

Số: 239/KH-MNBD

Bình Dương, ngày 19 tháng 08 năm 2024

KẾ HOẠCH NUÔI DƯỠNG, CHĂM SÓC, GIÁO DỤC TRẺ NĂM HỌC 2024 – 2025

I. CĂN CỨ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH

Căn cứ Luật Giáo dục số 43/2019/QH14 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Điều 8 Chương trình giáo dục và Điều 25 Chương trình giáo dục mầm non;

Căn cứ Thông tư số 51/2020/TT-BGDĐT sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Chương trình Giáo dục mầm non ban hành kèm theo Thông tư số 17/2009/TT-BGDĐT ngày 25/7/2009 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, đã được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 28/2016/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Thông tư 50/2020/TT-BGDĐT ngày 23/12/2020 của Bộ GD-ĐT ban hành chương trình làm quen với tiếng Anh cho trẻ Mẫu giáo.

Căn cứ tài liệu hướng dẫn phát triển Chương trình giáo dục nhà trường trong các cơ sở giáo dục mầm non do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành;

Căn cứ đánh giá hiệu quả thực hiện Chương trình giáo dục nhà trường, các nhóm lớp và đội ngũ giáo viên trường Mầm non Bình Dương năm học 2023 - 2024;

Căn cứ tình hình thực tiễn, trường Mầm non Bình Dương xây dựng kế hoạch nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ năm học 2024 - 2025 như sau:

II. PHÂN TÍCH BỐI CẢNH, ĐIỀU KIỆN CỤ THỂ CỦA NHÀ TRƯỜNG, ĐỊA PHƯƠNG

1. Bối cảnh bên ngoài

1.1. Cơ hội:

- Nhà trường luôn nhận được sự quan tâm, chỉ đạo, lãnh đạo của Đảng ủy, chính quyền địa phương sự phối hợp có hiệu quả của các cấp, các ngành đã giúp cho nhà trường phát triển mạnh về số lượng và chất lượng. Đặc biệt là chỉ đạo sát sao của phòng Giáo dục và Đào tạo Đông Triều luôn tạo mọi điều kiện cho trường hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

- Phần lớn phụ huynh nhận thức tốt về tầm quan trọng của giáo dục Mầm non nên quan tâm đến các con nhiều hơn có sự đầu tư về mọi mặt cho các con khi hoạt động tại nhà trường.

- Đội ngũ cán bộ, giáo viên có tinh thần trách nhiệm, nhiệt tình, yêu nghề, mến trẻ có năng lực chuyên môn vững vàng có phẩm chất đạo đức tốt luôn được phụ huynh tin tưởng, học sinh yêu quý.

1.2. Thách thức:

- Vị trí địa lý xã Bình Dương là một xã miền núi của thị xã Đông Triều, nằm về phía tây và cách trung tâm thị xã khoảng 5 km, xã Bình Dương có 10 thôn, xã có địa bàn rộng, dân cư thưa, giáp với nhiều xã như Thủy An, Nguyễn Huệ, An Sinh, Việt Dân và giáp với thị xã Chí Linh - Hải Dương.

- Tỷ lệ sinh các năm không đồng đều, hàng năm số trẻ huy động ra lớp không ổn định, khó khăn trong việc xây dựng kế hoạch phát triển giáo dục. Tỷ lệ huy động trẻ độ tuổi nhà trẻ và mẫu giáo 3 tuổi ra lớp còn thấp so với dân số độ tuổi trên địa bàn xã.

- Đa số cha mẹ trẻ bận đi làm ít có thời gian tham gia các hoạt động của nhà trường, việc đưa đón trẻ chủ yếu là ông bà nên việc trao đổi thông tin hai chiều còn bất cập.

- Phụ huynh có tư tưởng kỳ vọng và có mong muốn trẻ được học chương trình giáo dục mầm non cao so với quy định đã gây nhiều áp lực cho CBGV trong nhà trường.

2. Bối cảnh bên trong nhà trường

2.1. Điểm mạnh:

Trường Mầm non Bình Dương được sáp nhập từ ngày 25/08/2023 theo quyết định số 2228/QĐ-UBND ngày 25 tháng 8 năm 2023 của Ủy ban nhân dân thị xã Đông Triều. Tiền thân là trường Mầm non Bình Dương A và trường Mầm non Bình Dương B. Trường được công nhận trường mầm non đạt chuẩn quốc gia mức độ 2 theo Quyết định số 1753/QĐ- SGD&ĐT ngày 27/12/2023. Cấp Chứng nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục Cấp độ 3, theo Quyết định số 278/QĐ-SGD&ĐT ngày 30 tháng 11 năm 2023. Tập thể CBGVNV nhà trường đã không ngừng nỗ lực phấn đấu vươn lên duy trì chất lượng, hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao và đạt được nhiều thành tích cao, cụ thể: Đạt Tập thể lao động xuất sắc năm học 2021-2022, năm học 2022-2023, UBND tỉnh Quảng Ninh tặng bằng khen năm học 2021-2022.

Đội ngũ CBGVNV có tổng số 41 người, trong đó 41/41 CBGVNV đạt trình độ chuẩn; 28/41 đạt 68,3% đạt trình độ trên chuẩn, đội ngũ CBGVNV nhiệt tình trong công tác, có năng lực và có nhiều kinh nghiệm trong việc chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục trẻ, năng động, sáng tạo; tích cực, trách nhiệm, có trình độ chuyên môn nghiệp vụ vững vàng, đáp ứng được yêu cầu đổi mới giáo dục và nâng cao chất lượng giáo dục của nhà trường; CBGVNV có tuổi đời bình quân (40), 100 % cán bộ quản lý giáo viên đánh giá theo chuẩn nghề nghiệp đạt từ mức khá trở lên.

Trường có tổng diện tích là 17.500.6 m² với 04 điểm trường (điểm trung tâm tại thôn Bắc Mã 1, điểm lẻ tại thôn Tân Thành, Đông Lâm, Đạo Dương). Cơ sở vật chất của nhà trường được xây dựng kiên cố gồm 18 phòng học và các phòng chức năng, có đầy đủ đồ dùng, trang thiết bị dạy học theo quy định, đáp ứng cho công tác chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục trẻ theo yêu cầu. Môi trường giáo dục

trong và ngoài lớp xanh, sạch, an toàn, thân thiện, phong phú, hấp dẫn trẻ, tạo mọi cơ hội cho trẻ thực hành, trải nghiệm.

2.2. Điểm yếu:

Điểm trung tâm có 3 phòng học dãy nhà cũ đã xuống cấp không có nhà kho, công trình vệ sinh không liên kết ảnh hưởng đến chất lượng chăm sóc giáo dục trẻ. Thiết bị vệ sinh tại các phòng học hư hỏng nhiều.

III. MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC NHÀ TRƯỜNG

1. Mục tiêu chung

Mục tiêu của chương trình giáo dục nhà trường giúp trẻ em phát triển về thể chất, tình cảm, trí tuệ, thẩm mỹ, hình thành những yếu tố đầu tiên của nhân cách, chuẩn bị cho trẻ em vào lớp một; hình thành và phát triển ở trẻ em những chức năng tâm sinh lý, năng lực và phẩm chất mang tính nền tảng, những kỹ năng sống cần thiết phù hợp với lứa tuổi, khơi dậy và phát triển tối đa những khả năng tiềm ẩn, đặt nền tảng cho việc học ở các cấp học tiếp theo và cho việc học tập suốt đời.

Trẻ mẫu giáo làm quen với công nghệ: với mục tiêu cho trẻ bước đầu làm quen với tin học để củng cố kiến thức của các hoạt động học tập đồng thời tạo tiền đề và kỹ năng sử dụng thiết bị điện tử là rất cần thiết để từ đó hướng tới mục tiêu trẻ trở thành những công dân toàn cầu ưu tú thích nghi với sự thay đổi của toàn cầu hóa.

2. Mục tiêu cụ thể theo từng độ tuổi

2.1. Mục tiêu chương trình giáo dục nhà trẻ

Chương trình giáo dục nhà trẻ nhằm giúp trẻ từ 3 tháng tuổi đến 3 tuổi phát triển hài hòa về các mặt thể chất, nhận thức, ngôn ngữ, tình cảm - xã hội và thẩm mỹ; khơi dậy và phát triển tối đa những khả năng tiềm ẩn, hình thành những yếu tố đầu tiên của nhân cách, những năng lực, phẩm chất cần thiết làm nền tảng để trở thành công dân toàn cầu.

a. Phát triển thể chất.

- Khỏe mạnh, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường theo lứa tuổi.
- Thích nghi với chế độ sinh hoạt ở nhà trẻ.
- Thực hiện được các kỹ năng vận động cơ bản và vận động tinh theo độ tuổi.
- Có một số tố chất vận động ban đầu (nhạy nhẹn, khéo léo, thăng bằng cơ thể).
- Có khả năng phối hợp khéo léo cử động bàn tay, ngón tay.
- Có khả năng làm được một số việc tự phục vụ trong ăn, ngủ và vệ sinh cá nhân.
- *Biết 1 số nguy cơ không an toàn và phòng tránh.*

b. Phát triển nhận thức.

- Thích tìm hiểu, khám phá thế giới xung quanh.
- Có sự nhạy cảm của các giác quan.

- Có khả năng quan sát, nhận xét, ghi nhớ và diễn đạt hiểu biết bằng những câu nói đơn giản.
- Có một số hiểu biết ban đầu về bản thân và các sự vật, hiện tượng gần gũi quen thuộc.
- *Có một số khái niệm sơ đẳng về toán: Màu cơ bản, kích thước, hình dạng, số lượng, vị trí trong không gian.*

c. Phát triển ngôn ngữ.

- Nghe hiểu được các yêu cầu đơn giản bằng lời nói.
- Biết hỏi và trả lời một số câu hỏi đơn giản bằng lời nói, cử chỉ.
- Sử dụng lời nói để giao tiếp, diễn đạt nhu cầu bản thân.
- Có khả năng cảm nhận vần điệu, nhịp điệu của câu thơ, và ngữ điệu của lời nói.
- Hồn nhiên trong giao tiếp.

d. Phát triển tình cảm, kỹ năng xã hội và thẩm mỹ.

- Có ý thức về bản thân, mạnh dạn giao tiếp với những người gần gũi.
- Có khả năng cảm nhận và biểu lộ cảm xúc với con người, sự vật gần gũi.
- Thực hiện được một số quy định đơn giản trong sinh hoạt.
- Biết thực hiện hành vi văn hóa giao tiếp và thực hiện được một số quy định đơn giản trong sinh hoạt.
- Biết thực hiện một số kỹ năng sống đơn giản trong cuộc sống hàng ngày.
- Thích nghe hát, hát và vận động theo nhạc; thích vẽ, xé dán, xếp hình; thích nghe đọc thơ, kể chuyện...

2.2. Mục tiêu chương trình giáo dục mẫu giáo

Chương trình giáo dục mẫu giáo nhằm giúp trẻ em từ 3 đến 6 tuổi phát triển hài hòa về các mặt thể chất, nhận thức, ngôn ngữ, tình cảm, kỹ năng xã hội và thẩm mỹ, chuẩn bị cho trẻ vào học ở tiểu học. Hình thành và phát triển ở trẻ những chức năng tâm sinh lý, năng lực và phẩm chất mang tính nền tảng, những kỹ năng sống, khơi dậy và phát triển tối đa những khả năng tiềm ẩn, đặt nền tảng cho việc học ở các cấp học tiếp theo.

a. Phát triển thể chất.

- Khỏe mạnh, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường theo lứa tuổi.
- Có một số tố chất vận động: nhanh nhẹn, mạnh mẽ, khéo léo và bền bỉ.
- Thực hiện được các vận động cơ bản một cách vững vàng, đúng tư thế.
- Có khả năng phối hợp các giác quan và vận động; vận động nhịp nhàng, biết định hướng trong không gian.
- Có kỹ năng trong một số hoạt động cần sự khéo léo của đôi tay.
- Có một số hiểu biết về thực phẩm và ích lợi của việc ăn uống đối với sức khỏe.
- Có một số thói quen, kỹ năng tốt trong ăn uống, giữ gìn sức khỏe và đảm bảo sự an toàn của bản thân.

b. Phát triển nhận thức.

- Ham hiểu biết, thích khám phá, tìm tòi các sự vật, hiện tượng xung quanh.
- Có khả năng quan sát, so sánh, phân loại, phán đoán, chú ý, ghi nhớ có chủ định.
- Có khả năng phát hiện và giải quyết vấn đề đơn giản theo những cách khác nhau.
- Có khả năng diễn đạt sự hiểu biết bằng các cách khác nhau (bằng hành động, hình ảnh, lời nói...) với ngôn ngữ nói là chủ yếu.
- Có một số hiểu biết ban đầu về con người, sự vật, hiện tượng xung quanh và một số khái niệm sơ đẳng về toán.

c. Phát triển ngôn ngữ.

- Có khả năng lắng nghe, hiểu lời nói trong giao tiếp hằng ngày.
- Có khả năng biểu đạt bằng nhiều cách khác nhau (lời nói, nét mặt, cử chỉ, điệu bộ...).
- Diễn đạt rõ ràng và giao tiếp có văn hoá trong cuộc sống hàng ngày.
- Có khả năng nghe và kể lại sự việc, kể lại truyện.
- Có khả năng cảm nhận vần điệu, nhịp điệu của bài thơ, ca dao, đồng dao phù hợp với độ tuổi.
- Có một số kĩ năng ban đầu về việc đọc và viết.

d. Phát triển tình cảm, kỹ năng xã hội

- Có ý thức về bản thân.
- Có khả năng nhận biết và thể hiện tình cảm với con người, sự vật, hiện tượng xung quanh.
- Có một số phẩm chất cá nhân: mạnh dạn, tự tin, tự lực.
- Có một số kĩ năng sống: Tôn trọng, hợp tác, thân thiện, quan tâm, chia sẻ.
- Thực hiện một số qui tắc, qui định trong sinh hoạt ở gia đình, trường lớp mầm non, cộng đồng gần gũi.

đ. Phát triển thẩm mỹ

- Có khả năng cảm nhận vẻ đẹp trong thiên nhiên, cuộc sống và trong tác phẩm nghệ thuật.
- Có khả năng thể hiện cảm xúc, sáng tạo trong các hoạt động âm nhạc, tạo hình.
- Yêu thích, hào hứng tham gia vào các hoạt động nghệ thuật; có ý thức giữ gìn và bảo vệ cái đẹp.

IV. KẾ HOẠCH THỰC HIỆN

1. Phân phối thời gian

Chương trình thiết kế 35 tuần/năm học. Học kỳ I là 18 tuần, học kỳ II là 17 tuần, bắt đầu từ ngày 5 tháng 9 năm 2024, kết thúc kỳ I ngày 10/01/2025, ngày bắt đầu kỳ II ngày 13/01/2025 kết thúc ngày 23/5/2025. thực hiện 35 tuần. Đối với các nhóm trẻ, lớp mẫu giáo mỗi tuần làm việc 5 ngày từ thứ 2 đến thứ 6. Kế hoạch chăm sóc, giáo dục hàng ngày thực hiện theo

chế độ sinh hoạt cho từng độ tuổi phù hợp với sự phát triển của trẻ và điều kiện của nhà trường. Thời điểm nghỉ hè, lễ tết, nghỉ học kỳ theo quy định chung của toàn ngành.

2. Chế độ sinh hoạt

2.1. Chế độ sinh hoạt nhà trẻ

TT	THỜI GIAN MÙA HÈ	SỐ PHÚT	NỘI DUNG	THỜI GIAN MÙA ĐÔNG	SỐ PHÚT
1	6h45 - 7h45	60	Vệ sinh - Đón trẻ, điểm danh	7h00 - 8h00	60
2	7h45 - 8h00	15	Thở dục sáng	7h45 - 8h15	20
3	8h00 - 8h30	30	Chơi - tập có chủ định	8h15 - 8h45	30
4	8h30 - 9h10	40	Chơi ngoài trời, chơi ở các góc	8h45 - 9h25	40
5	9h10 - 10h00	50	Chơi tự chọn	9h25 - 10h15	50
6	10h00- 11h00	60	Chuẩn bị - Vệ sinh - Ăn chính	10h15 - 11h15	60
7	11h00- 13h30	150	Vệ sinh - Ngủ	11h15 - 13h45	50
8	13h30- 14h20	50	Vệ sinh - Ăn phụ	13h45 - 14h30	45
9	14h20- 15h30	70	Chơi buổi chiều	14h30 - 15h30	60
10	15h30- 16h30	60	Chơi - Vệ sinh - Trả trẻ	15h30 - 16h30	70

2.2. Chế độ sinh hoạt mẫu giáo

TT	THỜI GIAN MÙA HÈ	SỐ PHÚT	NỘI DUNG	THỜI GIAN MÙA ĐÔNG	SỐ PHÚT
1	6h45 - 7h45	60	Đón trẻ, chơi - Điểm danh	7h00 - 8h00	60
2	7h45 - 8h00	15	Thở dục sáng	8h00 - 8h15	15
3	8h00 - 8h40	40	Hoạt động học	8h15 - 8h55	40
4	8h40 - 9h20	40	Chơi ngoài trời	8h55 - 9h25	30
5	9h20- 10h10	50	Chơi, hoạt động ở các góc	9h25 - 10h15	50
6	10h10 -11h20	70	Chuẩn bị - Vệ sinh - Ăn chính	10h15 - 11h25	70
7	11h20 -13h50	150	Vệ sinh - Ngủ	11h25 - 13h55	150
8	13h50 -14h20	30	Vệ sinh - Ăn bữa phụ	13h55 -14h25	30
9	14h20 -15h40	80	Chơi buổi chiều	14h25 -15h45	80

10	15h40 -16h50	70	Chơi theo ý thích - VS - Trả trẻ	15h45 - 16h50	65
----	--------------	----	----------------------------------	---------------	----

V. MỤC TIÊU, NỘI DUNG NUÔI DƯỠNG, CHĂM SÓC VÀ GIÁO DỤC TRẺ THEO ĐỘ TUỔI

A. ĐỘ TUỔI NHÀ TRẺ

I. ĐỘ TUỔI 18-24 THÁNG TUỔI

1. Mục tiêu nội dung chăm sóc, nuôi dưỡng

MỤC TIÊU	NỘI DUNG
1.1. Tổ chức ăn	
MT1: Ăn đủ bữa ăn : Hai bữa chính và một bữa phụ.đảm bảo năng lượng các bữa ăn và tỷ lệ các chất cung cấp năng lượng theo quy định	Trẻ được ăn theo Chế độ ăn, khẩu phần ăn phù hợp với độ tuổi tại trường. - Nhu cầu năng lượng tại trường của 1 trẻ trong một ngày chiếm 60 – 70% nhu cầu cả ngày: 600 - 651 Kcal . + Năng lượng phân phối cho các bữa ăn: Bữa ăn buổi trưa cung cấp từ 30% đến 35% năng lượng cả ngày. Bữa ăn buổi chiều cung cấp từ 25% đến 30% năng lượng cả ngày. Bữa phụ cung cấp khoảng 5% đến 10% năng lượng cả ngày. + Tỷ lệ các chất cung cấp năng lượng được khuyến nghị theo cơ cấu: Chất đạm (Protit) cung cấp khoảng 13% - 20% năng lượng khẩu phần. Chất béo (Lipit) cung cấp khoảng 30% - 40% năng lượng khẩu phần Chất bột (Gluxit) cung cấp khoảng 47% - 50% năng lượng khẩu phần. - Nước uống: khoảng 0,8 - 1,6 lít/trẻ/ngày (kể cả nước trong thức ăn).
1.2.Tổ chức ngủ	
MT2: Trẻ được Ngủ trưa đúng giờ, đủ giấc và an toàn.	Ngủ trưa đúng, đủ giờ (150 phút: từ 11h30 – 13h45).
1.3.Vệ sinh	

MỤC TIÊU	NỘI DUNG
MT3: Trẻ Biết vệ sinh cá nhân : rửa tay, rửa mặt, đi vệ sinh đúng nơi quy định.	- Vệ sinh cá nhân đúng cách: + Rửa tay trước khi ăn và sau khi đi vệ sinh, sau khi tham gia các hoạt động... + Rửa mặt + Đi vệ sinh đúng nơi quy định. - Vệ sinh môi trường:
MT4: Môi trường được vệ sinh đảm bảo : phòng nhóm, đồ dùng, đồ chơi. Giữ sạch nguồn nước và xử lý rác, nước thải.	+ Vệ sinh phòng nhóm, đồ dùng, đồ chơi hàng ngày, hàng tuần, hàng tháng. + Giữ sạch nguồn nước và xử lý rác, nước thải: ngày/lần
1.4. Chăm sóc sức khỏe và an toàn	
MT5: Trẻ được khám sức khỏe định kỳ. Theo dõi, đánh giá sự phát triển của cân nặng và chiều cao theo lứa tuổi. Trẻ phát triển bình thường là ... Giảm tỷ lệ SDD... + Theo dõi, đánh giá sự phát triển SDD và béo phì (nếu có).	- Khám sức khỏe định kỳ 02 lần/ năm (tháng 09 và 03). Theo dõi, đánh giá sự phát triển của cân nặng và chiều cao theo lứa tuổi 03 lần/ năm (tháng 9, tháng 12 và tháng 3). Phòng chống suy dinh dưỡng, béo phì.

MỤC TIÊU	NỘI DUNG
Thực hiện vận động cơ bản và phát triển tố chất vận động ban đầu	
MT10: Giữ được thăng bằng cơ thể khi đi theo đường thẳng (ở trên sàn) hoặc cầm đồ vật nhỏ trên hai tay và đi hết đoạn đường 1,8 - 2m	- Tập đi - Đi đến với cô - Đi trong đường hẹp; - Bước qua vật cản - Đi theo các hướng khác nhau - Đi theo hiệu lệnh - Đi có mang vật nhỏ trên tay
MT11: Phối hợp tay, chân, cơ thể trong bò, trườn chui qua vòng, qua vật cản.	- Bò chui qua vòng
MT12: Trẻ biết bước lên xuống bậc thang	- Tập bước lên xuống bậc thang
MT13 Thực hiện phối hợp vận động tay - mắt: biết lăn - bắt bóng với cô.	- Ngồi lăn, tung bóng - Lăn - bắt bóng với cô. - Lăn bóng bằng hai tay - Lăn bóng vào đích
MT14: Thể hiện sức mạnh của cơ bắp trong vận động ném, đá bóng: Ném bằng một tay lên phía trước được khoảng 1,2m; đá bóng lăn xa lên trước tối thiểu 1,5m.	- Ném bóng bằng một tay về phía trước 1,2m - Đá bóng lăn xa 1,5m - Ném bóng qua dây - Đứng ném, tung bóng
Thực hiện các cử động của bàn tay, ngón tay và phối hợp tay- mắt.	
MT15: Nhặt được các vật nhỏ bằng 2 ngón tay.	- Xoay bàn tay, cử động các ngón tay - Nhặt cơm rơi vãi, co, duỗi ngón tay, đan ngón tay. - Cầm, bóp, gõ, đập, đóng đồ vật - Đóng mở nắp không ren, nắp có ren - Vạch các nét nguệch ngoạc bằng ngón tay
MT16: Tháo lắp, lồng được 3 - 4 hộp tròn, xếp chồng được 2 - 3 khối trụ.	- Đóng mở nắp có ren.

MỤC TIÊU	NỘI DUNG
	- Tháo lắp, lồng hộp tròn, vuông. - Xếp chồng 4 - 5 khối.
MT17: Trẻ biết vạch các nét nguệch ngoạc	- Vạch các nét nguệch ngoạc bằng ngón tay.
Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe Có nề nếp, thói quen tốt trong sinh hoạt	
MT18: Trẻ thích nghi với chế độ ăn cháo, cơm nát, có thể ăn được các loại thức ăn khác nhau.	- Làm quen với chế độ ăn cháo, cơm nát và các loại thức ăn khác nhau.
MT19: Trẻ biết tên một số món ăn hàng ngày.	- Nhận biết một số món ăn quen thuộc: Cơm, cháo, canh...
MT20: Trẻ biết thực hiện một số nề nếp thói quen tốt trong ăn uống, sinh hoạt:	- Tập luyện nề nếp, thói quen tốt trong vệ sinh: rửa tay trước khi ăn, sau khi đi vệ sinh
MT21: Trẻ biết ngủ đủ 2 giấc, ngủ đủ một giấc buổi trưa.	- Làm quen thói quen ngủ 2 giấc trong ngày, 1 giấc buổi trưa.
MT22: Trẻ biết ngồi bô, biết “gọi” người lớn khi có nhu cầu đi vệ sinh	- Luyện tập một số thói quen vệ sinh tốt: + Rửa tay trước khi ăn, sau khi đi vệ sinh. + “Gọi” cô khi bị ướt, bị bẩn.
Thực hiện một số việc tự phục vụ giữ gìn sức khỏe	
MT23: Trẻ làm được một số việc với sự giúp đỡ của người lớn (Ngồi vào bàn ăn; cầm thìa xúc ăn, cầm cốc uống nước)	- Tập tự ngồi vào bàn ăn - Tập tự xúc ăn bằng thìa, uống nước bằng cốc - Tập thể hiện khi có nhu cầu ăn ngủ, vệ sinh
Nhận biết và tránh một số nguy cơ không an toàn	
MT24: Trẻ biết tránh vật dụng nguy hiểm khi được nhắc nhở. Trẻ biết và tránh một số hành động nguy hiểm khi được nhắc nhở. (QCN)	- Nhận biết một số vật dụng nguy hiểm, những nơi nguy hiểm không được phép sờ vào hoặc đến gần (phích nước nóng, bàn là, bếp đang đun..) - Nhận biết một số hành động nguy hiểm và phòng tránh khi được nhắc nhở (sờ vào ổ điện, leo trèo lên bàn, ghế..)

MỤC TIÊU	NỘI DUNG
2.2. Lĩnh vực phát triển nhận thức	
Khám phá thế giới xung quanh bằng các giác quan	
MT26. Trẻ biết sờ nắn, nhìn, nghe, ngửi, nếm để nhận biết đặc điểm nổi bật của các đối tượng.	- Tìm đồ vật vừa cất giấu. - Nghe và nhận biết âm thanh tìm nơi phát ra âm thanh. - Sờ nắn, lắc, gõ đồ chơi và nghe âm thanh - Ngửi mùi, nếm vị của một số hoa, quả, thức ăn quen thuộc, gần gũi:
Thể hiện sự hiểu biết về các sự vật, hiện tượng gần gũi	
MT27. Trẻ biết bắt chước hành động đơn giản của những người thân.	- Tham gia các trò chơi “Bé em”, “Gọi điện thoại”, “xây nhà”, “bác sỹ”, “Chơi nấu ăn”, “Bán hàng”, “Bác tài xế”...
MT28. Trẻ chỉ hoặc nói được tên của mình, những người gần gũi khi được hỏi	- Tên của bản thân; hình ảnh của bản thân trong gương - Tên của một số người thân gần gũi trong gia đình, nhóm lớp
MT29. Trẻ chỉ vào hoặc nói tên một vài bộ phận cơ thể của người khi được hỏi	- Tên một số bộ phận của cơ thể: mắt, mũi, miệng, tai, tay, chân.
MT30. Trẻ dùng điệu bộ/chỉ /lấy/nói tên đồ dùng, đồ chơi, hoa quả, con vật, phương tiện giao thông quen thuộc theo yêu cầu của người lớn	- Đồ chơi, đồ dùng của bản thân. - Tên, đặc điểm nổi bật của đồ dùng, đồ chơi quen thuộc. - Tên của phương tiện giao thông gần gũi. - Tên và một vài đặc điểm nổi bật của con vật, quả quen thuộc
MT31. Trẻ chỉ hoặc lấy được đồ chơi màu đỏ hoặc màu xanh theo yêu cầu hoặc gợi ý của người lớn	- Màu đỏ, xanh. - Kích thước to - nhỏ. - Thực hiện theo yêu cầu của cô hoặc người lớn.
2.3. Lĩnh vực phát triển ngôn ngữ	
Nghe hiểu lời nói	
MT32. Trẻ nghe các giọng nói khác nhau, thực hiện được các yêu cầu đơn giản: Đi đến đây; Đi rửa tay; Đi đến chỗ con gấu;...	- Nghe các bài hát, bài thơ, đồng dao, ca dao, truyện kể đơn giản theo tranh. - Nghe lời nói với sắc thái tình cảm khác nhau.
MT33. Trẻ hiểu, dừng hành động khi được nhắc nhở	- Hiểu được từ “không”: dừng hành động khi nghe “Không được

MỤC TIÊU	NỘI DUNG
	lấy!"; "Không được sờ",...
MT34. Trẻ trả lời được một số câu hỏi đơn giản: Ai đây? con gì đây? Cái gì đây...	- Nghe và trả lời các câu hỏi: "Ở đâu?", "Con gì?", "thế nào", "Cái gì?", "Làm gì?" - Đặt các câu hỏi: Làm gì? Con gì? Cái gì? Ở đâu? Thế nào?
Nghe nhắc lại các âm, các tiếng và các câu	
MT35. Trẻ thích nghe các bài hát, bài thơ, đồng dao, ca dao, truyện kể đơn giản theo tranh	- Lắng nghe các bài hát, bài thơ, đồng dao, ca dao, truyện kể đơn giản theo tranh
MT36. Trẻ nhắc lại các từ ngữ và câu ngắn: Con vịt, vịt bơi, bé đi chơi...	- Phát âm các âm khác nhau. - Gọi tên các đồ vật, con vật, hành động gần gũi. - Trả lời và đặt câu hỏi: "Con gì?", "Cái gì?"... - <i>Mở sách, xem tranh và chỉ vào các nhân vật, sự vật trong tranh và nhắc lại theo yêu cầu của cô.</i>
MT37. Trẻ biết đọc tiếp tiếng cuối của câu thơ khi nghe các bài thơ quen thuộc.	- Đọc theo cô tiếng cuối của câu thơ - Đọc tiếp tiếng cuối của câu thơ
Sử dụng ngôn ngữ để giao tiếp	
MT38. Trẻ nói được câu đơn 2- 3 tiếng: Mẹ bế, mẹ bế bé, con đi chơi, mẹ đi làm. ...	- Nói câu đơn 2 - 3 tiếng thể hiện nhu cầu mong muốn của bản thân bằng câu đơn giản
MT39. <i>Trẻ chủ động nói nhu cầu, mong muốn của bản thân (Con uống nước, con muốn,). Trẻ biết bày tỏ nhu cầu, cảm xúc hiểu biết của bản thân bằng lời nói, cử chỉ, ánh mắt, điệu bộ một cách phù hợp trong các mối quan hệ (QCN)</i>	- Thể hiện nhu cầu mong muốn của mình bằng 1 từ, câu đơn giản - <i>Trẻ bày tỏ nhu cầu, cảm xúc hiểu biết của bản thân bằng lời nói, cử chỉ, ánh mắt, điệu bộ một cách phù hợp trong các mối quan hệ (QCN)</i>
2.4. Lĩnh vực phát triển tình cảm, kỹ năng xã hội, thẩm mỹ	
Biểu lộ sự nhận thức về bản thân	
MT40. Trẻ nhận ra bản thân trong gương trong ảnh (chỉ vào hình ảnh của mình trong gương khi được hỏi)	- Nhận biết tên gọi, hình ảnh của bản thân.
Nhận biết và biểu lộ cảm xúc với con người sự vật gần gũi	
MT41. Trẻ biểu lộ sự thích giao tiếp bằng cử chỉ, lời nói với những người gần gũi.	- Giao tiếp với cô và bạn.

MỤC TIÊU	NỘI DUNG
MT42. Trẻ biết cảm nhận và biểu lộ cảm xúc vui buồn sợ hãi của mình với những người xung quanh	- Biểu lộ cảm xúc khác nhau với những người xung quanh
MT43. Trẻ thích chơi với đồ chơi, có đồ chơi yêu thích và quan sát một số con vật	- Tập sử dụng đồ dùng, đồ chơi - Quan tâm đến các con vật nuôi
Thực hiện các hành vi xã hội đơn giản	
MT44. Trẻ biết chào, tạm biệt khi được nhắc nhở.	- Tập thực hiện một số hành vi giao tiếp đơn giản: chào, tạm biệt, cảm ơn, nói từ "dạ", "ạ";
MT45. Trẻ biết bắt chước một vài hành vi xã hội (Bế búp bê, cho búp bê ăn, nghe điện thoại...)	- Tập một vài hành vi xã hội (Bế búp bê, cho búp bê ăn, nghe điện thoại...)
MT46. Trẻ biết làm theo một số yêu cầu đơn giản của người lớn	- Thực hiện một số yêu cầu của người lớn
Thể hiện cảm xúc qua bài hát , vận động theo nhạc/ tô, vẽ nặn xếp hình, xem tranh	
MT47. Trẻ thích nghe hát và vận động nhạc (giậm chân, lắc lư, vỗ tay). <i>Trẻ thích nghe các bản nhạc không lời, các bài hát thiếu nhi tiếng Anh</i>	- Nghe hát, nghe nhạc theo các giai điệu khác nhau; nghe âm thanh của các nhạc cụ. - Hát theo và tập vận động đơn giản theo nhạc. - <i>Nghe các bản nhạc không lời, các bài hát thiếu nhi tiếng Anh</i>
MT48. Trẻ thích vẽ, xem tranh	- Tập cầm bút vẽ - Xem tranh.

II. ĐỘ TUỔI NHÀ TRẺ 24-36 THÁNG TUỔI

1. Mục tiêu, nội dung chăm sóc, nuôi dưỡng

MỤC TIÊU	NỘI DUNG
----------	----------

1. Tổ chức ăn	
MT1. Trẻ được ăn hai bữa chính và một bữa phụ đảm bảo năng lượng các bữa ăn và tỷ lệ các chất cung cấp năng lượng theo quy định. Trẻ được ăn theo thực đơn, phù hợp với lứa tuổi, nguồn thực phẩm của địa phương và được thay đổi không trùng lặp.	- Xây dựng thực đơn hằng ngày, theo tuần, theo mùa. - Chế độ ăn: cơm thường, Nhu cầu khuyến nghị năng lượng/ngày/trẻ: 930-1000 Kcal, - Nhu cầu năng lượng tại trường của trẻ trong 1 ngày chiếm 60 - 70% nhu cầu cả ngày: 600 - 651 Kcal + Năng lượng phân phối cho các bữa ăn: Bữa ăn buổi trưa cung cấp từ 30% đến 35% năng lượng cả ngày. Bữa ăn buổi chiều cung cấp từ 25% đến 30% năng lượng cả ngày. Bữa phụ cung cấp khoảng 5% đến 10% năng lượng cả ngày. + Tỷ lệ các chất cung cấp năng lượng được khuyến nghị theo cơ cấu: Chất đạm (Protit) cung cấp khoảng 13% - 20% năng lượng khẩu phần. Chất béo (Lipit) cung cấp khoảng 30% - 40% năng lượng khẩu phần Chất bột (Gluxit) cung cấp khoảng 47% - 50% năng lượng khẩu phần. - Nước uống: khoảng 0,8 - 1,6 lít/trẻ/ngày (kể cả nước trong thức ăn).
2. Tổ chức ngủ	
MT 2. Trẻ được Ngủ 1 giấc ngủ trưa đúng giờ, đủ giấc và an toàn. Được chăm sóc an toàn về cả thể chất và tinh thần. (QCN)	- Ngủ trưa đúng, đủ giờ 150 phút - Chăm sóc an toàn về cả thể chất và tinh thần. (QCN)
3. Vệ sinh	
MT 3. Trẻ biết vệ sinh cá nhân , vệ sinh môi trường	- Vệ sinh cá nhân. rửa tay, rửa mặt, đi vệ sinh đúng nơi quy định. - Vệ sinh môi trường: Vệ sinh phòng nhóm, đồ dùng, đồ chơi. Giữ sạch nguồn nước và xử lý rác, nước thải.
4. Chăm sóc sức khoẻ và an toàn	

MT 4. Trẻ được khám sức khỏe định kỳ. Theo dõi, đánh giá sự phát triển của cân nặng và chiều cao theo lứa tuổi. Phòng chống suy dinh dưỡng, béo phì. - Cân nặng và chiều cao nằm trong kênh A Trẻ 24 tháng: + Trẻ trai: Cân nặng: 9,7 đến 15,3 (kg) Chiều cao: 81,7 đến 93,9cm + Trẻ gái: Cân nặng: 9,1 đến 14,8 (kg) Chiều cao: 80,0 đến 92,9cm - Trẻ 36 tháng: + Trẻ trai: Cân nặng: 11,3 đến 18,3 (kg) Chiều cao: 88,7 đến 103,5cm + Trẻ gái: Cân nặng: 10,8 đến 18,1 (kg) Chiều cao: 87,4 đến 102,7cm	- Chế độ dinh dưỡng đáp ứng nhu cầu phát triển của trẻ theo độ tuổi - Theo dõi sức khỏe trẻ bằng biểu đồ tăng trưởng. Cân trẻ 3 tháng 1 lần. đo trẻ 3 tháng 1 lần. - Khám sức khỏe định kỳ cho trẻ 2 lần trên năm học.
MT 5. Trẻ biết phòng tránh các bệnh thường gặp. - Trẻ được theo dõi tiêm chủng.	- Phòng tránh các bệnh thường gặp (tay chân miệng, các dịch bệnh theo mùa: cúm A,B, bệnh thủy đậu...). - Tiêm chủng: uống các loại VTM, tiêm chủng theo chương trình của Y tế.
MT6. Trẻ được bảo vệ an toàn và phòng tránh một số tai nạn thường gặp. Trẻ học cách chơi an toàn các trò chơi lành mạnh. (QCN)	- Bảo vệ an toàn và phòng tránh một số tai nạn thường gặp - Trẻ chơi an toàn các trò chơi lành mạnh

2.. Mục tiêu nội dung giáo dục.

MỤC TIÊU	NỘI DUNG
1. LĨNH VỰC PHÁT TRIỂN THỂ CHẤT	
1.1. Phát triển vận động	
- Thực hiện động tác phát triển các nhóm cơ và hô hấp	

MT7: - Thực hiện được các động tác trong bài tập thể dục: hít thở, tay, lưng / bụng và chân.	- Hô hấp: Tập hít vào, thở ra. - Tay: Giơ cao, đưa ra phía trước, đưa sang ngang, đưa ra sau kết hợp với lắc bàn tay. - Lưng, bụng, lườn: Cúi về phía trước, nghiêng người sang hai bên, vặn người sang hai bên. - Chân: Ngồi xuống, đứng lên, co duỗi từng chân
- Thực hiện vận động cơ bản và phát triển tố chất vận động ban đầu	
MT8: Trẻ giữ được thăng bằng trong vận động đi, thay đổi tốc độ nhanh- chậm theo cô hoặc đi trong đường hẹp có bề vật trên tay.	- Đi theo hiệu lệnh, - Đi trong đường hẹp; - Đi có mang vật trên tay. - Đứng co một chân
MT9: Trẻ giữ được thăng bằng trong vận động chạy, thay đổi tốc độ nhanh - chậm theo cô.	- Chạy theo hướng thẳng - Chạy đổi hướng
MT10: Trẻ biết phối hợp tay, chân, cơ thể trong khi bò để giữ được vật đặt trên lưng	- Bò thẳng hướng và có vật trên lưng. - Bò trong đường ngoằn ngoèo - Bò chui qua cổng
MT11: Trẻ biết nhún bật bằng 2 chân	- Bật tại chỗ - Bật qua vạch kẻ
MT12: Thực hiện phối hợp vận động tay - mắt: tung bóng với cô ở khoảng cách 1m: ném vào đích xa 1-1,2m.	- Tung bóng bằng 2 tay - Tung - bắt bóng cùng cô
MT13: Trẻ thể hiện sức mạnh của cơ bắp trong vận động ném, đá bóng: ném xa lên phía trước bằng một tay(tối thiểu 1,5m)	- Ném bóng về phía trước - Ném bóng vào đích
- Thực hiện vận động cử động của bàn tay ngón tay	
MT14: Trẻ biết vận động cổ tay, bàn tay, ngón tay- thực hiện “ múa khéo”	- Nhón nhặt đồ vật - Tập cầm bút tô, vẽ - Lật mở trang sách
MT15: Phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay và phối	- Tập khâu, luồn dây, cời cúc, cài, buộc dây

hợp tay- mắt trong các hoạt động: nhào đất nặn: vẽ tổ chim: xâu vòng tay, chuỗi đeo cổ.	- Xoa tay, chạm các đầu ngón tay với nhau, rót, nhào, khuấy, vò, xé, đảo. - Đóng cọc bàn gỗ - Nhón nhặt đồ vật
MT16: Trẻ biết chấp ghép được các mảnh hình	- Chấp ghép hình - Xếp chồng 6-8 khối
1.2. Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe	
- Có nề nếp, thói quen tốt trong sinh hoạt	
MT17: Trẻ biết thích nghi với chế độ sinh hoạt ở nhà trẻ	- Rèn trẻ đi vệ sinh theo giờ. - Hướng dẫn trẻ làm quen với thời gian biểu, thời khoá biểu của lớp: Giờ đón trẻ; giờ thể dục sáng; giờ chơi tập có chủ định; giờ chơi tự do ở các góc; giờ chơi tập buổi chiều; giờ ăn, ngủ; giờ trả trẻ. - Làm quen với chế độ, nề nếp ăn cơm và ăn các loại thức ăn khác nhau. - Luyện một số thói quen tốt trong sinh hoạt: Ăn chín, uống chín, rửa tay trước khi ăn, lau miệng... - Rèn thói quen ngủ một giấc trưa
MT18: Trẻ thích nghi với chế độ ăn cơm, ăn được các loại thức ăn khác nhau	- Làm quen với chế độ ăn cơm và các loại thức ăn khác nhau. - Tập luyện nề nếp thói quen tốt trong ăn uống.
MT19: Trẻ biết đi vệ sinh đúng nơi quy định	- Tập đi vệ sinh đúng nơi quy định.
MT 20: Trẻ ngủ được một giấc buổi trưa	- Luyện thói quen ngủ một giấc trưa
MT21: Trẻ biết thể hiện một số nhu cầu về ăn uống và vệ sinh bằng cử chỉ	- Trẻ nói với người lớn khi có nhu cầu ăn, ngủ, đi vệ sinh
- Thực hiện một số việc tự phục vụ, giữ gìn sức khỏe	
MT 22:- Trẻ làm được một số việc với sự giúp đỡ của người lớn	- Tập tự phục vụ - Xúc cơm, uống nước

	- Mặc quần áo, đi dép, đi vệ sinh, cởi quần, áo khi bị bẩn, ướt, cởi tất... - Chuẩn bị chỗ ngủ - Tập một số thói quen đơn giản trong rửa tay, lau mặt.
MT 23: Trẻ biết chấp nhận đội mũ khi ra ngoài nắng; đi giày dép: mặc quần áo ấm khi trời lạnh.	- Trẻ có thói quen khi đi ra ngoài là phải đội mũ, áo nắng, giày dép
- Nhận biết và tránh một số nguy cơ không an toàn	
MT24: Nhận biết và tránh một số vật dụng nguy hiểm (như bếp đang đun, phích nước nóng, xô nước, giếng nước) khi được nhắc nhở.	- Nhận biết một số vật dụng nguy hiểm, những nơi nguy hiểm không được sờ vào hoặc đến gần.
MT 25: Biết và tránh một số hành động nguy hiểm(leo trèo lên lan can, chơi nghịch các vật sắc nhọn...) khi được nhắc nhở	- Nhận biết 1 số hành động nguy hiểm và phòng tránh.
2. PHÁT TRIỂN NHẬN THỨC	
- Khám phá thế giới xung quanh bằng các giác quan	
MT26: Sờ nắn, nhìn, nghe, ngửi, nếm để nhận biết đặc điểm nổi bật của các đối tượng.	- Sờ nắn số đồ vật, đồ chơi để nhận biết cứng mềm, trơn nhẵn, xù xì - Sờ nắn nhìn ngửi nếm ... đồ vật, hoa quả để nhận biết đặc điểm nổi bật. - Nếm vị của một số thức ăn, quả (ngọt- mặn- chua)
MT27: Biết nghe và nhận biết các âm thanh khác nhau	- Nghe và nhận biết âm thanh của một số đồ vật, tiếng kêu một số con vật quen thuộc
- Thể hiện sự hiểu biết về các sự vật, hiện tượng gần gũi	
MT 28: Trẻ biết chơi bắt chước một số hành động quen thuộc của những người gần gũi. Sử dụng được một số đồ dùng, đồ chơi quen thuộc.	- Tên, đặc điểm nổi bật, công dụng và cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi quen thuộc
MT29: Trẻ nói được tên của bản thân và những người gần gũi khi được hỏi	- Tên và một số đặc điểm bên ngoài của bản thân - Tên và công việc của những người thân gần gũi trong gia đình - Tên của cô giáo, các bạn, nhóm/ lớp - Tên đồ dùng, đồ chơi của bản thân, của nhóm/ lớp.

MT30: Trẻ biết gọi tên, một số đặc điểm của phương tiện giao thông gần gũi.	- Tên, đặc điểm nổi bật và công dụng của phương tiện giao thông gần gũi.
MT31: Trẻ nói được tên và chức năng một số bộ phận của cơ thể khi được hỏi.	- Tên, chức năng chính một số bộ phận của cơ thể: Mắt, mũi, miệng, tai, tay, chân.
MT32: Trẻ nói được tên và một vài đặc điểm nổi bật của các đồ vật, hoa quả, con vật quen thuộc	- Tên và một số đặc điểm nổi bật của con vật, hoa, quả, rau quen thuộc
MT33: Chỉ nói tên và lấy hoặc cắt đúng được màu đỏ/ vàng/ xanh theo yêu cầu	- Màu đỏ, vàng, xanh
MT34: Chỉ nói tên hạc lấy hoặc cắt đúng đồ chơi có kích thước to- nhỏ theo yêu cầu.	- Kích thước to nhỏ
MT35: Trẻ nhận biết được vị trí không gian so với bản thân	- Vị trí trong không gian: (trên, dưới, trước, sau) so với bản thân trẻ
MT36: Trẻ nhận biết hình tròn, hình vuông.	- Hình tròn, hình vuông.
MT37: Trẻ nhận biết số lượng (một và nhiều)	- Số lượng (một và nhiều)
3. PHÁT TRIỂN NGÔN NGỮ	
- Nghe hiểu lời nói	
MT38: Trẻ thực hiện được nhiệm vụ gồm 2-3 hành động. Ví dụ: “ cháu cất đồ chơi lên giá rồi đi rửa tay”	Nghe và thực hiện các yêu cầu bằng lời nói
MT39 Trẻ biết trả lời các câu hỏi: “ Ai đây” “Cái gì đây?”; “Làm gì ?”; “ thế nào ?” Ví dụ: Con gà gáy thế nào?	- Nghe các câu hỏi: “Cái gì?”; “Làm gì?” ;“Ở đâu?”; “ Như thế nào?”; “Để làm gì?” - Trả lời và đặt câu hỏi “Cái gì?”; “Làm gì?” ;“Ở đâu?”; “ Thế nào?”; “Để làm gì?”; “ Tại sao”
MT40: Trẻ hiểu được nội dung truyện ngắn đơn giản: trả lời được các câu hỏi về tên truyện, tên hành động của các nhân vật.	Nghe truyện ngắn
MT41: Trẻ hiểu được nội dung bài thơ, đồng dao, ca dao, hò vè, câu đố	- Nghe các bài thơ, đồng dao, ca dao, hò vè, câu đố, truyện ngắn
MT 42: Trẻ nghe hiểu các từ chỉ tên gọi đồ vật, sự vật, hành động quen thuộc	- Nghe các từ chỉ tên gọi đồ vật, sự vật, hành động quen thuộc - Sử dụng các từ chỉ đồ vật, con vật, đặc điểm, hành động quen thuộc trong giao tiếp.

- Nghe nhắc lại các âm, các tiếng và các câu	
MT43: Trẻ biết phát âm rõ tiếng	- Phát âm các âm khác nhau
MT44: Trẻ biết kể lại đoạn truyện được nghe nhiều lần, có gợi ý	- Kể lại đoạn truyện được nghe nhiều lần, có gợi ý
MT45: Trẻ đọc được các bài thơ, đồng dao có sự giúp đỡ của cô giáo.	- Đọc các đoạn thơ, bài thơ ngắn có 3 - 4 tiếng
Làm quen với sách	
MT 46: Trẻ biết lắng nghe khi người lớn đọc sách	- Lắng nghe khi người lớn đọc sách
MT47: Trẻ biết xem tranh và gọi tên các nhân vật, sự vật hành động gần gũi trong tranh	- Xem tranh và gọi tên các nhân vật, sự vật, hành động gần gũi trong tranh.
- Sử dụng ngôn ngữ để giao tiếp	
MT48: Trẻ nói được câu đơn, câu có 5-7 tiếng, có các từ thông dụng chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm quen thuộc.	- Sử dụng các từ chỉ đồ vật, con vật, đặc điểm hành động quen thuộc trong giao tiếp.
MT49: Trẻ biết sử dụng lời nói với các mục đích khác nhau, chào hỏi khi trò chuyện.	- Sử dụng lời nói với các mục đích khác nhau: + Chào hỏi khi trò chuyện. + Bày tỏ nhu cầu của bản thân + Hỏi về các vấn đề trẻ quan tâm như: cái gì đây?, con gì đây? ...
MT50: Nói to, đủ nghe, lễ phép.	- Chào hỏi khi gặp người lớn, biết cảm ơn, xin lỗi, mạnh dạn tự tin khi giao tiếp, nói năng nhẹ nhàng
4. PHÁT TRIỂN TÌNH CẢM, KỸ NĂNG XÃ HỘI VÀ THẨM MĨ	
- Biểu lộ sự nhận thức của bản thân.	
MT51: Trẻ nói được một vài thông tin về mình (tên và tuổi)	- Nhận biết tên gọi, một số đặc điểm bên ngoài của bản thân. - Nhận biết một số đồ dùng, đồ chơi yêu thích của mình - Thực hiện yêu cầu đơn giản của giáo viên
MT52: Trẻ biết thể hiện điều mình thích và không thích	- Thể hiện những điều mình thích hay không thích qua ánh mắt, nét mặt, trạng thái của trẻ
- Nhận biết và biểu lộ cảm xúc với con người và sự vật gần gũi	

MT53: Trẻ biết biểu lộ sự thích giao tiếp với người khác bằng cử chỉ, lời nói	- Giao tiếp với những người xung quanh
MT54: Trẻ nhận biết được trạng thái cảm xúc vui, buồn và sợ hãi.	- Nhận biết và thể hiện một số trạng thái cảm xúc: vui, buồn, tức giận, sợ hãi - <i>Nhận biết và thể hiện cảm xúc của bản thân qua các biểu tượng cảm xúc của bé tại lớp học.</i>
MT55: Trẻ biết biểu lộ cảm xúc, vui: buồn sợ hãi qua nét mặt, cử chỉ.	- Thể hiện một số trạng thái cảm xúc vui, buồn, tức giận.
MT56: Biểu lộ sự thân thiện với một số con vật quen thuộc/ gần gũi: bắt chước tiếng kêu, gọi.	- Trẻ quan tâm đến con vật nuôi
- Thực hiện hành vi xã hội đơn giản	
MT57: Biết chào, tạm biệt, cảm ơn, vâng ạ.	- Thực hiện một số hành vi văn hoá và giao tiếp: Chào, tạm biệt, cảm ơn, nói từ “ạ”, “vâng ạ”. chơi cạnh bạn không cầu bạn
MT58: Biết thể hiện một số hành vi xã hội đơn giản qua trò chơi giả bộ (trò chơi bế em bé, khuấy bột cho em bé, nghe điện thoại...)	- Tập sử dụng đồ dùng, đồ chơi.
MT59: Trẻ biết chơi thân thiện cạnh trẻ khác.	- Chơi thân thiện với bạn, chơi cùng bạn không tranh giành đồ chơi với bạn
MT60: Thực hiện một số yêu cầu của người lớn	- Thực hiện một số yêu cầu đơn giản của giáo viên - Thực hiện một số quy định đơn giản trong sinh hoạt ở nhóm lớp, xếp hàng chờ đến lượt để được vào nơi quy định
- Thể hiện cảm xúc qua hát, vận động theo nhạc/ tô màu, vẽ, nặn, xếp hình. Xem tranh	
MT61: Biết hát và vận động đơn giản theo một vài bài hát/ bản nhạc quen thuộc..	- Hát và tập vận động đơn giản theo nhạc
MT62: Trẻ nhận ra giai điệu (vui, êm dịu, buồn) của bài hát hoặc bản nhạc (<i>Nhạc cổ điển, nhạc nhẹ, nhạc rap, remix, nhạc thiếu nhi, dân ca khác nhau của các vùng miền, nước ngoài, nhạc dân tộc của địa phương (hát then, hát soong</i>	- Nghe hát, nghe nhạc với các giai điệu khác nhau. Nghe âm thanh của các nhạc cụ - Nghe và nhận ra sắc thái (vui, buồn, tình cảm tha thiết) của các bài hát, bản nhạc.

cô.....)	- Nghe và nhận biết các thể loại âm nhạc khác nhau (nhạc thiếu nhi, nhạc dân ca, nhạc cổ điển...) - Nghe và nhận ra các loại nhạc nhẹ, nhạc rap, remix, nhạc thiếu nhi, dân ca khác nhau của các vùng miền, nước ngoài, nhạc dân tộc của địa phương (hát then, hát soong cô.....)
MT63: Thể hiện cảm xúc và vận động phù hợp với nhịp điệu của bài hát hoặc bản nhạc.	- Thể hiện cảm xúc, thái độ, tình cảm và vận động nhịp nhàng phù hợp với nhịp điệu của bài hát hoặc bản nhạc trong nước, dân tộc và nước ngoài. - Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo nhịp, tiết tấu, nhanh, chậm, phối hợp. sử dụng bộ gõ cơ thể.
MT64: Thích tô màu, vẽ, nặn, xé xếp hình, xem tranh (cầm bút di màu, vẽ nguệch ngoạc).	- Xem tranh - Vẽ các đường nét khác nhau, di màu, nặn, xé, vò, xếp hình

B. ĐỘ TUỔI MẪU GIÁO
I. ĐỘ TUỔI MẪU GIÁO 3-4 TUỔI

MỤC TIÊU	NỘI DUNG
1. CHĂM SÓC NUÔI DƯỠNG	
1.1 Ăn, uống	
MT1: Trẻ được ăn theo thực đơn, Chế độ ăn, khẩu phần ăn phù hợp với độ tuổi tại trường, nguồn thực phẩm của địa phương và được thay đổi không trùng lặp. Trẻ được ăn đủ bữa ăn : 1 bữa chính và 1 bữa phụ đảm bảo năng lượng các bữa ăn và tỷ lệ các chất cung cấp năng lượng theo quy định.	- Xây dựng chế độ ăn, khẩu phần ăn phù hợp với độ tuổi: + Nhu cầu khuyến nghị năng lượng của 1 trẻ trong một ngày là: 1230 - 1320 Kcal. - Nhu cầu năng lượng tại trường của 1 trẻ trong một ngày chiếm 50 – 55% nhu cầu cả ngày: 615 – 726 Kcal. - Ăn một bữa chính vào buổi trưa và một bữa phụ vào buổi chiều. - Ăn theo thực đơn, ăn đủ khẩu phần và cân đối về dưỡng chất. + Năng lượng phân phối cho các bữa ăn: Bữa ăn buổi trưa cung cấp từ 30% đến 35% năng lượng cả ngày. Bữa ăn buổi chiều cung cấp từ 25% đến 30% năng lượng cả ngày. Bữa phụ cung cấp khoảng 5% đến 10% năng lượng cả ngày. + Tỷ lệ các chất cung cấp năng lượng được khuyến nghị theo cơ cấu: - Chất đạm (Protit) cung cấp khoảng 13% - 20% năng lượng khẩu phần. - Chất béo (Lipit) cung cấp khoảng 30% - 40% năng lượng khẩu phần - Chất bột (Gluxit) cung cấp khoảng 47% - 50% năng lượng khẩu phần.

	- Uống đủ nước: khoảng 0,8 – 1,6 lít/trẻ/ngày (kể cả nước trong thức ăn).
1.2. Ngủ	
MT2 : Trẻ được Ngủ trưa đúng giờ, đủ giấc và an toàn.	- Ngủ trưa đúng, đủ giờ (150 phút) + Mùa hè: từ 11h20 – 13h50); + Mùa đông từ: 11h25 - 13h55
1.3. Vệ sinh	
MT3 : Trẻ biết thực hiện được các thao tác vệ sinh cá nhân : rửa tay, rửa mặt, đi vệ sinh đúng nơi quy định.	- Vệ sinh cá nhân đúng cách: + Rửa tay trước khi ăn và sau khi đi vệ sinh, sau khi tham gia các hoạt động... + Rửa mặt + Đi vệ sinh đúng nơi quy định.
MT4: Trẻ biết giữ gìn môi trường xung quanh trong và ngoài lớp học, đồ dùng, đồ chơi.	- Lợi ích của việc giữ gìn vệ sinh môi trường: + Vệ sinh phòng nhóm, đồ dùng, đồ chơi hàng ngày, hàng tuần, hàng tháng. + Giữ sạch nguồn nước và phân loại xử lý rác thải, nước thải. + Sử dụng nước tiết kiệm
1.4. Chăm sóc sức khỏe và an toàn	
MT5: Trẻ được khám sức khỏe định kỳ 2 lần trên năm, Theo dõi, đánh giá sự phát triển của cân nặng và chiều cao theo lứa tuổi 3 lần / năm. Phòng chống suy dinh dưỡng, béo phì. + Trẻ trai: Cân nặng: 12,7 – 21,1kg Chiều cao: 94,9 – 111,7cm + Trẻ gái: Cân nặng: 12,3 – 21,5kg Chiều cao: 94,1 – 111,3 + Theo dõi, đánh giá sự phát triển SDD và béo phì (nếu có).	- Khám sức khỏe định kỳ 02 lần/ năm (tháng 09 và 03). - Theo dõi, đánh giá sự phát triển của cân nặng và chiều cao theo lứa tuổi 03 lần/ năm (tháng 9, tháng 12 và tháng 3). - Có giải pháp kịp thời với trẻ suy dinh dưỡng: Bổ sung chất đạm, sữa, canxi. - Đối với những trẻ béo phì: giảm chất béo, tăng cường vitamin và chất xơ trong thực đơn hàng ngày.
MT6: Trẻ có kỹ năng phòng tránh các dịch bệnh thường	- Phòng tránh các bệnh thường gặp (tay chân miệng, các dịch

gặp xảy ra tại lớp. Trẻ được theo dõi Tiêm chủng theo quy định.	bệnh theo mùa: cúm A,B, bệnh thủy đậu...).
MT7: Trẻ được bảo vệ an toàn và phòng tránh một số tai nạn thường gặp.	- Tiêm chủng: uống các loại VTM, tiêm chủng theo chương trình của Y tế. - Bảo vệ an toàn và phòng tránh một số tai nạn thường gặp
2. GIÁO DỤC	
2. 1. Lĩnh vực phát triển thể chất	
2.1.1.Phát triển vận động	
a.Thực hiện được các động tác phát triển các nhóm cơ và hô hấp	
MT8: Thực hiện đủ các động tác trong bài tập theo hướng dẫn.	- Hô hấp: Hít vào, thở ra. - Tay: + Đưa 2 tay lên cao ra phía trước, sang 2 bên + Co và duỗi tay, bắt chéo 2 tay trước ngực - Lưng, bụng, lườn: + Cúi về phía trước + Quay sang trái, sang phải + Nghiêng người sang trái, sang phải - Chân: + Bước lên phía trước, bước sang ngang + Ngồi xổm, đứng lên, bật tại chỗ + Co duỗi chân
b.Thể hiện kỹ năng vận động cơ bản và phát triển các tố chất trong vận động	
MT9: Trẻ giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động đi:	+ Đi kiễng gót liên tục 3 m + Đi hết đoạn đường hẹp (3x0.2m)
MT10: Trẻ kiểm soát được vận động đi thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh, đi đổi hướng theo đường dích dắc.	- Đi thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh - Đi thay đổi hướng theo đường dích dắc
MT11: Trẻ kiểm soát được vận động chạy thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh, theo hướng dích dắc .	- Chạy thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh - Chạy thay đổi hướng theo đường dích dắc
MT12: Trẻ biết thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong trong	- Chạy 15 m liên tục theo hướng thẳng

vận động chạy liên tục theo hướng thẳng	
MT13: Trẻ biết phối hợp tay mắt trong vận động tung, ném, bắt bóng.	- Lăn và bắt bóng với cô - Đập và bắt bóng (Tự đập - bắt bóng được 3 lần liên (đường kính bóng 18cm). - Tung bắt bóng với cô (Bắt được 3 lần liên tục không rơi bóng (khoảng cách 2,5 m)
MT14: Trẻ biết thực hiện vận động chuyền bóng theo hàng ngang, dọc	- Chuyền bắt bóng 2 bên theo hàng ngang - Chuyền bắt bóng 2 bên theo hàng dọc
MT15: Trẻ biết phối hợp tay, chân, cơ thể trong vận động bò	- Bò theo hướng thẳng, đích dắc - Bò chui qua cổng. - Bò trong đường hẹp (3m x 0, 4 m) không chệch ra ngoài.
MT16: Trẻ biết phối hợp các vận động tay, chân, cơ thể trong vận động trườn	- Trườn theo hướng thẳng - Trườn theo đường đích dắc
MT17: Trẻ có thể bước lên, xuống bậc cao (cao 30cm).	- Bước lên, xuống bậc cao (cao 30cm).
MT18: Trẻ biết bật bằng 2 chân	- Bật tại chỗ - Bật về phía trước - Bật xa 20-25 cm
MT19: Trẻ biết phối hợp tay mắt trong vận động ném	- Ném trúng đích ngang (xa 1.5 m). - Ném xa bằng 1 tay
MT20: Trẻ có thể thực hiện 2 vận động cơ bản theo khả năng hoặc theo yêu cầu.	- Bài tập tổng hợp
c. Thực hiện và phối hợp được các cử động của bàn tay, ngón tay, phối hợp tay- mắt	
MT21: Trẻ thực hiện được các vận động:	- Gập đan các ngón tay vào nhau, quay ngón tay, cổ tay, cuộn cổ tay.
MT22: Phối hợp được các cử động bàn tay, ngón tay trong một số hoạt động.	- Vẽ được hình tròn theo mẫu - Cắt thẳng được một đoạn dài 10 cm - Xếp chồng 8-10 khối không đổ - Đan, tết xé, dán giấy - Tô vẽ nguyệt xích ngoạc

	- Cài, cởi cúc
2.1.2 Giáo dục dinh dưỡng	
a. Biết một số món ăn thực phẩm thông thường và ích lợi của chúng đối với sức khỏe	
MT23: Trẻ nói đúng tên một số thực phẩm quen thuộc khi nhìn vật thật hoặc ảnh(thịt, cá, trứng, sữa, rau...)	- Gọi tên, nhận biết của một số loại rau củ, quả, thực phẩm quen thuộc mà trẻ biết(Thịt, cá, trứng, sữa, rau...)
MT24: Trẻ biết tên một số món ăn hằng ngày	- Nhận biết, tên gọi, cách chế biến, bảo quản một số món ăn thông dụng hàng ngày: trứng rán, cá kho, canh rau...
MT25: Trẻ biết ăn để chóng lớn, khỏe mạnh và chấp nhận ăn nhiều loại thức ăn khác nhau.	- Nhận biết các bữa ăn trong ngày, - Lợi ích của việc lựa chọn thực phẩm đồ ăn, đồ uống ăn uống lành mạnh, an toàn. - Ăn uống đầy đủ, hợp lý và lành mạnh: - Nhận biết sự liên quan giữa ăn uống với bệnh tật. (ỉa chảy, sâu răng, suy dinh dưỡng, béo phì..) + Ăn uống đảm bảo vệ sinh: ăn thức ăn nấu chín, uống nước đun sôi, không ăn những thức ăn có thể gây ngộ độc. + Từ chối thực phẩm không lành mạnh: hạn chế ăn/uống thực phẩm và đồ uống có nhiều đường bổ sung, chất béo rắn và natri(nước ngọt có ga, xúc xích, ...) và các thực phẩm chiên, xào, nướng.. - Lợi ích của việc thực hành thói quen ăn uống lành mạnh: thử thức ăn mới, uống nhiều nước, ăn sáng mỗi ngày;
b. Thực hiện một số việc tự phục vụ cho sinh hoạt	
MT26: Thực hiện được một số việc tự phục vụ trong sinh hoạt đơn giản với sự giúp đỡ của người lớn.	- Làm quen với cách đánh răng, lau mặt - Tập rửa tay bằng xà phòng - Rửa tay, lau mặt, súc miệng. - Tháo tất, cởi quần, áo... - Thể hiện bằng lời nói về nhu cầu ăn, ngủ, vệ sinh
MT27: Trẻ biết sử dụng bát, thìa, cốc, đúng cách.	- Hành vi văn minh trong ăn uống , sinh hoạt (uống nước đã đun sôi, rót vừa lượng nước để uống , tự uống nước khi khát)

c. Có một số hành vi thói quen tốt trong sinh hoạt và giữ gìn sức khỏe	
MT28 : Trẻ biết được một số biểu hiện khi ốm	- Nhận biết một số biểu hiện khi ốm: Nóng sốt, mệt mỏi, đau đầu... - Biết nói với người lớn khi đau, chảy máu.
MT29: Có một hành vi tốt trong vệ sinh, phòng bệnh khi được nhắc nhở:	- Tập luyện một số thói quen tốt về giữ gìn sức khỏe: Chập nhận vệ sinh răng miệng. Đội mũ khi ra nắng, mặc áo ấm, đi tất khi trời lạnh..., đi giày dép đi học - Lợi ích của việc giữ gìn vệ sinh thân thể , vệ sinh môi trường đối với sức khỏe con người.
d. Biết một số nguy cơ không an toàn và phòng tránh	
MT30: Trẻ nhận ra và không chơi một số đồ vật có thể gây nguy hiểm (QCN)	- Nhận biết và phòng tránh một số vật dụng nguy hiểm bàn là, bếp đang đun, xa phích nước nóng, ổ cắm điện..
MT31: Trẻ biết không được theo người lạ ra khỏi trường (QCN)	- Biết và phân biệt người quen, người lạ, không được theo người lạ ra khỏi trường.
MT32: Biết tránh một số hành động nguy hiểm khi được nhắc nhở. (QCN)	- Nhận biết và phòng tránh những hành động nguy hiểm, những nơi không an toàn, những vật sắc nhọn gây nguy hiểm đến tính mạng - Không đùa cợt trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt... - Biết tránh nơi nguy hiểm (hồ, ao, bể chứa nước, giếng, hố vôi...) khi được nhắc nhở. - Các tình huống khẩn cấp: bị thương, bị đi lạc - Không tự lấy thuốc uống. - Không leo trèo bàn ghế, lan can - Không theo người lạ ra khỏi khu vực trường lớp - Quy tắc an toàn khi di chuyển: lên xuống cầu thang bộ, thang máy; tham gia giao thông: đi bộ, đi xe đạp, xe ô tô(ngồi ở ghế sau, sử dụng dây đai an toàn cho trẻ em) xe buýt(an toàn

	khi lên xuống xe và khi đi trên xe buýt) - Biết tránh nơi nguy hiểm (hồ, ao, bể chứa nước, giếng, hố vôi...) khi được nhắc nhở. - Nhận biết 1 số tình huống khẩn cấp: Bị thương, bị đi lạc, hỏa hoạn, đuối nước... Và biết gọi người giúp đỡ.
2. 2 Phát triển nhận thức	
2.2.1 Khám phá khoa học	
a. Xem xét và tìm hiểu đặc điểm của các sự vật hiện tượng	
MT33: Trẻ biết chức năng của các giác quan và một số bộ phận khác của cơ thể. Sự giống và khác nhau giữa mọi người về đặc điểm, về hình dáng bên ngoài, hình dáng, tính cách. (QCN)	- Tên gọi chức năng của các giác quan và một số bộ phận khác của cơ thể. - Sự giống và khác nhau giữa mọi người về đặc điểm, về hình dáng bên ngoài, hình dáng, tính cách. (QCN)
MT34: Trẻ nhận biết đặc điểm nổi bật, công dụng cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi.	- Đặc điểm nổi bật, công dụng cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi.
MT35: Trẻ biết tên, đặc điểm, công dụng của một số phương tiện giao thông quen thuộc. - <i>Trẻ biết các dấu hiệu giao thông cơ bản (Tôi yêu Việt Nam)</i>	- Tên, đặc điểm, công dụng của một số phương tiện giao thông quen thuộc. - <i>Giới thiệu các biểu tượng giao thông đơn giản như đèn giao thông, biển báo dừng, và đi bộ qua đường an toàn qua tranh ảnh và trò chơi.</i>
MT36: Trẻ biết đặc điểm nổi bật và ích lợi của, cây, hoa, củ, quả quen thuộc. (Cây khoai tây) VHVM	- Đặc điểm nổi bật và ích lợi của cây, hoa, củ, quả quen thuộc. (Cây khoai tây)
MT37: Trẻ biết sự cần thiết của việc chăm sóc, tưới cây.	- Cách chăm sóc và bảo vệ con vật, cây gần gũi.
MT38: Trẻ nhận biết tên gọi, đặc điểm nổi bật, ích lợi của một số con vật.	- Tên gọi, đặc điểm nổi bật và ích lợi của một số con vật gần gũi.
MT39: Trẻ biết mối liên hệ đơn giản giữa con vật, cây quen thuộc với môi trường sống của chúng ta.	- Mối liên hệ đơn giản giữa con vật, cây quen thuộc với môi trường sống của chúng.
MT40: Trẻ nhận biết về thời tiết.	- Hiện tượng: Nắng, mưa, nóng, lạnh và ảnh hưởng của nó đến sinh hoạt của trẻ.
MT41: Trẻ nhận biết phân biệt ngày và đêm.	- Một số dấu hiệu nổi bật của ngày và đêm,

MT42: Trẻ hiểu biết đất, đá, cát, sỏi.	- Một vài đặc điểm, tính chất của đất, đá, cát, sỏi.
2.2.2 Làm quen với một số khái niệm sơ đẳng về toán	
a. Tập hợp, số lượng, số thứ tự và đếm	
MT43: Trẻ đếm trên các đối tượng giống nhau và đếm đến 5.	- Đếm trên đối tượng trong phạm vi 5.
MT44: Trẻ biết quan tâm đến số lượng và đếm như hay hỏi về số lượng, đếm vệt, biết sử dụng ngón tay để biểu thị số lượng.	- Đếm theo khả năng.
MT45: Trẻ biết gộp và đếm 2 nhóm đối tượng cùng loại, tách một nhóm đối tượng thành hai nhóm có số lượng trong phạm vi 5	- Gộp 2 nhóm đối tượng và đếm. - Tách một nhóm đối tượng thành các nhóm nhỏ hơn.
MT46: So sánh số lượng 2 nhóm đối tượng trong phạm vi 5 bằng các cách khác nhau và nói được từ bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn	- 1 và nhiều
b. Xếp tương ứng	
MT47: Trẻ nhận ra qui tắc sắp xếp đơn giản(mẫu) và sao chép lại	- Xếp tương ứng 1-1, ghép đôi
c. So sánh, sắp xếp theo quy tắc	
MT48: Trẻ biết so sánh 2 đối tượng về kích thước và nói được từ to hơn, nhỏ hơn, dài hơn, ngắn hơn, cao hơn, thấp hơn và bằng nhau,	- So sánh 2 đối tượng về kích thước.
MT49: Trẻ biết xếp xen kẽ	- Xếp xen kẽ
d. Hình dạng:	
MT50: Trẻ biết nhận dạng và gọi tên các hình: Tròn, vuông tam giác, chữ nhật. Sử dụng các hình học để chấp ghép	- Nhận biết, gọi tên các hình: hình vuông, hình tam giác, hình tròn, hình chữ nhật và nhận dạng các hình đó trong thực tế. - Sử dụng các hình học để chấp ghép
đ. Định hướng trong không gian	
MT51: Trẻ biết sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đối tượng trong không gian so với bản thân.	- Nhận biết phía trên- phía dưới, phía trước - phía sau, tay phải - tay trái của bản thân.

2.2.3. Khám phá xã hội	
a. Nhận biết bản thân, gia đình, trường lớp mầm non và cộng đồng	
MT52: Trẻ nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân. Trẻ nói được tên, của bố mẹ và các thành viên trong gia đình. Trẻ nói được địa chỉ của gia đình khi được hỏi ,trò chuyện, xem tranh ảnh về gia đình (QCN)	- Tên, tuổi, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện. - Tên của bố, mẹ, các thành viên trong gia đình. Địa chỉ gia đình - Tên xóm, thôn, xã... của gia đình và của lớp học.
MT53: Trẻ nói được tên lớp/ tên trường, cô giáo, bạn, đồ chơi, đồ dùng công việc của cô giáo. Trẻ biết công việc của các cô giáo trong trường, lớp của mình	- Tên trường, lớp, tên cô giáo, các bạn của bản thân. - Tên các bạn, đồ dùng, đồ chơi của lớp, các hoạt động của trẻ ở trường. - Công việc của các cô giáo trong trường, lớp của mình.
b.Nhận biết một số nghề phổ biến và nghề truyền thống ở địa phương	
MT54: Trẻ kể tên và nói được sản phẩm của nghề nông, nghề xây dựng. Trẻ biết tên gọi, đặc điểm nổi bật , ích lợi của một số nghề truyền thống.	- Tên gọi, sản phẩm và ích lợi của một nghề phổ biến - Tên gọi, đặc điểm nổi bật, ích lợi của một số sản phẩm của nghề truyền thống.
c.Nhận biết một số lễ hội danh lam thắng cảnh	
MT55: Trẻ biết tên được một số lễ hội trong trường mầm non và tại địa phương.	- Tên gọi, ý nghĩa một số ngày lễ, hội trong trường mầm non. - Các hoạt động trong ngày lễ.
MT56: Trẻ biết cờ tổ quốc, biết tên một vài danh lam thắng cảnh ở địa phương (<i>Chùa Bắc Mã, Đệ Tứ Chiến Khu Đông Triều, Quảng Ninh Gate</i>)VHVM	- Cờ tổ quốc, tên của di tích lịch sử, danh lam, thắng cảnh của quê hương (<i>Chùa Bắc Mã, Đệ Tứ Chiến Khu Đông Triều, Quảng Ninh Gate</i>)VHVM
2.3. Lĩnh vực phát triển ngôn ngữ	
2.3.1. Nghe hiểu lời nói	
MT57: Trẻ thực hiện yêu cầu đơn giản.	- Hiểu và làm theo yêu cầu đơn giản. Ví dụ: “ Cháu hãy lấy quả bóng, ném vào rổ”...
MT58: Trẻ hiểu nghĩa từ khái quát gần gũi, quen thuộc.	- Hiểu các từ chỉ người, tên gọi đồ vật, sự vật,...gần gũi, quen thuộc.
MT59: Trẻ biết lắng nghe và trả lời câu hỏi của người đối thoại.	- Nghe hiểu nội dung các câu đơn, câu mở rộng. - Chú ý lắng nghe, không ngắt lời, chờ đến lượt mình nói.

2.3.2 Sử dụng lời nói trong cuộc sống hàng ngày	
MT60: Trẻ biết nói rõ các tiếng. Trẻ biết nói đủ nghe không nói lí nhí.	- Phát âm các tiếng của tiếng việt - Nói rõ ràng - Nói và thể hiện cử chỉ, điệu bộ, nét mặt phù hợp với yêu cầu, hoàn cảnh giao tiếp - Mạnh dạn, điều chỉnh giọng phù hợp: Không la hét, nói quá to hay lí nhí. Giơ tay trong giờ học khi muốn nói, chờ tới lượt nói.
MT61: Trẻ sử dụng được các từ thông dụng chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm...	- Nghe sử dụng các từ chỉ đặc điểm, tính chất, công dụng, hoạt động
MT62: Trẻ sử dụng được câu đơn, câu ghép.	- Bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của bản thân bằng các câu đơn, câu mở rộng
MT63: Trẻ biết kể lại được những sự việc đơn giản đã diễn ra của bản thân như: thăm ông bà, đi chơi, xem phim....	- Kể lại được sự việc đã diễn ra của bản thân. - Trả lời và đặt câu hỏi : ai?, cái gì? ở đâu? Khi nào ?
MT64: Trẻ đọc thuộc bài thơ đồng dao, ca dao	- Đọc thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, hò vè
MT65: Trẻ kể lại truyện đơn giản đã được nghe với sự hướng dẫn của người lớn	- Kể lại một vài tình tiết của truyện đã được nghe
MT66: Trẻ bắt chước giọng nói của nhân vật trong truyện.	- Mô tả sự vật, tranh ảnh có sự giúp đỡ. - Đóng vai theo lời dẫn chuyện của giáo viên
MT67: Trẻ sử dụng được các từ: vâng ạ”..” Dạ”: “Thưa”.. trong giao tiếp.	- Sử dụng các từ biểu thị sự lễ phép. Lễ phép (thưa gửi khi xin phép , biết xưng hô ...) biết cảm ơn, xin lỗi; giơ tay trong giờ học khi muốn nói chờ tới lượt nói.
2.3.3 Làm quen với việc đọc và viết	
MT68: Trẻ biết đề nghị người khác đọc sách cho nghe, tự giở sách xem tranh.	- Tiếp xúc với sách truyện - Xem và nghe đọc các loại sách khác nhau
MT69: Trẻ biết cầm sách đúng chiều, mở sách, xem tranh và “đọc” truyện. Trẻ biết nhìn vào tranh minh họa và gọi tên nhân vật trong tranh.	- Cầm sách đúng chiều, mở sách xem tranh và “đọc” truyện. - Cầm sách đúng chiều, mở sách, xem tranh và đọc truyện - Giữ gìn sách - Được tiếp xúc với chữ, sách truyện

	- Làm quen với cách đọc từ trái sang phải, từ dòng trên xuống dòng dưới - Mô tả sự vật, tranh ảnh có sự giúp đỡ
MT70: Trẻ được làm quen với cách đọc và viết tiếng Việt. Trẻ thích vẽ, “viết” nghịch ngoạc.	- Làm quen với cách đọc và viết Tiếng Việt: + Hướng đọc, viết: từ trái sang phải, từ dòng trên xuống dòng dưới. + Hướng viết của các nét chữ; đọc ngắt nghỉ sau các dấu.
MT71: Trẻ nhận ra một số ký hiệu thông thường trong cuộc sống (QCN)	- Làm quen với một số ký hiệu thông thường trong cuộc sống (Nhà vệ sinh, lối ra, nguy hiểm, biển báo giao thông, đường dành cho người đi bộ, ...)
2.4. Giáo dục phát triển tình cảm kỹ năng xã hội	
2.4.1 Thể hiện ý thức về bản thân	
MT72: Trẻ nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân. (QCN)	- Tên, tuổi, giới tính - Trẻ nói được một số thông tin quan trọng về bản thân
MT73: Trẻ nói được điều bé thích hay không thích (QCN)	- Những điều bé thích, không thích.
2.4.2 Thể hiện sự tự tin, tự lực	
MT74: Trẻ thể hiện mạnh dạn tham gia vào các hoạt động, mạnh dạn khi trả lời các câu hỏi	- Tham gia các hoạt động múa hát, tập thể dục, chơi đồ chơi... cùng bạn - Mạnh dạn tham gia vào các hoạt động, mạnh dạn khi trả lời câu hỏi.
MT75: Cố gắng thực hiện công việc đơn giản được giao (Chia giấy vẽ, xếp đồ chơi...)	- Chấp nhận sự phân công của người lớn - Thực hiện công việc đơn giản được cô giáo giao
2.4.3 Nhận biết và thể hiện cảm xúc, tình cảm với con người, sự vật hiện tượng xung quanh	
MT76: Trẻ nhận ra cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận qua nét mặt, giọng nói, qua tranh ảnh. Trẻ biết biểu lộ cảm xúc vui, buồn, sợ hãi, tức giận.	- Nhận biết một số trạng thái, cảm xúc(vui, buồn, sợ hãi, tức giận) qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói. - Biểu lộ trạng thái, cảm xúc qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói, trò chơi, hát, vận động

MT77: Trẻ nhận ra hình ảnh Bác Hồ. Thích nghe kể chuyện, nghe hát, đọc thơ, xem tranh ảnh về Bác Hồ.	- Kính yêu Bác Hồ - Nghe kể chuyện, nghe hát, đọc thơ, xem tranh ảnh về Bác Hồ
MT78: Trẻ biết quan tâm đến cảnh đẹp, lễ hội của quê hương đất nước, Lễ hội chùa Bắc Mã	- Quan tâm đến cảnh đẹp, lễ hội của quê hương đất nước Lễ hội chùa Bắc Mã
2.4.4 Hành vi và quy tắc ứng xử xã hội	
MT79: Thực hiện được một số quy định ở lớp và gia đình	- Thực hiện một số qui định ở lớp và gia đình; Sau khi chơi xếp cất đồ chơi, không tranh giành đồ chơi, vâng lời bố mẹ .
MT80: Trẻ biết yêu mến bố mẹ, anh, chị, em ruột. Yêu thương bản thân, tự hào, trân trọng về cơ thể của mình và của người khác. (QCN)	- Yêu mến bố mẹ, anh, chị, em ruột - Yêu thương bản thân, tự hào, trân trọng về cơ thể của mình và của người khác.
MT81: Biết chào hỏi và nói cảm ơn, xin lỗi khi được nhắc nhở...	- Thực hiện một số hành vi văn hoá và giao tiếp: Chào tạm, cảm ơn. - Cử chỉ, lời nói lễ phép (chào hỏi cảm ơn)
MT82: Trẻ biết chờ đến lượt	- Chú ý nghe khi cô và bạn nói - Chờ đến lượt
MT83: Cùng chơi với các bạn trong các trò chơi theo nhóm nhỏ.	- Chơi hòa thuận với bạn - Chờ đến lượt - Cùng chơi với các bạn trong các trò chơi theo nhóm nhỏ.
MT84: Trẻ nhận biết hành vi “đúng” - “sai”, “tốt” – “xấu” - Trẻ nhận biết một số quy tắc giao thông cơ bản. (Tôi yêu Việt Nam)	- Nhận biết hành vi “đúng” - “sai”, “tốt” – “xấu” - Trẻ hiểu và thực hành quy tắc giao thông cơ bản, chẳng hạn như đi bộ trên vỉa hè và đứng lại khi đèn đỏ
2.4.5 Quan tâm đến môi trường	
MT85: Trẻ biết tiết kiệm điện, nước	- Không vặn vòi nước khi chưa rửa tay, tắt vòi nước sau khi dùng xong - Không bật quạt khi đi chỗ khác chơi, tắt quạt, điện khi ra khỏi phòng.
MT86: Trẻ biết giữ gìn vệ sinh môi trường	- Trẻ biết bỏ rác đúng nơi quy định - Đi vệ sinh đúng nơi qui định - Không bẻ cành cây vứt ra sân trường

MT87: Trẻ biết bảo vệ, chăm sóc con vật và cây cối	- Không đánh các con vật nuôi trong gia đình - Yêu và bảo vệ con vật - Không ngắt hoa, bẻ cành các loại cây cảnh trong vườn. - Thích quan sát cảnh vật thiên nhiên và tham gia chăm sóc cây
2.5. Giáo dục phát triển thẩm mỹ	
2.5.1 Cảm nhận và thể hiện cảm xúc trước vẻ đẹp của thiên nhiên, cuộc sống và các tác phẩm nghệ thuật	
MT88: Trẻ biết vui sướng, chỉ, sờ, ngắm nhìn và nói lên cảm nhận của mình trước vẻ đẹp nổi bật (về màu sắc, hình dáng ...) của các tác phẩm tạo hình.	- Bộc lộ cảm xúc khi nghe âm thanh gợi cảm, các bài hát, bản nhạc gần gũi và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật
MT89: Trẻ cảm nhận và thể cảm xúc trước vẻ đẹp của thiên nhiên, cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật. <i>Trẻ biết bộc lộ cảm xúc, thái độ trân trọng trước cái đẹp và sản phẩm nghệ thuật. (QCN)</i>	- Bộc lộ cảm xúc phù hợp khi nghe âm thanh gợi cảm, các bài hát, bản nhạc và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên - Nghe các bài hát, bản nhạc thiếu nhi, dân ca (<i>các thể loại âm nhạc trong nước và quốc tế</i>) - <i>Bộc lộ cảm xúc, thái độ trân trọng trước cái đẹp và sản phẩm nghệ thuật. (QCN)</i>
2.5.2 Một số kỹ năng trong hoạt động âm nhạc và hoạt động tạo hình	
MT90: Trẻ chú ý nghe thích được hát theo, nhún nhảy, lắc lư theo bài hát, bản nhạc (<i>Nhạc cổ điển, nhạc nhẹ, nhạc rap, remix, nhạc thiếu nhi, dân ca khác nhau của các vùng miền, nước ngoài, nhạc dân tộc của địa phương (hát then, hát soong cô.....)</i>), thích đọc, nghe đọc thơ, đồng dao, ca dao, tục ngữ ,thích nghe kể câu chuyện	- Vận động theo ý thích khi được nghe đọc thơ, đồng da, ca dao, - Nghe các bài hát, bản nhạc (<i>Nhạc cổ điển, nhạc nhẹ, nhạc rap, remix, nhạc thiếu nhi, dân ca khác nhau của các vùng miền, nước ngoài, nhạc dân tộc của địa phương (hát then, hát soong cô.....)</i>), - Vận động đơn giản theo nhịp điệu của các bài hát, bản nhạc (<i>Nhạc cổ điển, nhạc nhẹ, nhạc rap, remix, nhạc thiếu nhi, dân ca khác nhau của các vùng miền, nước ngoài, nhạc dân tộc của địa phương</i> - Nghe đọc thơ, đồng dao, tục ngữ ,thích nghe kể câu chuyện

MT91: Trẻ biết hát tự nhiên, hát được theo giai điệu bài hát quen thuộc. Trẻ biết thực hiện vận động theo nhịp bài hát, bản nhạc(vỗ tay theo phách, nhịp, vận động minh họa)	- Hát đúng giai điệu, lời ca bài hát, hát tự nhiên - Vận động đơn giản theo giai điệu của bài hát, bản nhạc. - Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo phách, nhịp
MT92: Trẻ biết sử dụng các nguyên liệu tạo hình để tạo ra sản phẩm theo sự gợi ý.	- Sử dụng các nguyên liệu tạo hình để tạo ra các sản phẩm
MT93: Trẻ biết sử dụng các nét thẳng, xiên, ngang, tạo thành bức tranh đơn giản, biết tô màu theo sự hướng dẫn.	- Vẽ các nét thẳng, nét xiên, ngang tạo thành bức tranh đơn giản, biết tô màu theo sự hướng dẫn.
MT94: Trẻ biết xé theo dải, xé vụn và dán thành sản phẩm đơn giản	- Sử dụng một số kỹ năng xé dán để tạo ra sản phẩm đơn giản
MT95: Trẻ biết lăn dọc, xoay tròn, ấn dẹt đất nặn để tạo thành sản phẩm có một khối hoặc hai khối.	- Sử dụng một số kỹ năng nặn để tạo ra sản phẩm đơn giản
MT96: Trẻ biết xếp chồng, xếp cạnh, xếp cách tạo thành các sản phẩm có cấu trúc đơn giản	- Sử dụng một số kỹ năng xếp chồng, xếp cạnh , xếp cách để tạo thành sản phẩm có cấu trúc đơn giản
MT97: Trẻ nhận xét các sản phẩm tạo hình.	- Nhận xét sản phẩm tạo hình
2.5.3 Thể hiện sự sáng tạo khi tham gia các hoạt động nghệ thuật(Âm nhạc, tạo hình)	
MT98: Trẻ vận động theo ý thích các bài hát, bản nhạc quen thuộc (<i>Nhạc cổ điển, nhạc nhẹ, nhạc rap, remix, nhạc thiếu nhi, dân ca khác nhau của các vùng miền, nước ngoài, nhạc dân tộc của địa phương (hát then, hát soong cô.....),</i>	- Vận động theo ý thích khi hát/ nghe các bài hát, bản nhạc quen thuộc (<i>Nhạc cổ điển, nhạc nhẹ, nhạc rap, remix, nhạc thiếu nhi, dân ca khác nhau của các vùng miền, nước ngoài, nhạc dân tộc của địa phương (hát then, hát soong cô.....),</i> - Thể hiện sự sáng tạo khi tham gia các hoạt động âm nhạc (<i>Nhạc cổ điển, nhạc nhẹ, nhạc rap, remix, nhạc thiếu nhi, dân ca khác nhau của các vùng miền, nước ngoài, nhạc dân tộc của địa phương (hát then, hát soong cô.....),</i>
MT99: Trẻ biết tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích. <i>Trẻ có khả năng thiết kế một số sản phẩm có tính ứng dụng gần gũi trong cuộc sống theo chủ đề.</i>	- Tạo ra sản phẩm đơn giản theo ý thích - Tạo ra sản phẩm theo sự sáng tạo của trẻ. - Tạo ra một số sản phẩm có tính ứng dụng trong cuộc sống hàng ngày theo theo chủ đề.

MT100: Trẻ thích thú giữ gìn sản phẩm mình tạo ra. Trẻ biết đặt tên cho sản phẩm tạo hình.	- Không phá sản phẩm đã tạo ra. - Thích thú giữ gìn sản phẩm mình tạo ra. - Đặt tên cho sản phẩm của mình
---	---

II. ĐỘ TUỔI MẪU GIÁO 4 – 5 TUỔI

MỤC TIÊU	NỘI DUNG
I. CHĂM SÓC, NUÔI DƯỠNG	
1. Ăn uống	
MT1: Trẻ được ăn theo Chế độ ăn, khẩu phần ăn phù hợp với độ tuổi tại trường. Trẻ được Ăn đủ bữa ăn : 1 bữa chính và 1 bữa phụ đảm bảo năng lượng các bữa ăn và tỷ lệ các chất cung cấp năng lượng theo quy định.	- Ăn một bữa chính vào buổi trưa và một bữa phụ vào buổi chiều. - Ăn theo thực đơn, ăn đủ khẩu phần và cân đối về dưỡng chất. - <i>Ăn uống lành mạnh, thực hiện quy tắc, hành vi lịch sự khi ăn uống</i> + Năng lượng phân phối cho các bữa ăn: Bữa ăn buổi trưa cung cấp từ 30% đến 35% năng lượng cả ngày. Bữa ăn buổi chiều cung cấp từ 25% đến 30% năng lượng cả ngày. Bữa phụ cung cấp khoảng 5% đến 10% năng lượng cả ngày. + Tỷ lệ các chất cung cấp năng lượng được khuyến nghị theo cơ cấu: Chất đạm (Protit) cung cấp khoảng 13% - 20% năng lượng khẩu phần. Chất béo (Lipit) cung cấp khoảng 30% - 40% năng lượng khẩu phần Chất bột (Gluxit) cung cấp khoảng 47% - 50% năng lượng khẩu phần. - Uống đủ nước: khoảng 0,8 – 1,6 lít/trẻ/ngày (kể cả nước trong thức ăn).
MT2 : <i>Xây dựng thói quen ăn uống lành mạnh</i>	- <i>Tự chọn và ăn các món ăn có lợi cho sức khỏe.</i>

MỤC TIÊU	NỘI DUNG
	+ Ăn uống đảm bảo vệ sinh: ăn thức ăn nấu chín, uống nước đun sôi, không ăn những thức ăn có thể gây ngộ độc. + Từ chối thực phẩm không lành mạnh: hạn chế ăn/uống thực phẩm và đồ uống có nhiều đường bổ sung, chất béo rắn và natri(nước ngọt có ga, xúc xích, ...) và các thực phẩm chiên, xào, nướng.. - Lợi ích của việc thực hành thói quen ăn uống lành mạnh: thử thức ăn mới, uống nhiều nước, ăn sáng mỗi ngày;
MT3 : Khuyến khích trẻ ăn đủ bữa, đúng giờ	- Tạo thời gian biểu cố định cho bữa sáng, trưa, và xế chiều. - Tâm thế vui vẻ, thoải mái trong bữa ăn, trẻ ăn hết suất.
2. Ngủ	
MT4: Trẻ được ngủ trưa đúng giờ, đủ giấc và an toàn.	- Ngủ trưa đúng, đủ giờ (150 phút: từ 11h30 – 13h45). - Giường nằm êm ái, chăn gối sạch sẽ, thoải mái, phòng ngủ an toàn, không có vật dụng gây nguy hiểm - Thực hiện các hoạt động thư giãn trước khi ngủ như nghe kể chuyện, nghe nhạc nhẹ.
3. Vệ sinh	
MT5: Trẻ biết vệ sinh cá nhân như: rửa tay, rửa mặt, đi vệ sinh đúng nơi quy định;	- Vệ sinh cá nhân đúng cách: + Rửa tay trước khi ăn và sau khi đi vệ sinh, sau khi tham gia các hoạt động trong ngày. + Rửa mặt. + Đi vệ sinh đúng nơi quy định.
MT6: Trẻ biết giữ gìn, bảo vệ và vệ sinh Môi trường trong và ngoài lớp học.	- Vệ sinh môi trường: + Vệ sinh phòng nhóm, đồ dùng, đồ chơi hàng ngày, hàng tuần, hàng tháng.

MỤC TIÊU	NỘI DUNG
	+ Giữ sạch nguồn nước và xử lý rác, nước thải: ngày/lần
4. Chăm sóc sức khỏe và an toàn	
MT7: Trẻ được chăm sóc sức khỏe và an toàn, có cân nặng và chiều cao phát triển bình thường theo lứa tuổi: + Cân nặng: Trẻ trai: 14,1 kg-24,2 kg Trẻ gái: 13,7 kg-24,9 kg. + Chiều cao: Trẻ trai: 100,7cm -119,2cm. Trẻ gái: 99,9 - 118,9cm. - Giảm tỷ lệ trẻ SDD thể nhẹ cân và thấp còi xuống 1% so với đầu năm học, không chế trẻ béo phì	- Khám sức khỏe định kỳ cho trẻ 2 lần/năm (tháng 09 và 03). - Cân đo cho trẻ theo qui định: cân 3 tháng 1 lần; đo 3 tháng 1 lần. - Đánh giá tình trạng dinh dưỡng và sức khỏe trẻ trên biểu đồ tăng trưởng, theo dõi trẻ thừa cân, trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân và thể thấp còi - Có giải pháp kịp thời phòng chống trẻ suy dinh dưỡng, béo phì.
MT8: Trẻ được phòng tránh các dịch bệnh xảy ra tại lớp. Tiêm chủng theo quy định.	- Phòng tránh các bệnh thường gặp (tay chân miệng, các dịch bệnh theo mùa: cúm A,B, bệnh thủy đậu...) - Tiêm chủng: uống các loại Vitamin, tiêm chủng theo chương trình của Y tế.
MT9: Trẻ được đảm bảo Phòng tránh một số tai nạn thương tích.	- Bảo vệ an toàn và phòng tránh một số tai nạn thường gặp. - Môi trường giáo dục đảm bảo an toàn, phòng tránh tai nạn thương tích cho trẻ. <i>- Các hành vi, quy tắc bảo đảm an toàn cho bản thân và người khác</i> <i>- Thực hiện tốt các thói quen an toàn cá nhân, chơi an toàn, chơi các trò chơi lành mạnh</i>

MỤC TIÊU	NỘI DUNG
MT10: Hướng dẫn trẻ tự chăm sóc bản thân	- Tự thay quần áo, tự vệ sinh cá nhân (rửa mặt, lau mũi). - Cách sử dụng nhà vệ sinh một cách sạch sẽ và gọn gàng.
MT11 : Giáo dục an toàn công nghệ, Xây dựng ý thức đạo đức số:	- Cách bảo vệ mắt khi sử dụng thiết bị công nghệ, như không nhìn màn hình quá lâu và giữ khoảng cách phù hợp. - Trẻ biết tôn trọng người khác khi tham gia các hoạt động trực tuyến (như xem video, chơi trò chơi).
II. GIÁO DỤC	
1. GIÁO DỤC PHÁT TRIỂN THỂ CHẤT	
a. Phát triển vận động	
Thực hiện được các động tác phát triển các nhóm cơ và hô hấp	
MT12: Trẻ biết các động tác phát triển nhóm cơ và hô hấp	* Động tác phát triển hô hấp: + Hít vào thở ra. * Động tác phát triển nhóm cơ: - Tay: + Đưa 2 tay lên cao, ra phía trước sang 2 bên (kết hợp với vẫy bàn tay, nắm, mở bàn tay) + Co và duỗi tay, vỗ 2 tay vào nhau (phía trước, phía sau, trên đầu) - Bụng, lưng, lườn: + Cúi về phía trước, ngửa người ra sau. + Quay sang trái, sang phải. + Nghiêng người sang trái sang phải. - Chân: + Nhún chân. + Ngồi xổm, đứng lên, bật tại chỗ.

MỤC TIÊU	NỘI DUNG
	+ Đứng, lần lượt từng chân co cao đầu gối. - Tập luyện để cơ thể khỏe mạnh và có trạng thái thoải mái về thể chất và tinh thần.
Thể hiện kỹ năng vận động cơ bản và các tổ chất trong vận động	
MT13 : Trẻ biết giữ thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động đi.	- Đi bằng gót chân, đi khuyu gối, đi lùi. - Đi liên tục trên ghế thể dục, đi trên vạch kẻ thẳng trên sàn. - Đi trên ghế thể dục, đầu đội túi cát.
MT14: Trẻ biết giữ thăng bằng cơ thể khi đi bước lùi liên tiếp khoảng 3 m.	- Đi bước lùi liên tiếp khoảng 3m.
MT15: Trẻ biết kiểm soát được vận động: Đi/chạy thay đổi hướng vận động đúng tín hiệu vật chuẩn (4 - 5 vật chuẩn đặt đích dắc).	- Đi, chạy thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh, đích dắc (đổi hướng) theo vật chuẩn.
MT16: Trẻ biết phối hợp tay- mắt trong vận động: Tung bắt bóng với người đối diện (cô/bạn): bắt được 3 lần liên không rơi bóng (khoảng cách 3 m).	- Tung bắt bóng với người đối diện. - Tung bóng lên cao và bắt bóng.
MT17: Trẻ biết phối hợp tay- mắt trong vận động: Ném trúng đích đứng (xa 1,5 m x cao 1,2 m).	- Ném xa bằng 1 tay, 2 tay. - Ném trúng đích đứng bằng 1 tay.
MT18: Trẻ biết phối hợp tay- mắt tự đập bắt bóng được 4 - 5 lần liên tiếp.	- Đập và bắt bóng tại chỗ. - Đập bắt bóng 4-5 lần liên tiếp
MT19: Trẻ biết thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập: Chạy liên tục theo hướng thẳng 15 m trong 10 giây.	- Chạy 15m theo hướng thẳng trong 10 giây.

MỤC TIÊU	NỘI DUNG
MT20: Trẻ biết chạy chậm 60 - 80m.	- Chạy chậm 60 - 80m.
MT21: Trẻ biết thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện vận động: Bò trong đường dích dắc (3 - 4 điểm dích dắc, cách nhau 2m) không chệch ra ngoài.	- Bò bằng bàn tay và bàn chân 3 - 4m. - Bò dích dắc qua 5 điểm. - Bò chui qua cổng. - Bò chui qua ống dài 1,2 x 0,6m.
MT22: Trẻ biết phối hợp tay, chân, mắt trườn theo hướng thẳng	- Trườn theo hướng thẳng. - Trèo qua ghế dài 1,5m x 30cm. - Trèo lên, xuống 5 giống thang.
MT23: Trẻ biết phối hợp khéo léo chuyển, bắt bóng qua đầu, qua chân.	- Chuyển bóng qua đầu, qua chân. <i>- Tôn trọng ý kiến của trẻ về đề xuất các trò chơi, sắp xếp không gian vận động...cách tính kết quả trò chơi vận động, trò chơi dân gian</i>
MT24: Trẻ biết thực hiện vận động: Ném trúng đích ngang (xa 2m).	- Ném trúng đích nằm ngang. <i>- Mọi trẻ (trai, gái) được tạo cơ hội như nhau trong tập luyện, tham gia vào các hoạt động thể chất, vận động.</i>
MT25: Trẻ biết phối hợp tay, chân nhịp nhàng, giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động bật, nhảy	- Bật liên tục về phía trước. - Bật tách chân, khép chân qua 5 ô. - Bật liên tục vào vòng. - Nhảy lò cò 3m.
MT26: Trẻ biết bật nhảy xa 35 - 40 cm.	- Bật xa 35 - 40 cm.
MT27: Trẻ biết bật nhảy từ trên cao 30 – 35cm xuống (bật sâu)	- Bật nhảy từ trên cao xuống (cao 30-35 cm)
MT28: Trẻ biết bật nhảy qua vật cản cao 10 - 15cm	- Bật qua vật cản cao 10-15cm.

MỤC TIÊU	NỘI DUNG
MT29: Trẻ biết thực hiện vận động trèo lên xuống ghế.	- Trèo qua ghế dài 1,5 x 30 cm.
MT30: Trẻ khéo léo, giữ thăng bằng trèo lên, xuống 5 giống thang.	- Trèo lên xuống 5 giống thang. - <i>Môi trường vận động an toàn</i>
MT31: Trẻ thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp	- Ném trúng đích ngang (xa 2 m). Chạy liên tục theo hướng thẳng 15 m trong 10 giây. - Bò trong đường đích dắc (3 - 4 điểm đích dắc, cách nhau 2m) không chệch ra ngoài. Trèo qua ghế dài 1,5 x 30 cm. - Bật qua vật cản cao 10-15 cm. Trườn theo hướng thẳng. - Bật tách chân, khép chân. Ném trúng đích đứng bằng 1 tay.
Thực hiện và phối hợp được các cử động của bàn tay, ngón tay, phối hợp tay, mắt.	
MT32: Trẻ thực hiện được các vận động: - Cuộn - xoay tròn cổ tay. - Gập, mở, các ngón tay.	- Vo, xoáy, xoắn, vặn, búng ngón tay, vê, véo, vuốt, miết, ấn bàn tay, ngón tay, gấn, nôi... - Cuộn xoay tròn cổ tay; - Gập mở, các ngón tay;
MT33: Trẻ biết phối hợp cử động bàn tay, ngón tay, phối hợp tay - mắt trong một số hoạt động: - Vẽ hình người, nhà, cây. - Cắt thành thạo theo đường thẳng. - Xây dựng, lắp ráp với 10 - 12 khối. - Biết tết sợi đôi. - Tự cài, cởi cúc, buộc dây giày.	- Gập giấy - Lắp ghép hình; - Tô vẽ hình - Xé, cắt đường thẳng; - Vẽ hình người, nhà, cây; - Xây dựng, lắp ráp với 10-12 khối; - Biết tết sợi đôi. - Tự cài, cởi cúc, buộc dây giày.

MỤC TIÊU	NỘI DUNG
MT34: Trẻ biết tự cài cởi cúc, buộc dây giày.	- Cài, cởi cúc, khâu, buộc dây giày.
MT35: Khuyến khích trẻ sử dụng chuột máy tính hoặc chạm tay trên màn hình cảm ứng để thực hiện các thao tác đơn giản như kéo thả, chạm vào biểu tượng, vẽ trên màn hình. (Bảng tương tác; Phần mềm Kisdmart)	- Sử dụng được chuột máy tính hoặc chạm tay trên màn hình cảm ứng để thực hiện các thao tác đơn giản như kéo thả, chạm vào biểu tượng, vẽ trên màn hình. (Bảng tương tác; Phần mềm Kisdmart)
MT36: Sử dụng các trò chơi hoặc ứng dụng yêu cầu trẻ thực hiện các thao tác tinh xảo, như tô màu, ghép hình, hay sắp xếp đồ vật. (Bảng tương tác; Phần mềm Kisdmart)	- Biết sử dụng các trò chơi hoặc ứng dụng yêu cầu trẻ thực hiện các thao tác tinh xảo, như tô màu, ghép hình, hay sắp xếp đồ vật. (Bảng tương tác; Phần mềm Kisdmart)
b. Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe	
Nhận biết một số món ăn, thực phẩm thông thường và ích lợi của chúng đối với sức khỏe	
MT37: Trẻ biết một số thực phẩm cùng nhóm: - Thịt, cá... có nhiều chất đạm; - Rau, quả chín có nhiều vitamin.	- Một số thực phẩm thông thường trong các nhóm thực phẩm (trên tháp dinh dưỡng).
MT38: Trẻ nói được tên một số món ăn hàng ngày và dạng chế biến đơn giản: rau có thể luộc, xào, gạo có thể nấu cơm, cháo...	- Một số món ăn hàng ngày và dạng chế biến đơn giản của một số thực phẩm, món ăn.
MT39: Trẻ biết ăn để cao lớn, khỏe mạnh, thông minh và biết ăn nhiều loại thức ăn khác nhau để có đủ chất dinh dưỡng. Trẻ biết được sự liên quan giữa ăn uống với bệnh tật.	- Các bữa ăn trong ngày và ích lợi của ăn uống đủ lượng và đủ chất. - Sự liên quan giữa ăn uống với bệnh tật (Ỉa chảy, sâu răng, suy dinh dưỡng, béo phì...) - Các loại đồ ăn nhẹ(ăn vặt lành mạnh: trái cây, nước ép trái cây (hạn chế không quá 1 ly/ngày); trái cây ngâm sữa chua,.. - Một số thức ăn không có lợi cho sức khỏe: nước ngọt có ga, đồ

MỤC TIÊU	NỘI DUNG
	<i>nướng, chiên, xào rán(khoai tây chiên, xúc xích, ...)</i> - <i>Thói quen tốt trong dinh dưỡng và vận động</i>
Thực hiện được một số việc tự phục vụ trong sinh hoạt	
MT40: Trẻ thực hiện một số việc khi được nhắc nhở: - Trẻ tự rửa tay bằng xà phòng. Tự lau mặt, đánh răng. - Trẻ tự thay quần, áo khi bị ướt, bẩn.	- Tự rửa tay bằng xà phòng. - Tập đánh răng, lau mặt. - Tự thay quần áo khi bị ẩm ướt.
MT41: Trẻ biết tự cầm bát, thìa xúc ăn gọn gàng, không rơi vãi, đổ thức ăn	- Tự cầm bát, thìa xúc ăn gọn gàng, không rơi vãi, đổ thức ăn.
Có một số hành vi và thói quen tốt trong sinh hoạt và giữ gìn sức khỏe	
MT42: Trẻ có một số hành vi tốt trong ăn uống: - Trẻ biết mời cô, mời bạn khi ăn; ăn từ tốn, nhai kỹ. - Trẻ chấp nhận ăn rau và ăn nhiều loại thức ăn khác nhau... - Không uống nước lã.	- Mời cô, mời bạn trong khi ăn, ăn từ tốn nhai kỹ. - Chấp nhận ăn rau và nhiều loại thức ăn khác nhau.. - Không uống nước lã.
MT43: Trẻ có một số hành vi tốt trong vệ sinh, phòng bệnh khi được nhắc nhở: - Vệ sinh răng miệng, đội mũ khi ra nắng, mặc áo ấm, đi tất khi trời lạnh. đi dép giày khi đi học. - Biết nói với người lớn khi bị đau, chảy máu hoặc sốt.... - Đi vệ sinh đúng nơi quy định. - Bỏ rác đúng nơi quy định.	- Tập luyện một số thói quen tốt về giữ gìn sức khỏe, <i>thực hiện tốt thói quen an toàn cá nhân</i> - Lợi ích của việc giữ gìn vệ sinh thân thể, vệ sinh môi trường đối với sức khỏe con người. - Lựa chọn trang phục phù hợp với thời tiết. - Ích lợi của mặc trang phục phù hợp thời tiết. - Vệ sinh răng miệng, đội mũ khi ra nắng, mặc áo ấm, đi tất khi trời lạnh, đi dép, giày khi đi học

MỤC TIÊU	NỘI DUNG
	- Nói với người lớn khi bị đau, chảy máu hoặc sốt - Đi vệ sinh đúng nơi qui định. - Bỏ rác đúng nơi qui định.
Biết một số nguy cơ không an toàn và phòng tránh	
MT44: Trẻ nhận ra bàn là, bếp đang đun, phích nước nóng... là nguy hiểm không đến gần. Biết các vật sắc nhọn không nên nghịch.	- Phòng tránh những hành động nguy hiểm, nơi không an toàn, những vật dụng nguy hiểm đến tính mạng. - Một số trường hợp khẩn cấp và gọi người giúp đỡ. - <i>Chơi an toàn, các trò chơi lành mạnh</i>
MT45: Trẻ biết tránh những nơi nguy hiểm (hồ, ao, bể chứa nước,..Mương nước, suối) là nơi nguy hiểm không được chơi gần.	- Những nơi như hồ, ao, mương nước, suối, bể chứa nước là nơi nguy hiểm không được chơi gần.
MT46: Trẻ biết một số hành động nguy hiểm và phòng tránh khi được nhắc nhở: - Không cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt.... - Không ăn thức ăn có mùi ôi; không ăn lá, quả lạ... không uống rượu, bia, cà phê; không tự ý uống thuốc khi không được phép của người lớn. - Không được ra khỏi trường khi không được phép của cô giáo.	- Không cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt... - Không ăn thức ăn có mùi ôi; - Không ăn lá, quả lạ... - Không uống rượu, bia, cà phê; - Không tự ý uống thuốc khi không được phép của người lớn. - Không được ra khỏi trường khi không được phép của cô giáo.
MT47: Trẻ nhận ra một số trường hợp nguy hiểm và gọi người giúp đỡ: Biết gọi người lớn khi gặp một số trường hợp khẩn cấp: cháy, có người rơi xuống nước, ngã chảy máu.	- Một số trường hợp khẩn cấp - Gọi người lớn khi gặp một số trường hợp khẩn cấp như: Cháy, có người rơi xuống nước, ngã chảy máu.

MỤC TIÊU	NỘI DUNG
MT48: Trẻ biết gọi người giúp đỡ khi bị lạc. Nói được tên, địa chỉ gia đình, số điện thoại người thân khi cần thiết.	- Gọi người giúp đỡ khi bị lạc. Nói được tên, địa chỉ gia đình, số điện thoại người thân khi cần thiết.
MT49: Trẻ biết một số biểu hiện khi ốm và cách phòng tránh đơn giản.	- Một số biểu hiện khi ốm như mệt, đau đầu, sốt, nôn mửa...và cách phòng tránh đơn giản.
MT50: Trẻ nhận ra bàn là, bếp đang đun, phích nước nóng... là nguy hiểm không đến gần. Biết các vật sắc nhọn không nên nghịch.	- Phòng tránh những hành động nguy hiểm, nơi không an toàn, những vật dụng nguy hiểm đến tính mạng. - Một số trường hợp khẩn cấp và gọi người giúp đỡ. - <i>Chơi an toàn, các trò chơi lành mạnh</i>
2- GIÁO DỤC PHÁT TRIỂN NHẬN THỨC	
2.2.1. Khám phá khoa học	
MT51: Trẻ biết chức năng các giác quan và các bộ phận khác của cơ thể. <i>Biết sử dụng máy tính với phần mềm happykid nhận biết các màu cơ bản, các bộ phận cơ thể và mô tả về các bộ phận cơ thể con người.</i>	- Các bộ phận của cơ thể con người : Chức năng của các giác quan và các bộ phận khác của cơ thể. - <i>Đặc điểm khác nhau của bạn trai và bạn gái, các khả năng, nhu cầu giống nhau của bạn trai, bạn gái. Ứng xử công bằng.</i> - <i>Khu vực (vùng riêng tư) mà không ai được phép xâm phạm</i> - <i>Ai được phép chạm vào cơ thể của mình và ai không được được phép</i> - <i>Không tự ý xâm phạm đến cơ thể của người khác</i> - <i>Các màu cơ bản, hình dạng, kích thước, các bộ phận cơ thể, mô tả về bộ phận con người.</i>
MT52: Trẻ biết phối hợp các giác quan để xem xét đồ vật như kết hợp nhìn, sờ, ngửi,... để tìm hiểu đặc điểm của đồ vật. Sử dụng cách thức thích hợp để giải quyết vấn đề đơn giản. Ví dụ:	- Đặc điểm, công dụng và cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi - Một số mối liên hệ đơn giản giữa đặc điểm cấu tạo với cách sử dụng của đồ dùng, đồ chơi quen thuộc. - Cách thức thích hợp để giải quyết vấn đề đơn giản. Ví dụ: Làm cho

MỤC TIÊU	NỘI DUNG
Làm cho ván dốc hơn để ô tô đồ chơi chạy nhanh hơn.	ván dốc hơn để ô tô đồ chơi chạy nhanh hơn
MT53: Trẻ biết phân loại đồ dùng, đồ chơi theo 1 - 2 dấu hiệu.	- So sánh sự khác nhau và giống nhau của 2-3 đồ dùng, đồ chơi. - Phân loại đồ dùng, đồ chơi theo 1-2 dấu hiệu như công dụng, chất liệu,...
MT54: Trẻ biết thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau: xem sách, tranh ảnh, nhận xét và trò chuyện	- Xem sách, tranh ảnh, băng hình, trò chuyện và thảo luận về các sự vật, hiện tượng.
MT55: Trẻ biết đặc điểm, công dụng của một số phương tiện giao thông và phân loại theo 1 - 2 dấu hiệu.	- Đặc điểm, công dụng của một số phương tiện giao thông và phân loại theo 1 - 2 dấu hiệu.
MT56: Trẻ biết quan tâm đến những thay đổi của sự vật, hiện tượng xung quanh với sự gợi ý, hướng dẫn của cô giáo như đặt câu hỏi về những thay đổi của sự vật, hiện tượng: Vì sao cây lại héo ? vì sao lá cây lại bị ướn	- Quan tâm đến những thay đổi của sự vật, hiện tượng xung quanh, đặt câu hỏi về những thay đổi của sự vật, hiện tượng: Vì sao cây lại héo ? vì sao lá cây lại bị ướn?....
MT57: Trẻ biết phối hợp các giác quan để xem xét, để tìm hiểu trò chuyện về đặc điểm, sự khác nhau, giống nhau cây, hoa, quả gần gũi. Phân loại theo 1-2 dấu hiệu; <i>Biết sử dụng máy tính với phần mềm Kidsmart phân loại phân nhóm cây cối theo đặc điểm chung (Ngôi nhà khoa học của SAMMY chuyển sang hoạt động)</i>	- Đặc điểm bên ngoài của cây hoa quả gần gũi, ích lợi và tác hại đối với con người - So sánh sự khác nhau và giống nhau của 2 cây, hoa, quả.. - Phân loại cây, hoa, quả theo 1-2 dấu hiệu. - Quan sát, phán đoán mối liên hệ đơn giản giữa con vật, cây với môi trường sống. - Cách chăm sóc và bảo vệ cây. - <i>Phân nhóm, phân lại các loại cây/hoa/quả theo đặc điểm chung</i>

MỤC TIÊU	NỘI DUNG
MT58: Trẻ biết nhận xét, trò chuyện về đặc điểm, sự khác nhau, giống nhau của động vật. Phân loại theo 1-2 dấu hiệu; <i>Biết sử dụng máy tính với phần mềm Kidsmart phân loại con vật theo đặc điểm chung(Ngôi nhà khoa học của SAMMY chuyển sang hoạt động)</i>	- Đặc điểm bên ngoài của con vật gần gũi, ích lợi và tác hại đối với con người. - Quan sát, phán đoán mối liên hệ đơn giản giữa con vật với môi trường sống. - So sánh sự khác nhau và giống nhau của con vật - Phân loại con vật theo 1-2 dấu hiệu - Cách chăm sóc và bảo vệ con vật gần gũi. - <i>Phân loại các bức tranh về con vật có đặc điểm chung</i>
MT59: Trẻ biết một số hiện tượng thời tiết theo mùa và ảnh hưởng của nó đến sinh hoạt của con người. <i>Biết sử dụng máy tính với phần mềm Kidsmart khám phá đặc điểm thời tiết các mùa, con vật, cảnh vật của thiên nhiên bốn mùa Xuân- hạ- Thu- Đông.</i>	- Một số hiện tượng thời tiết theo mùa và ảnh hưởng của nó đến sinh hoạt con người. - <i>Các yếu tố thời tiết khác nhau (TC: Máy tạo thời tiết chuyển sang hoạt động).</i> - <i>Khám phá động vật, thực vật khi chúng thích ứng với sự thay đổi các mùa (TC: Ao thiên nhiên 4 mùa chuyển sang hoạt động)).</i>
MT60: Trẻ biết đặc điểm, tính chất của nước, các nguồn nước trong môi trường sống, ích lợi của nước với đời sống con người, con vật và cây. Nguyên nhân gây ô nhiễm nguồn nước và cách bảo vệ nguồn nước.	- Một số đặc điểm tính chất của nước. - Ích lợi của nước với đời sống con người, con vật và cây. - Các nguồn nước trong môi trường sống. - Nguyên nhân gây ô nhiễm nguồn nước và cách bảo vệ nguồn nước.
MT61: Trẻ biết không khí, ánh sáng và tác dụng của nó với cuộc sống con người, con vật và cây.	- Không khí, các nguồn ánh sáng và sự cần thiết của nó với cuộc sống con người, con vật và cây.
MT62: Trẻ biết đặc điểm tính chất của đất, đá, cát, sỏi.	- Một vài đặc điểm, tính chất của đất, đá, cát, sỏi.
MT63: Trẻ biết làm thử nghiệm và sử dụng công cụ	- Thử nghiệm và sử dụng công cụ đơn giản để quan sát, so sánh, dự

MỤC TIÊU	NỘI DUNG
đơn giản để quan sát, so sánh, dự đoán. Ví dụ: Pha màu/đường/muối vào nước, dự đoán, quan sát, so sánh. Trẻ nhận xét được một số mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng gần gũi. Ví dụ: “Cho thêm đường/ muối nên nước ngọt/ mặn hơn”	đoán. - Phối hợp các giác quan để xem xét, tìm hiểu đối tượng: nhìn, sờ, ngửi, nếm . - Một số mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng gần gũi. Ví dụ: “Cho thêm đường/ muối nên nước ngọt/ mặn hơn”
MT64: Trẻ biết thể hiện một số hiểu biết về đối tượng qua hoạt động chơi, âm nhạc và tạo hình	- Các trò chơi đóng vai theo chủ đề, bắt chước mô phỏng động tác của các con vật, phương tiện giao thông... - Biểu diễn các bài hát về cây, con vật,... - Vẽ, xé, nặn, cắt dán... các con vật, cây cối, phương tiện giao thông...
MT65: <i>Làm quen với công nghệ(Công nghệ số)</i>	- <i>Trẻ sử dụng máy tính bảng, máy tính, máy chiếu, điện thoại thông minh để cho trẻ làm quen với các thiết bị này qua các hoạt động tương tác đơn giản như xem video, nghe nhạc, hoặc xem hình ảnh.</i> - <i>Trẻ nhận diện được các biểu tượng đơn giản trên màn hình như nút bật/tắt, biểu tượng âm thanh, video thông qua trò chơi hoặc ứng dụng giáo dục.</i>
MT66: <i>Phát triển tư duy logic(Công nghệ số)</i>	- <i>Trẻ tham gia vào các trò chơi trên máy tính bảng hoặc máy tính giúp phát triển khả năng tư duy logic, nhận biết hình ảnh, màu sắc, và giải quyết vấn đề đơn giản. Chọn các ứng dụng hoặc phần mềm phù hợp với độ tuổi của trẻ. (Phần mềm Kismart, bục cảm ứng tương tác)</i> - <i>Trẻ tham gia vào các hoạt động như sắp xếp, phân loại hoặc ghép hình bằng các ứng dụng giáo dục hoặc phần mềm hỗ trợ giúp trẻ phát triển kỹ năng tư duy và kỹ năng giải quyết vấn đề.(Phần mềm Kismart, bục cảm ứng tương tác)</i>
2.2.2. Làm quen với một số khái niệm sơ đẳng về toán	

MỤC TIÊU	NỘI DUNG
Tập hợp, số lượng, số thứ tự và đếm	
MT 67: Trẻ quan tâm đến chữ số, số lượng như thích đếm các vật ở xung quanh, hỏi: bao nhiêu? là số mấy?...	- Đếm các vật ở xung quanh như các đồ dùng, đồ chơi, các cây cối, con vật,... hỏi: bao nhiêu? là số mấy?
MT 68: Trẻ biết đếm trên đối tượng trong phạm vi 10. <i>Biết sử dụng máy tính với phần mềm Kidsmat nhận biết số, nghe, xem số và chọn số tương ứng.</i>	- Đếm trên đối tượng trong phạm vi 10 và đếm theo khả năng. - Nghe, xem số và đếm số lượng tương ứng trên phần mềm Kidsmat (TC: Con bọ). - Đếm, đọc số trên phần mềm Kidsmat (TC: Con số của tôi). - Tưởng tượng và đếm. Thử các thiết bị theo thứ tự khác nhau để tạo ra các kết quả khác nhau Kidsmat (TC: Xưởng làm bánh).
MT69: Trẻ biết so sánh số lượng của hai nhóm đối tượng trong phạm vi 10 bằng các cách khác nhau và nói được các từ: Bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn.	- So sánh số lượng của 2 nhóm đối tượng trong phạm vi 10 bằng các cách khác nhau và nói được các từ: Bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn. - Đếm số lượng các nhóm cây, con vật,...trong các trò chơi phần mềm Kidmarts Bảng tương tác thông minh
MT70: Trẻ biết sử dụng các số từ 1 - 5 để chỉ số lượng, số thứ tự. <i>Biết sử dụng bảng tương tác thông minh đếm nhận biết các chữ số từ 1 đến 5</i>	- Chữ số, số lượng và số thứ tự trong phạm vi 5. - Tô thứ tự các chữ số theo ý thích từ 1 – 5 và tô theo yêu cầu của giáo viên. (TC: 123 Number).
MT71: Trẻ biết gộp hai nhóm đối tượng có số lượng trong phạm vi 5, đếm và nói kết quả; <i>Biết sử dụng bảng tương tác thông minh thêm bớt số lượng.</i>	- Gộp 2 nhóm đối tượng và đếm. - Thêm bớt trong phạm vi 5 (TC: Math for kids). - Chữ số từ 1- 5 (Trò chơi: Leter school; Numbes and Math).
MT72: Trẻ biết tách một nhóm đối tượng thành hai nhóm nhỏ hơn.	- Tách 1 nhóm đối tượng thành các nhóm nhỏ hơn.
MT73: Trẻ biết ý nghĩa các con số được sử	- Ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày (Số nhà,

MỤC TIÊU	NỘI DUNG
dụng trong cuộc sống hàng ngày; <i>Biết sử dụng máy tính với phần mềm kismart nhận biết các con số.</i>	biên số xe...) - Nhận diện các con số. Nhìn và nghe một dãy những con vật ngộ nghĩnh (TC: <i>Máy số</i>).
MT 74: Trẻ quan tâm đến chữ số, số lượng như thích đếm các vật ở xung quanh, hỏi: bao nhiêu? là số mấy?...	- Đếm các vật ở xung quanh như các đồ dùng, đồ chơi, các cây cối, con vật,... hỏi: bao nhiêu? là số mấy?
MT 75: Trẻ biết đếm trên đối tượng trong phạm vi 10. <i>Biết sử dụng máy tính với phần mềm Kismart nhận biết số, nghe, xem số và chọn số tương ứng.</i>	- Đếm trên đối tượng trong phạm vi 10 và đếm theo khả năng. - Nghe, xem số và đếm số lượng tương ứng trên phần mềm Kismart (TC: <i>Con bọ</i>). - Đếm, đọc số trên phần mềm Kismart (TC: <i>Con số của tôi</i>). - Tưởng tượng và đếm. Thử các thiết bị theo thứ tự khác nhau để tạo ra các kết quả khác nhau Kismart (TC: <i>Xưởng làm bánh</i>).
Xếp tương ứng, so sánh, sắp xếp theo quy tắc	
MT76: Trẻ nhận ra quy tắc sắp xếp của ít nhất ba đối tượng và sao chép lại. <i>Biết sử dụng máy tính với phần mềm kismart, bảng tương tác thông minh so sánh, sắp xếp theo quy tắc, sắp xếp các số theo thứ tự.</i>	- Xếp tương ứng 1-1, ghép đôi. - So sánh, phát hiện quy tắc sắp xếp và sắp xếp theo quy tắc. - So sánh lớn hơn, nhỏ hơn hoặc bằng đồ vật xuất hiện tương ứng trên màn hình (Phần mềm kismart: TC: <i>To – nhỏ - vừa</i>). - Chọn đồ vật còn thiếu để tạo thành một quy tắc sắp xếp (Bảng tương tác thông minh: TC: <i>Basic Skills Lite</i>).
Đo lường	
MT 77: Trẻ sử dụng được dụng cụ để đo độ dài, dung tích của hai đối tượng, nói kết quả đo và so sánh. - Trẻ biết so sánh kích thước của 3 đối tượng.	- Đo độ dài một vật bằng một đơn vị đo. - Đo dung tích bằng một đơn vị đo. - So sánh kích thước dài ngắn của 3 đối tượng - So sánh kích thước rộng – hẹp của 3 đối tượng

MỤC TIÊU	NỘI DUNG
	- So sánh và chọn cỡ. - So sánh kích thước cao – thấp của 3 đối tượng - So sánh kích thước to – nhỏ
Nhận biết hình dạng	
MT78: Trẻ biết chỉ ra các điểm khác nhau giữa hai hình (Tròn và tam giác, vuông và chữ nhật,...); <i>Biết sử dụng máy tính với phần mềm kismart để nhận biết các dạng hình học.</i>	- So sánh sự khác nhau và giống nhau của các hình: hình vuông, hình tam giác, hình tròn, hình chữ nhật. - Nhận biết/ xác định mẫu hình. Tạo và hoàn thành các mẫu hình đã được xem và nghe (TC: <i>Bing và Boing</i>).
MT79: Trẻ sử dụng các vật liệu khác nhau để tạo ra các hình đơn giản. <i>Biết sử dụng máy tính với phần mềm kismart di chuyển sắp xếp các hình học tạo thành hình mới</i>	- Chắp ghép các hình hình học để tạo thành các hình mới theo ý thích và theo yêu cầu. - Sử dụng các vật liệu khác nhau để tạo ra các hình đơn giản - <i>Xác định và chọn hình, thiết lập trên khoảng trống hoặc theo một mẫu thiết kế (TC: Ngôi nhà chuột).</i>
Định hướng trong không gian và định hướng thời gian	
MT80: Trẻ biết sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đồ vật so với người khác. <i>Biết sử dụng máy tính với phần mềm kismart xác định các phương hướng trong không gian (ngôi nhà không gian và thời gian của TRUjDY.</i>	- Xác định vị trí của đồ vật so với bản thân trẻ và so với bạn khác (phía trước - phía sau; phía trên - phía dưới; phía phải - phía trái). - <i>Xác định các phương hướng chính: trái, phải, trước, phía nam, bắc, đông, tây (TC: Truy tìm hạt mít đậu).</i> - <i>Khám phá mối quan hệ giữa trái đất, quả địa cầu và bản đồ thế giới (TC: Thám hiểm trái đất).</i>
MT81: Mô tả các sự kiện xảy ra theo trình tự thời gian trong ngày. <i>Biết sử dụng máy tính với phần mềm kismart khám phá, biểu tượng về thời gian.</i>	- Các buổi: sáng trưa, chiều, tối gắn với các hoạt động trong ngày. - <i>Học cách nói về thời gian trên hai loại đồng hồ bằng giờ, nửa giờ và một phần tư giờ (TC: Anh em nhà đồng hồ).</i> - <i>Đặt các biểu tượng lên bản đồ hộp cát (Hộp cát biểu tượng).</i>

MỤC TIÊU	NỘI DUNG
	- Học về đơn vị thời gian khi di chuyển tiến lùi hình minh họa bằng tháng, ngày, giờ, phút, giây (TC: Đồng hồ lịch).
2.2.3. Khám phá xã hội	
Bản thân, gia đình, trường mầm non, cộng đồng	
MT82: Trẻ nói được họ và tên, tuổi, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện. <i>Biết được các quyền, nghĩa vụ/bổn phận với bản thân với người khác</i>	- Họ tên, tuổi, giới tính, đặc điểm bên ngoài, sở thích của bản thân. - <i>Thực hiện quyền và bổn phận của trẻ (với bản thân, với người khác).</i>
MT83: Trẻ nói được họ, tên công việc của bố mẹ và các thành viên trong gia đình.	- Họ tên, công việc của bố mẹ, những người thân trong gia đình và công việc của họ. - <i>Tất cả mọi người đều quan trọng có quyền đối xử một cách tôn trọng, đều được yêu thương, chăm sóc, bảo vệ và giúp đỡ.</i>
MT84: Trẻ nói được địa chỉ của gia đình mình (số nhà, đường phố/thôn, xóm) khi được hỏi, trò chuyện..	- Địa chỉ gia đình: Tên xóm, thôn, xã, số nhà...của gia đình.
MT85: Trẻ nói được tên và địa chỉ của trường, lớp khi được hỏi, trò chuyện.	- Tên, địa chỉ của trường, lớp.
MT86: Trẻ nói được tên, một số công việc của cô giáo và các bác công nhân viên trong trường khi được hỏi, trò chuyện.	- Tên và công việc của cô giáo và các cô bác công nhân viên ở trong trường.
MT87: Trẻ nói tên và một vài đặc điểm của các bạn trong lớp các hoạt động của trẻ ở trường khi được hỏi, trò chuyện.	- Họ tên và một vài đặc điểm của các bạn, các hoạt động của trẻ ở trường. - <i>Cơ thể mỗi người cần được tôn trọng</i>
Một số nghề trong xã hội	

MỤC TIÊU	NỘI DUNG
MT88: Trẻ biết kể tên, công việc, công cụ, sản phẩm/ích lợi ...của một số nghề khi được hỏi, trò chuyện. Nghề truyền thống của địa phương (Cây khoai tây)	- Tên, công việc, công cụ, sản phẩm/ích lợi ...của một số nghề các nghề phổ biến - Tên gọi, công cụ, sản phẩm các hoạt động và ý nghĩa của các nghề truyền thống của địa phương. (Nghề trồng cây khoai tây)
MT89: Trẻ biết tên gọi, đặc điểm nổi bật của một số nghề truyền thống của quê hương Bình Dương. (<i>Nghề trồng cây khoai tây tại xã Bình Dương – thị xã Đông Triều</i>)	- Tên gọi, công cụ, sản phẩm, ý nghĩa của một số nghề truyền thống của quê hương Bình Dương. (<i>Nghề trồng cây khoai tây tại xã Bình Dương – thị xã Đông Triều</i>)
Danh lam thắng cảnh, các ngày lễ hội, sự kiện văn hóa	
MN 90 : Trẻ kể được tên và nói được một vài đặc điểm của một số ngày lễ hội, cảnh đẹp di tích của quê hương đất nước, <i>địa phương</i> .	- Đặc điểm nổi bật của một số ngày lễ hội sự kiện văn hóa của quê hương, đất nước (Ngày tết trung thu, Ngày 20/11, ngày 22/12, Tết Nguyên đán...) - Trẻ nhận biết các yếu tố văn hóa đặc trưng của vùng Đông Triều, như trang phục truyền thống, ẩm thực địa phương, các lễ hội nổi bật (Lễ hội Yên Tử, Lễ hội đền An Sinh). - Tham gia vào các hoạt động trải nghiệm văn hóa như gói bánh chưng, làm đèn lồng trong các dịp lễ hội. - <i>Bày tỏ ý kiến theo cách hiểu của trẻ</i>
MT91: Trẻ biết kể tên, nói đặc điểm nổi bật của một số ngày lễ, hội của quê hương, đất nước: <i>Quê hương Đông Triều, Xã Bình Dương</i>	- Kể tên và nói đặc điểm nổi bật ngày lễ hội do Trường Mầm non Bình Dương tổ chức - Kể tên, đặc điểm nổi bật ngày lễ hội của địa phương Xã Bình Dương (Lễ hội chùa Bắc Mã, chùa Vàng, quê hương Đông Triều (Lễ Hội chùa Quỳnh Lâm, Đền Sinh, Chùa Ngọa Vân...)). - <i>Mọi trẻ trai, gái đều có thể mạnh dạn, tự tin bày tỏ ý kiến, tình cảm</i>

MỤC TIÊU	NỘI DUNG
	phù hợp
MT92: Giúp trẻ nhận biết và gọi tên các hòn đảo, bãi biển nổi tiếng của Việt Nam. Giới thiệu cho trẻ về ý nghĩa và vai trò quan trọng của biển, đảo trong cuộc sống và bảo vệ đất nước (Biển đảo quê hương)	- Gọi tên các hòn đảo, bãi biển nổi tiếng của Việt Nam - Ý nghĩa và vai trò quan trọng của biển, đảo trong cuộc sống và bảo vệ đất nước.
III- GIÁO DỤC PHÁT TRIỂN NGÔN NGỮ	
* Phát triển khả năng nghe	
MT93: Trẻ thực hiện được 2 đến 3 yêu cầu liên tiếp.	Hiểu và làm theo 2 đến 3 yêu cầu liên tiếp.
MT94: Trẻ hiểu nghĩa từ khái quát chỉ đặc điểm, tính chất, công dụng đơn giản, gần gũi.	Trẻ hiểu nghĩa từ khái quát chỉ đặc điểm, tính chất, công dụng đơn giản, gần gũi.
MT95: Trẻ biết đến lượt trong trò chuyện, không nói leo, không ngắt lời người khác.	Trẻ biết đến lượt trong trò chuyện, không nói leo, không ngắt lời người khác.
MT96: Trẻ lắng nghe và trao đổi với người đối thoại.	Trẻ nghe hiểu được nội dung các câu đơn, câu mở rộng, câu phức. - Nghe hiểu truyện kể, truyện đọc phù hợp với độ tuổi. - Nghe các bài hát, bài thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, câu đố, hò, vè phù hợp với lứa tuổi. - Tuân thủ các quy tắc thể hiện văn hóa trong giao tiếp.
MT97: Khuyến khích trẻ lắng nghe và nhận biết âm thanh, ngữ điệu của tiếng Anh thông qua các bài hát, câu chuyện ngắn, hoặc các trò chơi âm thanh.	- Trẻ lắng nghe và nhận biết âm thanh, ngữ điệu của tiếng Anh thông qua các bài hát, câu chuyện ngắn, hoặc các trò chơi âm thanh.
* Phát triển khả năng nói	
MT 98: Trẻ có thể nói rõ ràng để người nghe có	- Phát âm các tiếng có chứa các âm khó.

MỤC TIÊU	NỘI DUNG
thể hiểu được.	- Trả lời và đặt câu hỏi “ai?”; “cái gì?”; “ở đâu?”; “khi nào?”. - <i>Giao tiếp bằng lời nói để xây dựng mối quan hệ với giáo viên và người lớn</i>
MT 99: Trẻ sử dụng được các từ chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm...	- Nói và thể hiện cử chỉ, điệu bộ, nét mặt phù hợp với yêu cầu, hoàn cảnh giao tiếp. - <i>Sử dụng cách nói có/không hoặc thể hiện thái độ qua phương tiện phi ngôn ngữ (cử chỉ, thái độ, hành vi...) một cách rõ ràng nhằm bảo vệ quyền riêng tư.</i> - <i>Được tôn trọng, lắng nghe ngữ điệu riêng, phát âm đặc trưng của trẻ.</i>
MT 100: Trẻ sử dụng được các loại câu đơn, câu ghép, câu khẳng định, câu phủ định.	- Bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của bản thân bằng các câu đơn, câu ghép. - <i>Mọi trẻ trai, gái đều có quyền bày tỏ ý kiến với mọi người xung quanh về mọi sự vật, sự việc.</i> - <i>Tranh biện về quyền của chính bản thân trẻ trong việc chơi đùa và tương tác lẫn nhau.</i>
MT101: Trẻ kể lại được sự việc theo trình tự.	- Kể lại sự việc có nhiều tình tiết theo trình tự. - Mô tả sự vật, hiện tượng, tranh ảnh. - <i>Làm sách tranh, kể chuyện sáng tạo thể hiện mong muốn về một thế giới hòa bình, yêu thương, tôn trọng lẫn nhau.</i> - <i>Thấy được sự đa dạng và khác biệt ở hình dáng bên ngoài (cao, thấp, da đen, da trắng, tóc đen, tóc vàng, người lành lặn, người khuyết tật)</i>
MT102: Trẻ đọc thuộc bài thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, hò vè.	- Đọc một số bài thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ... phù hợp với độ tuổi.
MT103: Trẻ bắt chước được giọng nói, điệu bộ của	- Nghe, sử dụng các từ biểu cảm.

MỤC TIÊU	NỘI DUNG
nhân vật trong truyện	- Đóng kịch.
MT104: Trẻ sử dụng các từ như mời cô, mời bạn, cảm ơn, xin lỗi trong giao tiếp.	- Sử dụng các từ biểu thị sự lễ phép.
MT105: Trẻ biết điều chỉnh giọng nói phù hợp với hoàn cảnh khi được nhắc nhở.	- Nói với âm lượng vừa đủ, rõ ràng để người nghe có thể hiểu được, phù hợp với tình huống giao tiếp. <i>Nói lên ý kiến và tôn trọng ý kiến của người khác</i> - Điều chỉnh giọng nói phù hợp hoàn cảnh khi được nhắc nhở
MT106: Hướng dẫn trẻ mô tả các cảnh vật, hiện tượng thiên nhiên liên quan đến biển, đảo thông qua lời kể, bài hát, hoặc thơ ngắn.	- Sử dụng tranh ảnh và video về biển và đảo để kể chuyện, mô tả những gì thấy trong hình ảnh. Ví dụ: “Hôm nay chúng ta sẽ kể về một chuyến du lịch biển và các cảnh vật đẹp mà chúng ta thấy.”
MT107 : Dạy trẻ các bài hát vui nhộn, thơ ngắn về biển và đảo. Tổ chức hoạt động hát múa, thơ liên quan đến biển để trẻ tham gia và thể hiện cảm xúc của mình.	- Nói các từ ngữ liên quan đến biển và đảo như sóng, cát, cá, san hô, đảo, bãi biển. Sử dụng thẻ từ, tranh ảnh và mô hình để giúp trẻ học từ vựng. - Chơi các trò chơi “tìm từ” hoặc “ghép từ” liên quan đến biển đảo để trẻ luyện tập sử dụng các từ đã học. Ví dụ: “Tìm hình ảnh có từ ‘cá’ và ‘sóng’ trên bảng.”
MT108: Giới thiệu các từ vựng như "máy tính", "màn hình", "chuột", "bàn phím", "ứng dụng", "chơi game" qua hình ảnh và đồ chơi mô phỏng. Tạo cơ hội cho trẻ sử dụng các từ vựng này trong các trò chơi đóng vai, thảo luận nhóm, và khi trò chuyện về các thiết bị công nghệ. Thông qua các trò chơi Kismart(Công nghệ số)	- Trẻ biết các từ vựng như "máy tính", "màn hình", "chuột", "bàn phím", "ứng dụng", "chơi game" qua hình ảnh và đồ chơi mô phỏng. - Trẻ biết sử dụng các từ vựng này trong các trò chơi đóng vai, thảo luận nhóm, và khi trò chuyện về các thiết bị công nghệ. Thông qua các trò chơi Kismart
MT109: Cung cấp cho trẻ các ứng dụng kể	- Sử dụng ứng dụng kể chuyện, sách nói để lắng nghe và làm quen với

MỤC TIÊU	NỘI DUNG
<i>chuyện hoặc sách nói để trẻ lắng nghe và làm quen với ngôn ngữ thông qua các câu chuyện hấp dẫn. Tạo cơ hội cho trẻ mô tả và kể lại các câu chuyện hoặc hoạt động mà trẻ đã trải nghiệm thông qua các ứng dụng, giúp trẻ củng cố kỹ năng ngôn ngữ. Công nghệ số)</i>	<i>ngôn ngữ thông qua các câu chuyện hấp dẫn.</i> - Trẻ mô tả và kể lại các câu chuyện hoặc hoạt động mà trẻ đã trải nghiệm thông qua các ứng dụng, giúp trẻ củng cố kỹ năng ngôn ngữ.
MT110: Khuyến khích trẻ sử dụng tiếng Anh để trả lời các câu hỏi đơn giản, như "What's this?" (Đây là gì?), "How many?" (Có bao nhiêu?), "What color?" (Màu gì?). Làm quen với tiếng Anh	- Trẻ sử dụng tiếng Anh để trả lời các câu hỏi đơn giản, như "What's this?" (Đây là gì?), "How many?" (Có bao nhiêu?), "What color?" (Màu gì?).
* Làm quen với đọc và viết	
MT111: Trẻ có thể nhận ra ký hiệu thông thường trong cuộc sống: Nhà vệ sinh, cấm lửa, nơi nguy hiểm...	- Làm quen với một số kí hiệu thông thường trong cuộc sống (nhà vệ sinh, lối ra, nơi nguy hiểm, biển báo giao thông: đường cho người đi bộ,...)
MT112: Nhận dạng một số chữ cái trong bảng chữ cái tiếng Việt. Biết sử dụng máy tính với phần mềm Happykid nhận dạng, đọc 29 chữ cái tiếng Việt.	- Nhận dạng và phát âm một số chữ cái đơn giản: Trẻ làm quen với ½ số chữ cái trong bảng chữ cái (10 -15 chữ cái đầu). - Nhận dạng và phát âm đúng (10 -15 chữ cái đầu) chữ cái tiếng Việt bằng cách nghe phát âm và thông qua những hình ảnh minh họa. Tô màu các chữ cái (TC: Làm quen chữ cái). - Biết cách phân biệt các chữ cái theo nhóm (TC: Nhóm chữ cái).
MT113: Trẻ biết tập tô, tập đồ các nét chữ. Biết sử dụng máy tính với phần mềm Kisdmart và bảng tương tác thông minh nhận biết chữ cái in hoa, in thường, tô các chữ cái tiếng Việt	- Tập tô, tập đồ các nét chữ. Làm quen với hướng viết các nét chữ. - Làm quen với cách viết tiếng Việt (hướng viết của các nét chữ: Hướng viết từ trái sang phải, từ dòng trên xuống dòng dưới) - Tô các nét chữ của chữ cái tiếng Việt với âm thanh hình ảnh tương

MỤC TIÊU	NỘI DUNG
	ứng (TC: Tập tô chữ; ABC Draw). - Trẻ tìm chữ cái in hoa, in thường và đọc. Tìm chữ cái theo yêu cầu. Tô màu chữ cái xuất hiện trên màn hình (Trò chơi: ABC Kids; Kids learn to read lite).
MT114: Trẻ biết cầm sách đúng chiều và giữ từng trang để xem tranh ảnh. Trẻ biết chọn sách để xem. Trẻ biết phân biệt phần mở đầu, kết thúc của sách. Trẻ biết “đọc” truyện qua các tranh vẽ.	- Làm quen với cách đọc tiếng Việt: + Hướng đọc, viết: từ trái sang phải, từ dòng trên xuống dòng dưới; đọc ngắt nghỉ sau các dấu câu. + Hướng viết của các nét chữ: đọc ngắt nghỉ sau các dấu. - Phân biệt được phần mở đầu, kết thúc của sách.
MT115: Trẻ biết sử dụng ký hiệu để “viết”: Tên, làm vé tàu, thiệp chúc mừng. <i>Biết sử dụng bức cảm ứng, phần mềm Happykis làm quen với cách viết tiếng Việt và cách sử dụng các câu chúc mừng.</i>	- Làm quen với cách viết tiếng Việt (Hướng viết của các nét chữ: Hướng đọc từ trái sang phải, từ dòng trên xuống dòng dưới). - Làm quen với công cụ viết và đưa tay tạo thành nét của chữ cái. - Lựa chọn từ để ghép thành câu chúc mừng theo gợi ý, sắp xếp các hình ảnh trang trí bưu thiếp theo chủ đề (TC: Làm bưu thiếp.)
MT116: Giới thiệu cho trẻ về tiếng Anh thông qua các từ vựng đơn giản và quen thuộc như màu sắc, con vật, đồ chơi, số đếm, và các đồ vật xung quanh. Giúp trẻ nhận diện và hiểu các cụm từ ngắn trong giao tiếp hàng ngày, như "hello", "goodbye", "thank you", "please".	- Trẻ biết các từ vựng tiếng Anh đơn giản và quen thuộc như màu sắc, con vật, đồ chơi, số đếm, và các đồ vật xung quanh. - Trẻ nhận diện và hiểu các cụm từ ngắn trong giao tiếp hàng ngày, như "hello", "goodbye", "thank you", "please".
MT117: Giúp trẻ phát âm chính xác và rõ ràng các chữ cái trong bảng chữ cái tiếng Anh,	- Trẻ phát âm chính xác và rõ ràng các chữ cái trong bảng chữ cái Tiếng Anh
MT118: Dạy trẻ các từ vựng đơn giản liên quan đến các nền văn hóa khác, như tên quốc gia, tên	- Trẻ biết các từ vựng đơn giản liên quan đến các nền văn hóa khác, như tên quốc gia, tên các món ăn, lễ hội, trang phục.

MỤC TIÊU	NỘI DUNG
<i>các món ăn, lễ hội, trang phục. (tiếp cận đa văn hóa)</i>	
2.4. Phát triển tình cảm kỹ năng xã hội	
*Phát triển tình cảm	
Ý thức về bản thân	
MT119: Trẻ nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân tên bố, mẹ.	- Tên, tuổi, giới tính của bản thân. - Nói được tên bố mẹ. - Yêu mến, quan tâm đến người thân trong gia đình. - <i>Yêu thương bản thân, tự hào, trân trọng về cơ thể của mình và của người khác</i> - <i>Hành động bảo vệ cơ thể của bản thân, của người khác.</i>
MT120: Trẻ nói được điều bé thích, không thích, những việc gì bé có thể làm được.	- Sở thích, khả năng của bản thân. - <i>Tôn trọng sự khác biệt về đặc điểm cơ thể, hình dáng bên ngoài của bản thân và của người khác, kể cả người khuyết tật, người khác màu da, tóc, mắt.</i> - <i>Lắng nghe và bày tỏ ý kiến của bản thân trong các cuộc trao đổi- thảo luận với người khác.</i>
Thể hiện sự tự tin, tự lực	
MT121: Trẻ biết tự chọn đồ chơi, trò chơi theo ý thích.	- Chọn các trò chơi, đồ chơi mà trẻ thích để chơi. - <i>Bày tỏ ý kiến về nhu cầu mong muốn, điểm mạnh, sở thích của bản thân hoặc của người khác gần gũi với trẻ - liên quan tới quyền tham gia của trẻ.</i>
MT122: Trẻ biết cố gắng hoàn thành công việc được giao (trực nhật, dọn đồ chơi)	- Biết chấp nhận sự phân công của nhóm bạn và người lớn. - Hoàn thành công việc được cô giáo giao.

MỤC TIÊU	NỘI DUNG
	- Quan tâm, giúp đỡ bạn. - <i>Tôn trọng con người, sự vật và học cách sinh sống một cách hài hòa, bảo vệ thiên nhiên xung quanh.</i>
Nhận biết và thể hiện cảm xúc, tình cảm với con người, sự vật và hiện tượng xung quanh.	
MT123: Trẻ biết nhận biết một số trạng thái cảm xúc vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói, tranh ảnh.	- Một số trạng thái cảm xúc (vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên) qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói, tranh ảnh. - <i>Thể hiện sự đồng cảm hòa hợp và tôn trọng người khác trong mọi tình huống giao tiếp</i> - <i>Cởi mở, tôn trọng, đoàn kết và trách nhiệm.</i>
MT124: Trẻ biết biểu lộ một số cảm xúc: Vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên.	- Biểu lộ trạng thái cảm xúc, tình cảm phù hợp qua cử chỉ, giọng nói; Trò chơi; Hát, vận động; Vẽ; Nặn, xếp hình. - <i>Thảo luận, thương lượng và giải quyết xung đột/ mâu thuẫn với người khác một cách lịch sự dựa trên sự tôn trọng.</i> - <i>Sự quan tâm, tình yêu thương, lòng trắc ẩn, sẵn sàng giúp đỡ người khác.</i>
MT125: Trẻ biết nhận ra hình ảnh Bác Hồ, lăng Bác Hồ	- Hình ảnh Bác Hồ, lăng Bác Hồ.: Video, phim tài liệu về Bác Hồ
MT 126: Trẻ biết một vài cảnh đẹp, di tích lịch sử, lễ hội và một vài nét văn hóa truyền thống (Trang phục, món ăn...) của quê hương, đất nước.	- Quan tâm đến di tích lịch sử của quê hương <i>Đông Triều như : chùa Quỳnh Lâm, Khu di tích nhà Trần, Chùa Ngọa Vân...</i> - Quan tâm đến di tích lịch sử, <i>danh lam thắng cảnh tỉnh Quảng Ninh như: Vịnh Hạ Long, biển đảo....</i>, cảnh đẹp, lễ hội của <i>địa phương</i>, quê hương, đất nước
MT127: Trẻ biết thể hiện tình cảm đối với Bác Hồ qua hát, đọc thơ, cùng cô kể chuyện về Bác	- Kính yêu Bác Hồ. - Biết thể hiện tình cảm đối với Bác Hồ qua hát, đọc thơ, cùng cô kể

MỤC TIÊU	NỘI DUNG
Hồ.	chuyện về Bác Hồ.
MT128: Giáo dục trẻ biết tôn trọng sự khác biệt giữa các nền văn hóa, không phân biệt đối xử dựa trên quốc tịch, màu da, hay tôn giáo. (Tiếp cận đa văn hóa)	- Trẻ biết tôn trọng sự khác biệt giữa các nền văn hóa, không phân biệt đối xử dựa trên quốc tịch, màu da, hay tôn giáo.
IV- GIÁO DỤC PHÁT TRIỂN TÌNH CẢM VÀ KỸ NĂNG XÃ HỘI	
Hành vi và quy tắc ứng xử xã hội	
MT129: Trẻ thực hiện một số qui định ở lớp, gia đình: Sau khi chơi cất đồ chơi vào nơi quy định, giờ ngủ không làm ồn, vâng lời ông và bố mẹ.	- Một số qui định ở lớp, gia đình và nơi công cộng (Để đồ dùng, đồ chơi đúng chỗ; Trật tự khi ăn, khi ngủ; Đi bên phải lề đường).
MT130: Trẻ biết nói cảm ơn, xin lỗi, chào hỏi lễ phép.	- Lắng nghe ý kiến của người khác, sử dụng lời nói và cử chỉ lễ phép.
MT131: Trẻ biết chú ý nghe khi cô, bạn nói.	- Chú ý nghe khi cô, bạn nói.
MT132: Trẻ biết yêu mến, quan tâm, người thân trong gia đình. Biết quan tâm giúp đỡ bạn bè.	- Quan tâm, yêu mến người thân trong gia đình. - Quan tâm, giúp đỡ bạn bè. - Thể hiện trách nhiệm của bản thân qua các hoạt động và cách làm việc trong nhóm. - Đối xử công bằng với mọi trẻ, tôn trọng sự khác biệt.
MT133: Trẻ biết chờ đến lượt khi được nhắc nhở.	- Chờ đến lượt, không chen ngang, không xô đẩy người khác, không tranh giành. - Hợp tác với bạn bè và cô giáo. - Phân biệt hành vi “đúng” - “sai”, “tốt” - “xấu”. - Không phân biệt đối xử các bạn khác giới, các bạn có hoàn cảnh đặc

MỤC TIÊU	NỘI DUNG
	<i>biệt, đặc điểm ngoại hình khác với mình</i>
MT134: Trẻ biết trao đổi, thỏa thuận với bạn để cùng thực hiện hoạt động chung (Chơi, trực nhật).	- Trao đổi, thỏa thuận với bạn để cùng thực hiện hoạt động chung (Trực nhật, xếp dọn đồ chơi...) - <i>Chấp nhận sự đa dạng và tôn trọng sự khác biệt về biểu hiện bề ngoài, cách sống và làm việc khác nhau của người khác liên quan đến giới, văn hóa.</i>
MT135: Biết trân trọng và giữ gìn các giá trị văn hóa truyền thống của Đông Triều, như bảo vệ di tích, giữ gìn vệ sinh môi trường tại các địa điểm văn hóa. (Văn hóa vùng miền)	- <i>Trân trọng và giữ gìn các giá trị văn hóa truyền thống của Đông Triều, như bảo vệ di tích, giữ gìn vệ sinh môi trường tại các địa điểm văn hóa.</i>
MT136: Trẻ biết thực hành đi bộ an toàn ; trẻ hiểu và thực hành các quy tắc, luật lệ giao thông đơn giản để bảo đảm an toàn khi tham gia giao thông. (Tôi yêu Việt Nam)	- <i>Trẻ thực hành đi bộ an toàn qua đường, biết khi nào thì dừng lại, nhìn trái, nhìn phải, và đi nhanh khi cần thiết.</i> - <i>Trẻ thực hành một số quy tắc luật lệ giao thông đơn giản.</i>
MT137: Xây dựng trong trẻ tình yêu quê hương, đất nước, đặc biệt là tình yêu và lòng tự hào về biển, đảo quê hương.	- <i>Sử dụng tranh ảnh, sách, video để giới thiệu về các hòn đảo và bãi biển nổi tiếng của Việt Nam.</i> - <i>Trẻ nghe những câu chuyện về biển, đảo và hát các bài hát vui nhộn liên quan đến biển và đảo.</i> - <i>Trẻ vẽ tranh, tạo hình về biển, đảo và các biểu tượng yêu nước.</i> - <i>Trẻ thảo luận và chia sẻ cảm xúc về quê hương và biển đảo, giúp trẻ cảm nhận được tình yêu và lòng tự hào về quê hương.</i>
Quan tâm đến môi trường	
MT138: Trẻ thích chăm sóc cây, con vật thân thuộc.	- <i>Chăm sóc con vật và cây cối.</i>

MỤC TIÊU	NỘI DUNG
MT139: Trẻ bỏ rác đúng nơi quy định.	- Bỏ rác đúng nơi quy định. Giữ gìn vệ sinh môi trường - <i>Tầm quan trọng của việc giữ gìn vệ sinh môi trường biển và đảo.</i> - <i>Tác động của rác thải đến môi trường và cách bảo vệ biển, đảo qua các hoạt động đơn giản hàng ngày.</i>
MT140: Trẻ không bẻ cành, bứt hoa.	- Bảo vệ chăm sóc các loại cây, rau, hoa,..trong vườn
MT141: Trẻ không để tràn nước khi rửa tay, tắt quạt, tắt điện khi ra khỏi phòng.	- Tiết kiệm điện, nước. - Không để tràn nước khi rửa tay, tắt quạt, tắt điện khi ra khỏi phòng.
MT142 : <i>Giáo dục ý thức về trách nhiệm:(Công nghệ số)</i>	- <i>Sử dụng thiết bị công nghệ đúng cách, biết cách chăm sóc và bảo vệ thiết bị (không ném, không vứt bừa bãi).</i> - <i>Tôn trọng quyền riêng tư và không sử dụng thiết bị công nghệ của người khác mà không được phép.</i>
V- GIÁO DỤC PHÁT TRIỂN THẨM MỸ	
Cảm nhận và thể hiện cảm xúc trước vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống nghệ thuật	
MT143: Trẻ vui sướng, vỗ tay, nói lên cảm nhận của mình khi nghe các âm thanh gợi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp nổi bật của các sự vật, hiện tượng.	- <i>Thường xuyên chọn hoạt động thẩm mỹ mà trẻ yêu thích nhất</i> - Bộc lộ cảm xúc phù hợp khi nghe âm thanh gợi cảm, các bài hát, bản nhạc và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật.
MT144: Trẻ thích thú, ngắm nhìn, chỉ, sờ và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình (về màu sắc, hình dáng ...) của các tác phẩm tạo hình.	- Ngắm nhìn, chỉ, sờ các tác phẩm tạo hình và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình về màu sắc, hình dáng, bố cục... - <i>Bộ lộ cảm xúc, thái độ chân thực trước cái đẹp và sản phẩm nghệ thuật.</i>
MT145: Trẻ chú ý nghe, thích thú hát, vỗ tay,	- Trẻ chú ý nghe, thích thú hát, vỗ tay, nhún nhảy, lắc lư) theo bài hát,

MỤC TIÊU	NỘI DUNG
nhún nhảy, lắc lư) theo bài hát, bản nhạc (<i>Nhạc cổ điển, nhạc nhẹ, nhạc rap, remix, nhạc thiếu nhi, dân ca khác nhau của các vùng miền, nước ngoài, nhạc dân tộc của địa phương (hát then, hát soong cô...);</i> thích nghe và đọc thơ, đồng dao, ca dao, tục ngữ; thích nghe và kể câu chuyện.	bản nhạc(<i>Nhạc cổ điển, nhạc nhẹ, nhạc rap, remix, nhạc thiếu nhi, dân ca khác nhau của các vùng miền, nước ngoài, nhạc dân tộc của địa phương (hát then, hát soong cô.....);</i> thích nghe và đọc thơ, đồng dao, ca dao, tục ngữ; thích nghe và kể câu chuyện.
Một số kỹ năng trong hoạt động âm nhạc và hoạt động tạo hình	
MT146: Trẻ biết hát đúng giai điệu, lời ca, hát rõ lời và thể hiện sắc thái của bài hát qua giọng hát, nét mặt, điệu bộ; <i>Biết sử dụng máy tính với phần mềm kidsmart chơi với các trò chơi âm nhạc.</i>	- Hát đúng giai điệu, lời ca và thể hiện sắc thái, tình cảm của bài hát. - <i>Sáng tạo, phân biệt âm thanh và ghi nhớ khi sáng tác hoặc nhắc lại các mẫu âm thanh với các công cụ khác nhau (TC: Oranga Banga).</i> - <i>Phân biệt cao độ của âm thanh, ghi nhớ khi sáng tác hoặc nhắc lại các mẫu âm thanh với các cao độ khác nhau (TC: Toony Loon).</i> - <i>Phối hợp âm nhạc, thao tác với các chuyển động và ảo giác về chiều sâu (TC: Các khối cầu Blox Bay).</i> - <i>Khám phá các quan hệ về không gian. Xử lý các chuyển động khi điều khiển chuyển động của các hình âm thanh tạo ra (TC: Các khối cầu Blox Bay).</i>
MT147: Trẻ biết vận động nhịp nhàng theo nhịp điệu các bài hát, bản nhạc, với các hình thức (vỗ tay theo nhịp, tiết tấu, múa)	- Vận động nhịp nhàng theo giai điệu, nhịp điệu các bài hát, bản nhạc (vỗ tay, dậm chân, nhún nhảy múa). - <i>Sử dụng các phương tiện nghệ thuật và công cụ khác nhau thể hiện ý tưởng, cảm xúc của bản thân và giao tiếp với người khác và môi trường xung quanh.</i>
MT1148: Trẻ biết phối hợp các nguyên vật liệu	- Phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu trong thiên nhiên để

MỤC TIÊU	NỘI DUNG
tạo hình để tạo ra sản phẩm.	tạo ra các sản phẩm.
MT149: Trẻ biết vẽ phối hợp các nét thẳng, xiên ngang, cong tròn tạo thành bức tranh có màu sắc và bố cục. <i>Biết sử dụng bảng tương tác thông minh tô các nét gợi ý tạo thành con vật, vẽ theo ý thích hoặc theo yêu cầu của giáo viên.</i>	- Sử dụng các kỹ năng vẽ để tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng/ đường nét. - Nhận xét sản phẩm tạo hình về màu sắc, hình dáng/đường nét - Tô các nét gợi ý của chữ cái để tạo thành hình các con vật. Dùng tay để vẽ theo ý thích hoặc theo yêu cầu của giáo viên (Trò chơi: Finger paint).
MT150: Trẻ biết xé cắt đường thẳng, đường cong...và dán thành sản phẩm có màu sắc bố cục.	- Sử dụng các kỹ năng cắt, xé dán để tạo ra các sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng/ đường nét.
MT151: Trẻ biết làm lồi, dẹt, bẹt, bẻ, uốn nhọn, uốn cong đất nặn để nặn thành sản phẩm có nhiều chi tiết.	- Biết làm lồi, dẹt, bẹt, bẻ, uốn nhọn, uốn cong đất nặn để nặn thành sản phẩm có nhiều chi tiết.
MT152: Trẻ biết phối hợp các kỹ năng xếp hình để tạo thành các sản phẩm có kiểu dáng, màu sắc khác nhau. Trẻ biết nhận xét các sản phẩm tạo hình về màu sắc, đường nét, hình dáng.	- Tự chọn dụng cụ, nguyên vật liệu để tạo ra sản phẩm theo ý thích. - Nhận xét các sản phẩm tạo hình về màu sắc, đường nét, hình dáng.
Thể hiện sự sáng tạo khi tham gia hoạt động nghệ thuật	
MT153: Trẻ biết lựa chọn và tự thể hiện hình thức vận động bài hát, bản nhạc. Trẻ biết lựa chọn dụng cụ âm nhạc để gõ đệm theo nhịp điệu, tiết tấu bài hát.	- Lựa chọn, thể hiện các hình thức vận động theo nhạc. - Tự do sáng tạo của trẻ khi tham gia vào hoạt động, thể hiện sở thích và sáng kiến của riêng trẻ. - Lựa chọn dụng cụ âm nhạc để gõ đệm theo nhịp điệu bài hát, tiết tấu bài hát. - Học các bài hát vui nhộn và dễ nhớ về biển và đảo biểu diễn các bài

MỤC TIÊU	NỘI DUNG
	<i>hát, múa, hoặc nhảy liên quan đến biển, đảo trước lớp hoặc trong các sự kiện của trường.</i>
MT 154: Trẻ biết nói lên ý tưởng và tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích. Trẻ biết đặt tên cho sản phẩm tạo hình.	- Nói lên ý tưởng tạo hình của mình. - <i>Ý thức giữ gìn, bảo vệ tôn trọng sản phẩm nghệ thuật.</i> - Đặt tên cho sản phẩm của mình. - <i>Tự do sáng tạo các bức tranh về biển, đảo.</i> - <i>Sử dụng đất sét, giấy màu, băng dính, và các vật liệu tái chế để trẻ làm mô hình biển, đảo, hoặc các sinh vật biển.</i> - <i>Sử dụng sách hoặc hình ảnh về biển và đảo để trẻ có ý tưởng và cảm hứng cho các bức tranh và mô hình của mình.</i>
MT155: Giới thiệu cho trẻ về sản phẩm thủ công gốm sứ Đông Triều một đặc trưng của Đông Triều, hướng dẫn trẻ tham gia làm các sản phẩm đơn giản.	- <i>Biết sản phẩm thủ công mỹ nghệ đặc trưng của Đông Triều là gốm sứ và tham gia làm các sản phẩm đơn giản.</i>

4. Độ tuổi mẫu giáo 5 – 6 tuổi

Mục tiêu	Nội dung
1. Chăm sóc, nuôi dưỡng	
1.1. Ăn, uống	
MT1: Trẻ được ăn theo Chế độ ăn, khẩu phần ăn phù hợp với độ tuổi tại trường. Trẻ được Ăn đủ bữa ăn : 1 bữa chính và 1 bữa phụ đảm bảo năng lượng các bữa ăn và tỷ lệ các chất cung cấp năng lượng theo quy định.	- Nhu cầu năng lượng tại trường của 1 trẻ trong một ngày chiếm 50 – 55% nhu cầu cả ngày: 615 – 726 Kcal. - Ăn một bữa chính vào buổi trưa và một bữa phụ vào buổi chiều. - Ăn theo thực đơn, ăn đủ khẩu phần và cân đối về dưỡng chất. + <i>Năng lượng phân phối cho các bữa ăn:</i> Bữa ăn buổi trưa cung cấp từ 30% đến 35% năng lượng cả ngày. Bữa ăn buổi chiều cung cấp từ 25% đến 30% năng lượng cả ngày. Bữa phụ cung cấp khoảng 5% đến 10% năng lượng cả ngày. + <i>Tỷ lệ các chất cung cấp năng lượng được khuyến nghị theo cơ cấu:</i> Chất đạm (Protit) cung cấp khoảng 13% - 20% năng lượng khẩu phần. Chất béo (Lipit) cung cấp khoảng 30% - 40% năng lượng khẩu phần. Chất bột (Gluxit) cung cấp khoảng 47% - 50% năng lượng khẩu phần. - Uống đủ nước: khoảng 0,8 – 1,6 lít/trẻ/ngày (kể cả nước trong thức ăn).
1.2. Ngủ	
MT2: Trẻ được Ngủ trưa đúng giờ, đủ giấc và an toàn.	- Ngủ trưa đúng, đủ giờ (150 phút: từ 11h30 – 13h45).
1.3. Vệ sinh	
MT3: Trẻ được vệ sinh cá nhân, vệ sinh môi trường	- Vệ sinh cá nhân đúng cách: + Rửa tay trước khi ăn và sau khi đi vệ sinh, sau khi tham gia các hoạt động... + Rửa mặt

	+ Đi vệ sinh đúng nơi quy định. - Vệ sinh môi trường: + Vệ sinh phòng nhóm, đồ dùng, đồ chơi hàng ngày, hàng tuần, hàng tháng. + Giữ sạch nguồn nước và xử lý rác, nước thải: ngày/lần
1.4. Chăm sóc sức khỏe và an toàn	
MT4: 100% Trẻ được khám sức khỏe định kỳ. Theo dõi, đánh giá sự phát triển của cân nặng và chiều cao theo lứa tuổi. Trẻ phát triển bình thường là ... Giảm tỷ lệ SDD... + Theo dõi, đánh giá sự phát triển SDD và béo phì (nếu có).	- Khám sức khỏe định kỳ 02 lần/ năm (tháng 09 và 03). Theo dõi, đánh giá sự phát triển của cân nặng và chiều cao theo lứa tuổi 03 lần/ năm (tháng 9, tháng 12 và tháng 3). Phòng chống suy dinh dưỡng, béo phì. - Có giải pháp kịp thời với trẻ suy dinh dưỡng: Bỏ sung chất đạm, sữa, canxi. - Đối với những trẻ béo phì: giảm chất béo, tăng cường vitamin và chất xơ trong thực đơn hàng ngày. - Phối kết hợp cùng phụ huynh trong việc chăm sóc giáo dục trẻ.
MT5: Trẻ được phòng tránh các dịch bệnh xảy ra tại lớp. Tiêm chủng theo quy định (QCN)	- Phòng tránh các bệnh thường gặp (tay chân miệng, các dịch bệnh theo mùa: cúm A,B, bệnh thủy đậu...). - Tiêm chủng: uống các loại VTM, tiêm chủng theo chương trình của Y tế.
MT6: Trẻ được đảm bảo Phòng tránh một số tai nạn thương tích (QCN)	- Bảo vệ an toàn và phòng tránh một số tai nạn thường gặp.
2. Giáo dục	
2.1. Lĩnh vực phát triển thể chất	
1.1. Phát triển vận động	
- Thực hiện được các động tác phát triển các nhóm cơ và hô hấp	
MT7: Trẻ thực hiện đúng, thuần thục các động tác của bài thể dục theo hiệu lệnh hoặc theo nhịp bản nhạc/ bài hát. Bắt đầu và kết thúc động tác đúng nhịp	* Các động tác phát triển hô hấp. + Hít vào thật sâu. Thở ra từ từ. + Hít vào thở ra kết hợp với sử dụng đồ vật. (Ngửi hoa, thổi nơ, thổi bóng...) * Các động tác phát triển cơ tay và cơ bả vai. - Tay: + Đưa tay lên cao, ra phía trước, sang 2 bên (kết hợp với vẫy bàn tay,

- Tập với bài hát có lời ca theo chủ đề. Tập Aerobic, dân vũ.	quay cổ tay, kiễng chân) + Co và duỗi từng tay, kết hợp với kiễng chân. + Hai tay đánh xoay tròn trước ngực. + Đánh chéo 2 tay ra 2 phía trước, sau. + Luân phiên từng tay đưa lên cao. * Các động tác phát triển cơ bụng, lưng, lườn. + Ngửa người ra sau kết hợp tay giơ lên cao, chân bước sang phải, sang trái + Quay sang trái, sang phải kết hợp với tay chống hông hoặc hai tay giang ngang, chân bước sang phải, sang trái. + Nghiêng người sang hai bên, kết hợp với tay chống hông, chân bước sang phải, sang trái. * Các động tác phát triển cơ chân: + Đưa chân ra các phía (phía trước, sang ngang, phía sau...) + Nhảy lên, đưa 2 chân sang ngang; nhảy lên đưa một chân về phía trước, một chân về phía sau. - Tập theo nhạc bài hát trong chủ đề
- Thể hiện kỹ năng vận động cơ bản và các tổ chức trong vận động	
MT8: Trẻ biết thực hiện phối hợp các kỹ năng trong vận động Bật.	- Bật liên tục vào vòng - Bật tách khếp chân qua 7 ô - Bật qua vật cản cao 15 - 20 cm
MT9: Trẻ biết bật xa tối thiểu 50cm(CS1)	- Bật xa 50 cm.
MT10: Trẻ có thể nhảy xuống từ độ cao 40 cm.(CS2)	- Bật - nhảy từ trên cao xuống 40 cm - 45 cm;
MT11: Trẻ biết ném và bắt bóng bằng 2 tay từ khoảng cách xa 4m. (CS3) Trẻ biết phối hợp tay, mắt trong vận động ném	- Ném và bắt bóng với người đối diện (khoảng cách 4 m) - Ném xa bằng 1 tay, 2 tay - Ném trúng đích bằng 1 tay, 2 tay (Ném trúng đích nằm ngang ; Ném trúng đích thẳng đứng)

MT12: Trẻ thực hiện được động tác: Trèo, lên xuống thang ở độ cao 1,5m so với mặt đất. (CS 4) Trẻ biết phối hợp tay mắt trong vận động thể hiện sự nhanh nhẹn, khéo léo trong thực hành bài tập trườn, trèo	- Trèo lên xuống 7 giống thang; - Trèo lên xuống thang ở độ cao 1,5m so với mặt đất. - Trườn sấp kết hợp trèo qua ghế dài 1,5m x 30 cm.
MT13: Trẻ có thể nhảy lò cò được ít nhất 5-7 bước liên tục, đổi chân theo yêu cầu.(CS 9)	- Nhảy lò cò 5m; - Nhảy lò cò 5 - 7 bước liên tục, đổi chân theo yêu cầu
MT14: Trẻ biết đập và bắt bóng bằng 2 tay. (CS10)	- Đập và bắt bóng bằng 2 tay (tại chỗ) - Đi và đập bắt bóng bằng 2 tay.
MT15: Trẻ biết đi thăng bằng trên ghế thể dục (2m x 0,25m x 0,35m). (CS 11) - Trẻ biết giữ thăng bằng khi đi lên, xuống ván kê dốc (2m x 0,3 m)	- Đi thăng bằng trên ghế thể dục (2m x 0,25m x 0,35m); - Đi trên dây (dây đặt trên sàn); - Đi trên ván dốc; - Đi lên, xuống ván kê dốc (2m x 0,3 m)
MT16: Trẻ giữ thăng bằng cơ thể, có khả năng kiểm soát vận động: Đi/chạy thay đổi hướng vận động theo đúng hiệu lệnh	- Đi và chạy - Đi bằng mép ngoài bàn chân, đi khụy gối, - Đi nổi bàn chân tiến, lùi - Đi, chạy thay đổi tốc độ, hướng đích đặc theo hiệu lệnh.
MT17: Trẻ có thể chạy 18m trong khoảng thời gian 5 -7 s. (CS12)	- Chạy 18m trong khoảng thời gian 5 - 7 giây. - Chạy chậm khoảng 100 – 120m
MT18: Trẻ có thể chạy liên tục 150m không hạn chế thời gian (CS13)	- Chạy chậm 150m
MT19: Trẻ có thể tham gia các hoạt động học tập liên tục và không có biểu hiện mệt mỏi trong khoảng 30 phút (CS14)	- Tham gia các hoạt động học tập nhiệt tình, hưởng ứng tích cực, vận động thoải mái, tập chung chú ý vào sự hướng dẫn của giáo viên không có dấu hiệu mệt mỏi trong khoảng 30 phút
MT20: Trẻ biết bò qua 5,7 điểm đích đặc cách nhau 1,5 m đúng yêu cầu.	- Bò bằng bàn tay, bàn chân 4m - 5m - Bò theo đường đích đặc qua 7 điểm - Bò chui qua ống dài 1,5m x 0,6m - Trẻ bò qua 5, 6 điểm đích đặc cách nhau 1, 5m đúng yêu cầu.

MT21: Trẻ biết phối hợp tay mắt trong vận động tung, chuyền.	- Tung bóng lên cao và bắt. - Tung, đập bóng tại chỗ. - Đi và đập bắt bóng. - Chuyền bắt bóng qua đầu và chân.
MT22: Trẻ có thể phối hợp thực hiện liên tục 2 vận động cơ bản	-Thực hiện hai vận động cơ bản liên tục -Thực hiện 2 vận động cơ bản theo khả năng, theo yêu cầu
Thực hiện và phối hợp được các cử động của bàn tay, ngón tay, phối hợp tay mắt	
MT23: Trẻ biết tô màu kín, không chồm ra ngoài đường viền các hình vẽ (CS6) <i>Trẻ biết cách tô các nét gợi ý tạo thành con vật, vẽ theo ý thích hoặc theo yêu cầu của giáo viên. (Bảng cảm ứng tương tác EFUN TABLE)</i>	- Tô màu không chồm ra ngoài đường viền các hình vẽ - Tô, đồ theo nét - <i>Nhận biết, tô các nét gợi ý của chữ cái để tạo thành hình các con vật.</i> - <i>Dùng tay để vẽ theo ý thích hoặc theo yêu cầu của giáo viên.</i>
MT24: Cắt theo đường viền thẳng và cong của các hình đơn giản.(CS7)	- Xé, cắt đường vòng cung không bị rách - Cắt được thoe đường viền của hình vẽ
MT25: Dán các hình vào đúng vị trí cho trước không bị nhăn.(CS8)	- Phết hồ đều - Ghép và dán hình cắt theo mẫu - Dán các vào đúng vị trí cho trước không bị nhăn. - Sản phẩm không bị rách.
MT26: Phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay, phối hợp tay – mắt trong một số hoạt động:	- Các loại cử động bàn tay, ngón tay và cổ tay - Gập mở lần lượt từng ngón tay - Xây dựng, lắp ráp với 12 – 15 khối. - Bẻ nắn
1.2. Giáo dục dinh dưỡng sức khỏe	
Biết một số món ăn thực phẩm thông thường và lợi ích của chúng đối với sức khỏe	
MT27: Trẻ kể được tên một số thức ăn cần có trong bữa ăn hàng ngày (CS19) - Trẻ biết một số món ăn, thực phẩm thông thường và ích lợi của chúng đối với sức khỏe.	- Nhận biết, phân loại một số thực phẩm thông thường theo 4 nhóm thực phẩm. - Làm quen với một số thao tác đơn giản trong chế biến một số món ăn, thức uống. - Nhận biết sự liên quan giữa ăn uống với bệnh tật (ỉa chảy, sâu răng,

	suy dinh dưỡng, béo phì,...
Thực hiện được một số việc tự phục vụ trong sinh hoạt	
MT28: Trẻ biết tự mặc và cởi được áo. (CS5)	- Cài, cởi cúc, kéo khoá (phéch mớ tuya), khâu, luồn, buộc giây. - Mặc các loại áo chui đầu, đóng cúc áo sao cho hai vạt áo bằng nhau.
MT29: Trẻ biết tự rửa tay bằng xà phòng trước khi ăn, và sau khi đi vệ sinh và khi tay bẩn.(CS15)	- Tự rửa tay sạch bằng xà phòng. - Rửa sạch tay không có mùi xà phòng. - Rửa gọn: Không vẩy nước ra ngoài. - Trẻ biết được lợi ích của việc giữ gìn vệ sinh tay, chân... trước và sau khi ăn. - Đi vệ sinh đúng nơi quy định, sử dụng đồ dùng vệ sinh đúng cách.
MT30: Trẻ biết tự rửa mặt, chải răng hàng ngày.(CS16)	- Tập luyện kỹ năng: đánh răng, lau mặt. - Hình thành thói quen, hành vi vệ sinh trong ăn uống và phòng chống bệnh tật: vệ sinh răng miệng sau khi ăn hoặc trước khi đi ngủ, sáng ngủ dậy)
MT31: Trẻ biết giữ đầu tóc, quần áo gọn gàng.(CS18)	- Tự chải đầu, giữ đầu tóc, quần áo gọn gàng, sạch sẽ, không bôi bẩn vào quần áo.
MT32: Trẻ biết sử dụng một số đồ dùng phục vụ ăn uống thành thạo.	- Tự xúc cơm ăn gọn gàng, tự xới cơm, chan canh vào bát. Biết lấy cốc rót nước uống không làm nước tràn ra ngoài.
MT33: Trẻ biết đi vệ sinh đúng nơi qui định, biết đi xong giội/giặt nước cho sạch.	- Đi vệ sinh đúng nơi quy định, sử dụng đồ dùng vệ sinh đúng cách đi xong trẻ tự giội/ giặt nước cho sạch.
Tập làm một số việc tự phục vụ trong sinh hoạt và giữ gìn sức khỏe	
MT34: Trẻ biết che miệng khi ho, hắt hơi, ngáp. (CS17) - Trẻ có một số hành vi và thói quen tốt trong vệ sinh, phòng bệnh	- Nhận biết một số hành động văn minh, lịch sự. - Tập luyện một số thói quen tốt về giữ gìn sức khỏe. - Lợi ích của việc giữ gìn vệ sinh thân thể, vệ sinh môi trường đối với sức khỏe con người. - Lựa chọn và sử dụng trang phục phù hợp với thời tiết. - Ích lợi của mặc trang phục phù hợp với thời tiết. - Nhận biết một số biểu hiện khi ốm, nguyên nhân và cách phòng tránh.
MT35: Biết và không ăn, uống một số thức ăn có hại cho cơ thể.(CS20)	- Nhận biết sự liên quan giữa ăn uống với bệnh tật. (ỉa chảy, sâu răng, suy dinh dưỡng, béo phì...).

	- Kể tên một số đồ ăn, đồ uống không tốt cho sức khỏe.
- Biết một số nguy cơ không an toàn và phòng tránh	
MT36: Trẻ nhận ra và không chơi một số đồ vật có thể gây nguy hiểm. (CS21)	- Nhận biết và phòng tránh những hành động nguy hiểm, những nơi không an toàn, những vật dụng nguy hiểm đến tính mạng như (dao, kéo; những mảnh cốc thủy tinh, mảnh gương bị vỡ....)
MT37: Biết và không làm một số việc có thể gây nguy hiểm.(CS22) - Trẻ có một số thói quen tốt liên quan đến an toàn cho bản thân (QCN)	- Nhận ra một số việc làm có thể gây nguy hiểm đối với bản thân và người xung quanh. - Biết một số việc làm có thể gây nguy hiểm như đánh nhau, tắm sông, hồ, cắm ổ điện, sờ vào đường dây điện, chơi gần khu vực bếp ga, nghịch dao, kéo... và không làm những việc gây nguy hiểm đó. - Thực hành thói quen tốt liên quan đến an toàn cho bản thân (QCN)
MT38: Trẻ không chơi ở những nơi mất vệ sinh, nguy hiểm. (CS 23)	- Nhận biết và phòng tránh những nơi nguy hiểm như ao, hồ, sông, suối, ổ điện, khu vực bếp ga, bàn là, bếp lò.... những nơi không an toàn, phân biệt được nơi bẩn, sạch và mất vệ sinh như khu rác thải... chơi ở nơi sạch và an toàn.
MT39: Trẻ không đi theo, không nhận quà của người lạ khi chưa được người thân cho phép.(CS24)	- Biết tránh một số trường hợp không an toàn + Khi người lạ bế ẵm, cho bánh kẹo, uống nước ngọt, rủ đi chơi. + Ra khỏi nhà, khu vực trường, lớp khi không được phép của người lớn cô giáo.
MT40: Kêu cứu và chạy khỏi nơi nguy hiểm.(CS25) - Trẻ biết nhận diện và phản ứng với các tình huống giao thông. (Tôi yêu Việt Nam)	- Nhận biết một số trường hợp khẩn cấp như cháy nổ, tai nạn...và gọi người đến giúp đỡ. Kêu cứu và chạy khỏi nơi nguy hiểm. - Tạo tình huống mô phỏng để trẻ học cách phản ứng với các tình huống giao thông, chẳng hạn như khi có đèn xanh hoặc đèn đỏ, và khi gặp các phương tiện khác.
MT41: Trẻ biết hút thuốc lá là có hại và không lại gần người đang hút thuốc.(CS26)	- Tác hại thông thường của hút thuốc lá hoặc ngửi phải khói thuốc lá.
2.2. Lĩnh vực phát triển nhận thức	
2.2.1. Khám phá khoa học	

Xem xét và tìm hiểu đặc điểm của các sự vật, hiện tượng	
MT42: Trẻ thể hiện một số hiểu biết về các giác quan và một số bộ phận cơ thể con người. <i>Trẻ nhận biết được các bộ phận trên cơ thể, biết cách mô tả về bộ phận con người. (Khai thác phần mềm Kidsmart)</i>	- Chức năng các giác quan và một số bộ phận khác của cơ thể. - <i>Nhận biết các bộ phận cơ thể và biết cách mô tả về bộ phận con người.</i>
MT43: Trẻ biết phân loại một số đồ dùng thông thường theo chất liệu công dụng(CS96)	- So sánh sự khác nhau và giống nhau của đồ dùng, đồ chơi và sự đa dạng của chúng - Phân loại đồ dùng, đồ chơi theo 2-3 dấu hiệu.
MT44: Trẻ nhận biết được một số phương tiện giao thông	- Đặc điểm, công dụng của một số phương tiện giao thông và phân loại theo 2-3 dấu hiệu.
MT45: Gọi tên nhóm cây cối, con vật theo đặc điểm chung. (CS 92) <i>Trẻ làm quen với Tiếng Anh thông qua nhận biết các chữ cái Tiếng Anh qua tên gọi các con vật, hoa quả, thực vật...; Phát âm bằng Tiếng Anh; (Bảng cảm ứng tương tác EFUN TABLE)</i>	- Đặc điểm, ích lợi và tác hại của con vật, cây, hoa, quả, rau. + Gọi tên các con vật/ cây gần gũi xung quanh. Tìm được đặc điểm chung, ích lợi của 3 hoặc 4 con vật/ cây/ hoa quả. + Đặt tên cho nhóm những con/ cây/ hoa quả... bằng những từ khái quát. - <i>Tìm chữ cái còn thiếu của các đồ vật, con vật, hoa, quả..v..v..tạo thành từ Tiếng Anh hoàn chỉnh.</i> - <i>Phát âm tên con vật bằng Tiếng Anh theo mẫu.</i>
MT46: Nhận ra sự thay đổi trong quá trình phát triển của cây cối và con vật và một số hiện tượng tự nhiên. <i>Trẻ biết khám phá thế giới xung quanh qua Ngôi nhà khoa học của SAMMY và biết thực hành phân loại, sắp xếp, quan sát, dự đoán và xây dựng các trò chơi.(Khai thác phần mềm</i>	- Quá trình phát triển của cây, con vật, điều kiện sống của của một số loại cây con vật. + Gọi tên cho từng giai đoạn phát triển của cây/ con vật/ hoa quả thể hiện trên tranh. + Nhận ra sự sắp xếp những tranh ảnh đó theo trình tự phát triển. + Cách chăm sóc và bảo vệ con vật, cây - <i>Phân loại các bức tranh theo đúng chủng loại.</i> - <i>Thiết kế đồ chơi và máy móc.</i> - <i>Sắp xếp các bức tranh theo đúng thứ tự để tạo một bộ phim.</i>

Kidsmart)	
MT47: Loại được một đối tượng không cùng nhóm với các đối tượng còn lại. (CS115)	- Nhận ra sự khác biệt của một đối tượng trong nhóm so với những đối tượng còn lại. - Giải thích đúng lý do loại bỏ đối tượng khác biệt đó.
MT48: Trẻ nhận biết sự khác nhau giữa ngày và đêm, mặt trời và mặt trăng. Trẻ biết đặc điểm của không khí, ánh sáng và tác dụng của nó	- Sự khác nhau giữa ngày và đêm, mặt trời và mặt trăng - Không khí, các nguồn ánh sáng và sự cần thiết của nó với cuộc sống con người, con vật và cây.
MT49: Trẻ biết đặc điểm, tính chất của nước, tác dụng của nước với đời sống con người, con vật và cây. Trẻ biết đặc điểm tính chất của đất, đá, cát, sỏi	- Các nguồn nước trong môi trường sống - Ích lợi của nước với đời sống con người, con vật và cây - Một số đặc điểm tính chất của nước - Nguyên nhân gây ô nhiễm nguồn nước và cách bảo vệ nguồn nước - Một vài đặc điểm, tính chất của đất, đá, cát, sỏi.
Nhận biết mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng và giải quyết vấn đề đơn giản	
MT50: Nhận biết mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng và giải quyết vấn đề đơn giản	- Nhận xét được mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng - Giải quyết các vấn đề đơn giản bằng các cách khác nhau
Thể hiện hiểu biết về đối tượng bằng các cách khác nhau	
MT51: Trẻ nhận ra sự thay đổi trong quá trình phát triển của cây cối và con vật và một số hiện tượng tự nhiên.(CS 93)	- Quá trình phát triển của cây, con vật, điều kiện sống của một số loại cây con vật - Quan sát phán đoán mối liên hệ đơn giản giữa con vật, cây cối và môi trường sống.
MT52: Trẻ nói được một số đặc điểm nổi bật của các mùa trong năm nơi trẻ đang sống.(CS94) <i>Trẻ biết khám phá thế giới xung quanh qua Ngôi nhà khoa học của SAMMY và biết thực hành phân loại, sắp xếp, quan sát, dự đoán và xây dựng các trò chơi.(Khai thác phần mềm Kidsmart)</i>	- Một số hiện tượng thời tiết thay đổi theo mùa và thứ tự các mùa - Sự thay đổi trong sinh hoạt của con người, con vật và cây theo mùa - Đặc điểm đặc trưng của các mùa - Biết lựa chọn trang phục theo mùa cho phù hợp. - <i>Khám phá động vật, thực vật khi chúng thích ứng với sự thay đổi các mùa.</i> - <i>Vận dụng các yếu tố thời tiết khác nhau.</i> - <i>Sắp xếp các bức tranh theo đúng thứ tự để tạo một bộ phim.</i>

MT53: Trẻ có thể dự đoán một số hiện tượng tự nhiên đơn giản sắp xảy ra.(CS95)	- Dự đoán một số hiện tượng tự nhiên đơn giản sắp xảy ra và giải thích được dự đoán của mình. (Mưa, nắng, gió, bão, lũ lụt, hạn hán...) - Một số hiện tượng thời tiết thay đổi theo mùa và thứ tự các mùa
MT54: Trẻ giải thích được mối quan hệ nguyên nhân - kết quả đơn giản trong cuộc sống hàng ngày. (CS 114)	- Trẻ giải thích được câu hỏi bằng mẫu câu: "Tại vì.....nên..." nêu được nguyên nhân dẫn đến sự việc. - Thí nghiệm, thực nghiệm về sự vật hiện tượng xung quanh như; vật chìm nổi, sự luân chuyển của nước, không khí...
MT55: Trẻ hay đặt câu hỏi. (CS112)	- Tò mò tìm tòi, khám phá các SVHT xung quanh như đặt câu hỏi về SVHT ‘ Tại sao có mưa’...
MT56: Trẻ thể hiện hiểu biết về đối tượng qua hoạt động chơi, âm nhạc, tạo hình	- Các trò chơi đóng vai theo chủ đề, bắt chước mô phỏng động tác của các con vật - Hát vận động các bài hát về cây, con vật - Vẽ, xé, nặn các con vật
2.2.2. Làm quen với một số khái niệm sơ đẳng về toán	
Nhận biết và đếm số lượng	
MT57: Trẻ có thể nhận biết con số phù hợp với số lượng trong phạm vi 10. (CS104) <i>- Trẻ nhận biết các chữ số bằng Tiếng Anh, thêm bớt số lượng và làm quen với phép tính cộng trừ trong phạm vi 10 thông qua trò chơi . (Bảng cảm ứng tương tác EFUN TABLE) Trẻ biết sử dụng máy tính như là một công cụ để sáng tạo, chơi và học. Trẻ biết các con số, cách đếm, thêm bớt (Khai thác phần mềm Kidsmart)</i>	- Đếm trong phạm vi 10, đếm theo khả năng. - Các chữ số, số lượng và số thứ tự trong phạm vi 10 - Ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày (số nhà, số điện thoại, biển số xe, ..) - Đọc số bằng Tiếng Anh. - Tô thứ tự các chữ số theo ý thích từ 1 - 10 và tô theo yêu cầu của giáo viên. - Thêm bớt trong phạm vi 10. - Làm quen với phép cộng, trừ trong phạm vi 10 - Nghe, xem số và số lượng tương ứng. - Nhận biết số lượng.
MT58: Trẻ biết tách, gộp 10 đối tượng thành 2 nhóm bằng ít nhất 2 cách và so sánh số lượng của	- Gộp/tách các nhóm đối tượng bằng các cách khác nhau và đếm và so sánh số lượng của các nhóm.

các nhóm.(CS105)	
So sánh sắp xếp theo quy tắc	
MT59: Trẻ nhận ra qui tắc sắp xếp đơn giản và tiếp tục thực hiện theo qui tắc.(CS116) <i>Biết so sánh, sắp xếp theo quy tắc, sắp xếp các số theo thứ tự. (Bảng cảm ứng tương tác EFUN TABLE)</i>	- So sánh, phát hiện quy tắc sắp xếp và sắp xếp theo quy tắc. - Tạo ra quy tắc sắp xếp. - <i>Ghép thành cặp những đối tượng có mối liên quan</i> - <i>So sánh lớn hơn, nhỏ hơn hoặc bằng đồ vật xuất hiện tương ứng trên màn hình;</i> - <i>Sắp xếp theo qui tắc; Sắp xếp các số theo thứ tự từ bé đến lớn.</i>
So sánh 2 đối tượng	
MT60: Biết cách đo độ dài và nói kết quả đo. (CS106)	- Đo độ dài một vật bằng các đơn vị đo khác nhau - Đo độ dài các vật, so sánh và diễn đạt kết quả đo + Chọn được dụng cụ làm thước đo + Đặt thước đo liên tiếp + Nói đúng kết quả đo
MT61: Trẻ biết sử dụng một số dụng cụ để đo, đong và so sánh, nói kết quả.	- Đo dung tích các vật, so sánh và diễn đạt kết quả đo. + Chọn dụng cụ để đo, đong. + Múc đầy dụng cụ đo + Đổ vào đối tượng cần đo. Nói đúng kết quả đo.
Nhận biết hình dạng	
MT62: Trẻ chỉ ra được khối cầu, khối vuông, khối trụ, khối chữ nhật theo yêu cầu.(CS107) <i>Trẻ biết sử dụng máy tính như là một công cụ để sáng tạo, chơi và học. Trẻ biết các con số, cách đếm, thêm bớt, so sánh, các dạng hình học, kích thước. (Khai thác phần mềm Kidsmart)</i>	- Nhận biết, gọi tên khối cầu, khối vuông, khối chữ nhật, khối trụ và nhận dạng các khối hình đó trong thực tế. - Chắp ghép các hình, hình học để tạo thành các hình mới theo ý thích và theo yêu cầu. - Tạo ra một số hình học bằng các cách khác nhau. - <i>So sánh và chọn cỡ.</i> - <i>Xác định và chọn hình, thiết lập trên khoảng trống hoặc theo một mẫu thiết kế.</i> - <i>Thử các thiết bị theo thứ tự khác nhau để tạo ra các kết quả khác nhau.</i> - <i>Nhận biết/xác định mẫu hình.</i>

Định hướng thời gian và định hướng thời gian	
MT63: Trẻ có thể xác định vị trí (trong, ngoài, trên dưới, trước, sau, phải, trái) của một vật so với một vật khác.(CS 108) <i>Trẻ biết khám phá, tự do tìm tòi, định hướng trong không gian và thời gian, xác định được các phương hướng qua ngôi nhà không gian và thời gian của TRUDY. (Khai thác phần mềm Kidsmart)</i>	- Xác định vị trí của đồ vật (phía trước- phía sau ; phía trên - phía dưới ; phía phải - phía trái.) so với bản thân trẻ, với bạn khác, với một vật nào đó làm chuẩn. - <i>Xác định các phương hướng chính: trái, phải, trước, phía nam, bắc, đông, tây.</i>
MT64: Trẻ phân biệt được ngày hôm qua, ngày mai qua sự kiện hàng ngày. (CS110)	- Nhận biết hôm qua, hôm nay, ngày mai qua các sự kiện hàng ngày trẻ được đến lớp, đi chơi, du lịch.... - Công việc của ngày hôm qua, hôm nay và dự định ngày mai.
MT65: Gọi tên các ngày trong tuần theo thứ tự.(CS109) <i>Trẻ biết khám phá, tự do tìm tòi, định hướng trong không gian và thời gian, xác định được các ngày trong tuần qua ngôi nhà không gian và thời gian của TRUDY. (Khai thác phần mềm Kidsmart)</i>	- Nói được tên các ngày trong tuần theo thứ tự. - Nói được tên các ngày đi học và ngày nghỉ trong một tuần. - <i>Học cách xác định các ngày trong tuần</i>
MT66: Trẻ nói được ngày trên lịch và giờ trên đồng hồ(CS111) <i>Trẻ biết khám phá, tự do tìm tòi, định hướng trong không gian và thời gian, xác định được các phương hướng qua ngôi nhà không gian và thời gian của TRUDY. (Khai thác phần mềm Kidsmart)</i>	- Nói được lịch, đồng hồ dùng để làm gì? - Nói được ngày trên lịch (đọc ghép số) - Nói được giờ chẵn trên đồng hồ. - <i>Học cách nói về thời gian trên hai loại đồng hồ bằng giờ, nửa giờ và một phần tư giờ.</i> - <i>Học về đơn vị thời gian khi di chuyển tiến lùi hình minh họa bằng tháng, ngày, giờ, phút, giây.</i> - <i>Đặt các biểu tượng lên bản đồ hộp cát.</i>
2.2.3 Khám phá xã hội	
Nhận biết bản thân, gia đình, trường lớp mầm non và cộng đồng	

MT67: Trẻ nói đúng họ, tên, ngày sinh, giới tính của bản thân khi được hỏi trò chuyện. Trẻ nói được tên, tuổi, giới tính, công việc hàng ngày của các thành viên trong gia đình, địa chỉ gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình.	- Họ tên, ngày sinh, giới tính, đặc điểm bên ngoài, sở thích của bản thân và vị trí của trẻ trong gia đình - Các thành viên trong gia đình, nghề nghiệp của bố mẹ ; Sở thích của các thành viên trong gia đình; quy mô gia đình (Gia đình nhỏ, gia đình lớn). Nhu cầu gia đình, địa chỉ gia đình.
MT68: Trẻ nói được đến tên, và địa chỉ của trường, lớp, tên, một số công việc của cô giáo và các bác công nhân viên, tên và một vài đặc điểm của các bạn trong lớp trong trường khi được hỏi, trò chuyện. Trẻ nói họ tên và đặc điểm của các bạn trong lớp khi được hỏi, trò chuyện.	- Tên, địa chỉ của trường lớp. - Tên và công việc của cô giáo và các cô bác ở trường. - Họ tên và một vài đặc điểm của các bạn, các hoạt động của trẻ ở trường. - Các đồ dùng đồ chơi trong lớp. - Họ tên, ngày sinh, giới tính, đặc điểm bên ngoài, sở thích của bản thân và các bạn trong lớp.
MT69: Trẻ thích khám phá các sự vật và hiện tượng xung quanh. (CS113)	- Thích những cái mới (đồ chơi, đồ vật, hoạt động mới). - Nhận ra và hay hỏi về những thay đổi, những cái mới ở xung quanh - Thích thử công dụng của sự vật. - Tháo, lắp lại cấu tạo của sự vật. - Hay đặt câu hỏi "Tại sao?", "Cái gì đây?", "Để làm gì?"...
MT70: Trẻ có thể thực hiện công việc theo cách riêng của mình. (CS118)	- Có cách thực hiện công việc theo cách riêng của mình. - Đạt được kết quả theo yêu cầu của công việc.
Nhận biết một số nghề phổ biến và nghề truyền thống ở địa phương	
MT71: Trẻ biết kể tên, công việc, công cụ, sản phẩm/ích lợi ...của một số nghề các nghề phổ biến. (CS98) <i>Trẻ biết tên gọi, đặc điểm nổi bật của một số nghề truyền thống của địa phương.</i>	- Tên gọi, công cụ, sản phẩm các hoạt động và ý nghĩa của các nghề phổ biến. - Tên gọi, công cụ, sản phẩm của nghề, các hoạt động và ý nghĩa các nghề phổ biến, nghề truyền thống ở địa phương.(Gồm sứ, nông sản khoai tây)
Nhận biết một số lễ hội và danh lam thắng cảnh	
MT72: Trẻ biết kể tên một số lễ hội và nói về các hoạt động nổi bật của lễ hội của quê hương, đất	- Kể tên, đặc điểm nổi bật và các hoạt động, ý nghĩa của các ngày lễ, hội, sự kiện văn hoá của địa phương, quê hương đất nước.

nước, quê hương	- Kể tên, đặc điểm nổi bật và các hoạt động, ý nghĩa của các ngày lễ, hội do trường tổ chức. (Khai giảng, trung thu, tết cổ truyền, 20/11 ; 22/12 ; 8/3; Lễ hội chùa Bắc Mã, khu di tích lịch sử Đệ tứ chiến khu Đông Triều...)
Trẻ biết kể tên và nêu một vài nét đặc trưng của danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử của quê hương, đất nước	- Kể tên và nêu đặc điểm nổi bật của một số di tích, danh lam, thắng cảnh, sự kiện văn hóa của địa phương, của quê hương, đất nước. (Lễ hội chùa Bắc Mã, khu di tích lịch sử Đệ tứ chiến khu Đông Triều, Quảng Ninh Gate...)
MT73: Trẻ có thể kể được một số địa điểm công cộng gần gũi nơi trẻ sống. (CS97)	- Kể hoặc trả lời được câu hỏi về những địa điểm công cộng: trường học/nơi mua sắm, khám bệnh, công viên...ở nơi trẻ sống.
2.3. Lĩnh vực phát triển ngôn ngữ	
2.3.1. Nghe hiểu lời nói	
MT74: Trẻ có khả năng nhận ra được sắc thái biểu cảm của lời nói khi vui, buồn, tức giận, ngạc nhiên, sợ hãi. (CS61)	- Lắng nghe và nhận ra được sắc thái biểu cảm của lời nói khi vui, buồn tức giận, ngạc nhiên, sợ hãi của người khác và biết sử dụng sắc thái đó vào lời nói của bản thân. - Nhận ra đặc điểm tính cách của nhân vật qua sắc thái ngữ điệu, lời nói của các nhân vật trong các câu chuyện.
MT75: Trẻ nghe hiểu và thực hiện được các chỉ dẫn liên quan đến 2 - 3 hành động. (CS62)	- Hiểu và làm theo được 2-3 yêu cầu liên tiếp. - Nghe hiểu nội dung các câu đơn, câu mở rộng, câu phức. - Hiểu và thực hiện được những lời nói và chỉ dẫn của giáo viên. - Biểu hiện sự cố gắng quan sát, nghe và thực hiện các quy định chung trong chế độ sinh hoạt của lớp giờ tay khi muốn nói, chờ đến lượt, trả lời câu hỏi, chú ý lắng nghe...) - Chú ý hiểu thông điệp, không ngắt lời người nói
MT76: Trẻ hiểu một số từ khái quát chỉ sự vật, hiện tượng đơn giản, gần gũi. (CS63)	- Hiểu và nói được các từ khái quát, từ trái nghĩa chỉ sự vật, hiện tượng đơn giản, gần gũi sau khi được xem tranh, vật thật, mô hình... - Giải nghĩa được một số từ với sự giúp đỡ của người khác.
MT77: Trẻ nghe hiểu nội dung truyện, thơ, đồng dao ca dao phù hợp với độ tuổi. (CS64)	- Nghe hiểu nội dung truyện kể, truyện đọc phù hợp với độ tuổi. - Nghe các bài thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, câu đối, hò, vè phù hợp

	với độ tuổi.
MT78: Trẻ biết chăm chú lắng nghe người khác và đáp lại bằng cử chỉ, nét mặt, ánh mắt phù hợp. (CS74)	- Chăm chú nghe người khác nói, nhìn vào mắt khi giao tiếp. - Trả lời câu hỏi, đáp lại bằng cử chỉ, điệu bộ, nét mặt. - Lắng nghe người kể một cách chăm chú, phản ứng lại bằng những hành động thân thiện. Giơ tay khi muốn nói.
Sử dụng lời nói trong cuộc sống hàng ngày	
MT79: Trẻ biết nói rõ ràng. (CS65)	- Phát âm các tiếng có phụ âm đầu, phụ âm cuối gần giống nhau và các thanh điệu. - Kể rõ ràng, có trình tự về sự vật hiện tượng nào đó để người nghe có thể hiểu được.
MT80: Trẻ biết sử dụng các từ chỉ tên gọi, hành động, tính chất và từ biểu cảm trong sinh hoạt hàng ngày. (CS66)	- Sử dụng đúng danh từ, tính từ, động từ, từ biểu cảm trong câu nói và phù hợp với hoàn cảnh, trong hoạt động hàng ngày.
MT81: Trẻ biết sử dụng các loại câu khác nhau trong giao tiếp. (CS67)	- Dùng được câu đơn, câu ghép, câu khẳng định, câu phủ định, câu nghi vấn, câu mệnh lệnh phù hợp với tình huống.
MT82: Trẻ biết sử dụng lời nói để bày tỏ cảm xúc, nhu cầu, ý nghĩ và kinh nghiệm của bản thân. (CS68)	- Bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của bản thân rõ ràng, dễ hiểu bằng các câu đơn, câu ghép khác nhau. - Sử dụng ngôn ngữ tự diễn đạt cảm xúc của bản thân.
MT83: Trẻ biết sử dụng lời nói để trao đổi và chỉ dẫn bạn bè trong hoạt động. (CS69) (QCN)	- Sử dụng lời nói để trao đổi những nhu cầu cần thiết trong cuộc sống và chỉ dẫn các bạn để các bạn hiểu và cùng nhau hợp tác trong các hoạt động.
MT84: Trẻ có thể kể lại một hiện tượng, một sự kiện nào đó để người khác nghe hiểu được. (CS70)	- Kể lại sự việc, hiện tượng rõ ràng, theo trình tự logic về sự việc, hiện tượng mà trẻ biết hoặc nhìn thấy. - Khi người nghe chưa rõ trẻ có thể kể chậm lại, nhắc lại, giải thích lại.
MT85: Trẻ có thể kể lại nội dung chuyện đã nghe theo trình tự nhất định. (CS71) <i>Trẻ biết cách kể chuyện về một nhân vật nào đó và hiểu được ý nghĩa của từ trong mỗi ví dụ.</i>	- Thường xuyên tự kể được nội dung câu chuyện (trẻ đã được nghe kể) một cách rõ ràng theo trình tự nhất định. - <i>Chọn nhân vật và các tình tiết cho câu chuyện, nghe câu chuyện của mình.</i>

<i>(Khai thác phần mềm Kidsmart)</i>	
MT86: Biết cách khởi xướng cuộc trò chuyện (CS72)	- Mạnh dạn, chủ động giao tiếp với mọi người. - Sẵn sàng bắt đầu nói chuyện với người khác. - Biết cách khởi xướng cuộc trò chuyện bằng các cách khác nhau.
MT87: Trẻ biết điều chỉnh giọng nói phù hợp với tình huống và nhu cầu giao tiếp. (CS73)	- Nói và thể hiện cử chỉ, điệu bộ, nét mặt phù hợp với yêu cầu, hoàn cảnh giao tiếp. - Điều chỉnh được cường độ giọng nói phù hợp với tình huống và nhu cầu giao tiếp.
MT88: Trẻ biết không nói leo, không ngắt lời người khác khi trò chuyện. (CS75) <i>Trẻ biết tuân thủ các quy tắc thể hiện văn hóa khác nhau (lời nói, cử chỉ, hành động...) để cho thấy mong muốn nhu cầu, nguyện vọng, và ý kiến của bản thân (QCN)</i>	- Giơ tay khi muốn nói và chờ đến lượt. - Không nói chen vào khi người khác đang nói. - Tôn trọng người nói bằng việc lắng nghe, hoặc đặt các câu hỏi, nói ý kiến của mình khi họ đã nói xong. - <i>Tuân thủ các quy tắc thể hiện văn hóa khác nhau (lời nói, cử chỉ, hành động...) để cho thấy mong muốn nhu cầu, nguyện vọng, và ý kiến của bản thân</i>
MT89: Trẻ biết hỏi lại hoặc có những biểu hiện qua cử chỉ, điệu bộ, nét mặt khi không hiểu người khác nói. (CS76)	- Chủ động dùng câu hỏi để hỏi lại khi không hiểu người khác nói, hoặc thể hiện qua cử chỉ, điệu bộ khi trẻ không hiểu lời nói của người khác. - Dùng câu hỏi để hỏi lại (ví dụ “Chim gì là di sáo sậu, “dì” nghĩa là gì?) - Nhún vai, nghiêng đầu, nhíu mày ý muốn làm
MT90: Trẻ biết sử dụng các từ: chào hỏi và từ lễ phép phù hợp với tình huống. (CS77)	- Sử dụng các từ: Cảm ơn ; xin lỗi ; xin phép ; thưa ; dạ ; vâng phù hợp với tình huống.
MT91: Không nói tục, chửi bậy. (CS78)	- Không nói hoặc bắt chước lời nói tục, chửi bậy trong bất cứ tình huống nào.
MT92: Trẻ biết kể chuyện theo tranh. (CS85)	- Kể truyện theo đồ vật, theo tranh: + Nhìn vào tranh vẽ trong sách, trẻ có thể nói được nội dung mà tranh minh họa. + Xếp được các bức tranh theo đúng trình tự và kể được nội dung chính của câu chuyện.

MT93: Trẻ có thể kể lại câu chuyện quen thuộc theo cách khác nhau. (CS120)	- Kể có thay đổi một vài tình tiết như thay tên nhân vật, thay đổi kết thúc, thêm bớt sự kiện... trong nội dung truyện nhưng không mất đi ý nghĩa của câu chuyện.
MT94: Trẻ đóng được vai các nhân vật trong truyện.	- Đóng kịch, thể hiện được hành động, tính cách của các nhân vật trong truyện.
MT95: Trẻ biết đọc biểu cảm bài thơ, ca dao, đồng dao.	- Đọc thuộc, đọc diễn cảm bài thơ, ca dao, đồng dao.
2.3.2. Làm quen với việc đọc và viết	
MT96: Trẻ thích đọc những chữ đã biết trong môi trường xung quanh (CS79)	- Thích đọc những chữ cái đã biết trong bảng chữ cái ở môi trường xung quanh. - Thích tham gia vào hoạt động nghe cô đọc sách, hỏi người lớn hoặc bạn bè những chữ chưa biết.
MT97: Trẻ thể hiện sự thích thú với sách. (CS80)	- Xem sách và thường xuyên thể hiện hứng thú khi nghe đọc các loại sách khác nhau. - Thường xuyên chơi ở góc sách, tìm kiếm sách, ‘đọc’ sách tranh hoặc đề nghị người khác đọc cho nghe.
MT98: Trẻ có hành vi giữ gìn, bảo vệ sách. (CS81)	- Giữ gìn sách, bảo vệ sách. - Giở cẩn thận từng trang khi xem, không quăng quật, xé làm nhàu sách. - Để sách đúng nơi quy định sau khi sử dụng sách.
MT99: Trẻ có thể nhận biết ý nghĩa một số kí hiệu, biểu tượng trong cuộc sống. (CS82)	- Làm quen với một số ký hiệu thông thường trong cuộc sống (đồ dùng cá nhân, nhà vệ sinh, lối ra, nơi nguy hiểm, biển báo giao thông, đường dành cho người đi bộ....) - Nhận biết các nhân hàng hóa.
MT100: Trẻ có một số hành vi như người đọc sách. (CS83)	- Phân biệt phần mở đầu, kết thúc của sách. - Làm quen với việc đọc sách chỉ tên các phần của sách; Bìa, tranh minh họa, tên sách, tên tác giả... - Cầm sách đúng chiều, lật giở từng trang sách từ trái qua phải, đọc đưa mắt hoặc tay chỉ từ trái qua phải từ trên xuống dưới.
MT101: Trẻ thích “Đọc” theo truyện tranh đã	- “Đọc” theo truyện tranh đã biết với nội dung chính phù hợp các tranh

biết. (CS84)	vẽ; giờ tranh khi hết nội dung truyện.
MT102: Trẻ biết chữ viết có thể đọc và thay cho lời nói. (CS86)	- Hiểu rằng chữ viết có thể đọc, có thể sử dụng chữ viết, số, ký hiệu... để thay thế cho lời nói. - Trẻ hiểu rằng chữ viết có ý nghĩa và con người dùng chữ viết với nhiều mục đích khác nhau.
MT103: Trẻ biết dùng các kí hiệu hoặc hình vẽ để thể hiện cảm xúc, nhu cầu, ý nghĩ và kinh nghiệm của bản thân. (CS87)	- Viết lại những trải nghiệm của mình qua những bức tranh hay biểu tượng đơn giản và sẵn sàng chia sẻ với người khác. - Trẻ biết dùng, tạo ra và sao chép các ký hiệu, biểu tượng hoặc hình vẽ, ký tự có tính chất sáng tạo để thể hiện cảm xúc, nhu cầu, ý nghĩ của bản thân;
MT104: Trẻ thích bắt chước hành vi viết và sao chép từ, chữ cái. (CS88)	- Biết sử dụng các dụng cụ viết, vẽ khác nhau. - Bắt chước hành vi viết trong vui chơi và trong hoạt động hằng ngày. - Tập tô, tập đồ các nét chữ. - Sao chép được các từ, chữ cái theo trật tự.
MT105: Trẻ biết “Viết” tên của bản thân theo cách của mình. (CS89) <i>Trẻ làm quen với cách viết tiếng Việt và biết cách sử dụng các câu chúc mừng, viết tên của bản thân. (Khai thác phần mềm Kidsmart)</i>	- Nhận được tên của mình trên các bảng ký hiệu đồ dùng cá nhân và sản phẩm của mình. - Trẻ biết ghép các chữ cái thành tên mình. - <i>Lựa chọn từ để ghép thành câu chúc mừng theo gợi ý, sắp xếp các hình ảnh trang trí bưu thiếp theo chủ đề.</i>
MT106: Trẻ biết “viết” chữ theo thứ tự từ trái qua phải, từ trên xuống dưới. (CS90) <i>Trẻ biết cách tô 29 chữ cái tiếng Việt với âm thanh hình ảnh tương ứng. (Khai thác phần mềm Kidsmart)</i>	- Biết "viết" theo thứ tự từ trái qua phải, từ trên xuống dưới; - Hướng viết của các nét chữ. - <i>Tô các nét chữ của 29 chữ cái tiếng Việt với âm thanh hình ảnh tương ứng.</i>
MT107: Trẻ nhận dạng được chữ cái trong bảng chữ cái tiếng Việt. (CS91)	- Nhận dạng 29 chữ cái và phát âm đúng các chữ cái đó. - Nhận biết được chữ cái tiếng Việt trong sinh hoạt và trong hoạt động hằng ngày. - Biết rằng mỗi chữ cái đều có tên, hình dạng khác nhau và cách phát

- Trẻ làm quen với Tiếng Anh thông qua nhận biết các chữ cái, tên gọi các con vật, đồ vật...; Phát âm bằng Tiếng Anh; (Bảng cảm ứng tương tác EFUN TABLE) - Trẻ nhận biết các chữ cái trong từ và phân biệt các chữ cái theo nhóm. (Khai thác phần mềm Kismart) - Trẻ biết nhận dạng, cách đọc, tô màu 29 chữ cái tiếng Việt bằng cách nghe phát âm và thông qua những hình ảnh minh họa. (Khai thác phần mềm Kismart)	âm riêng. - Tìm chữ cái còn thiếu của các đồ vật, con vật, hoa, quả..v..v..tạo thành từ Tiếng Anh hoàn chỉnh. - Viết chữ và số trên màn hình hoặc vẽ tranh theo ý thích bằng Tiếng Anh - Đọc chữ cái Tiếng Anh. - Tìm chữ cái in hoa, in thường. - Tô các nét chữ cái in hoa, in thường và làm quen cách đọc bảng chữ cái Tiếng Anh. (Bảng cảm ứng tương tác EFUN TABLE) - Phân biệt các chữ cái theo 12 nhóm chữ cái mà trẻ được học: o ô ơ, a ă â, e ê, u ư, i t c, b d đ, m n l, h k, p q, g y, s x, v r. - Nhận dạng và phát âm đúng 29 chữ cái tiếng Việt bằng cách nghe phát âm và thông qua những hình ảnh minh họa. Tô màu các chữ cái. (Qua phần mềm Kismart)
2.4. Lĩnh vực phát triển tình cảm và kỹ năng xã hội	
Thể hiện ý thức về bản thân	
MT108: Trẻ nói được một số thông tin quan trọng về bản thân và gia đình. (CS27)	- Tên, tuổi, giới tính của bản thân. - Tên trường, tên lớp đang học. - Tên, nghề nghiệp của bố mẹ và một số thành viên trong gia đình. - Địa chỉ gia đình. - Số điện thoại của bố mẹ.
MT109: Trẻ biết ứng xử phù hợp với giới tính của bản thân. (CS28) - Trẻ biết những hành động bảo vệ cơ thể của bản thân, của người khác. Học cách tôn trọng	- Trẻ phân biệt được giới tính một cách rõ ràng và biết cư xử phù hợp với giới tính của mình: + Trẻ trai mạnh mẽ, dứt khoát. + Trẻ gái nhẹ nhàng, ý tứ. - Lựa chọn được trang phục phù hợp với giới tính. - Điểm giống và khác nhau của mình với người khác. - Có những hành động bảo vệ cơ thể của bản thân, của người khác. Học cách tôn trọng sự khác biệt về đặc điểm cơ thể, hình dáng bên

<i>sự khác biệt về đặc điểm cơ thể, hình dáng bên ngoài của bản thân, của người khác, kể cả người khuyết tật, người khác màu da, tóc, mắt. (QCN)</i>	<i>ngoài của bản thân, của người khác, kể cả người khuyết tật, người khác màu da, tóc, mắt.</i>
MT110: Trẻ nói được khả năng và sở thích của bản thân. (CS29)	- Nói việc mình có thể làm được phù hợp với sở thích và khả năng thực tế của bản thân. - Nói về điều trẻ thích đúng với biểu hiện trong thực tế.
MT111: Trẻ biết đề xuất trò chơi và hoạt động thể hiện ý thích riêng của bản thân. (CS30) (QCN)	- Nêu ý kiến cá nhân trong việc lựa chọn các trò chơi, đồ chơi và các hoạt động theo sở thích của bản thân. - Cố gắng thuyết phục bạn để những đề xuất của mình được thực hiện.
MT112: Trẻ cố gắng thực hiện công việc đến cùng. (CS31)	- Nhận công việc được giao mà không lưỡng lự. - Nhanh chóng triển khai công việc, tự tin khi thực hiện. - Cố gắng hoàn thành công việc được giao
MT113: Thể hiện sự vui thích khi hoàn thành công việc. (CS32)	- Phấn khởi, vui vẻ, tự hào sau khi hoàn thành công việc. - Ngắm nghía, nâng niu sản phẩm của mình. - Kể, khoe sản phẩm của mình với người khác. - Giữ gìn, bảo quản sản phẩm.
MT114: Trẻ biết chủ động làm một số công việc đơn giản hằng ngày. (CS33)	- Tự giác thực hiện công việc đơn giản hằng ngày không cần sự nhắc nhở. - Tự chuẩn bị, cất dọn đồ dùng đồ chơi. - Tự trực nhật và thực hiện các công việc cùng nhóm bạn. - Chủ động và độc lập trong một số hoạt động hằng ngày.
MT115: Trẻ mạnh dạn nói ý kiến của bản thân. (CS34) (QCN)	- Mạnh dạn, tự tin, bày tỏ ý kiến, nói lên suy nghĩ của bản thân mình. - Nhận xét và tỏ thái độ với hành vi "đúng" - "sai", "tốt" - "xấu".
Nhận biết và thể hiện cảm xúc, tình cảm với con người, sự vật, hiện tượng xung quanh	
MT116: Trẻ nhận biết được các trạng thái cảm xúc vui, buồn, ngạc nhiên, sợ hãi, tức giận, xấu hổ của người khác. (CS35)	- Nhận biết các trạng thái cảm xúc (vui, buồn, ngạc nhiên, sợ hãi, tức giận, xấu hổ) qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói khi tiếp xúc trực tiếp hay qua tranh ảnh, âm nhạc.
MT117: Trẻ biết bộc lộ trạng thái cảm xúc của bản thân bằng lời nói, cử chỉ, nét mặt. (CS36)	- Thể hiện những trạng thái cảm xúc của bản thân phù hợp với tình huống khi giao tiếp với ai đó hoặc ngắm nghía một vật nào đó: vui, buồn, ngạc nhiên, sợ hãi, tức giận, xấu hổ qua lời nói, nét mặt, cử chỉ

	và điệu bộ.
MT118: Trẻ biết thể hiện sự an ủi và chia vui với người thân bạn bè. (CS37)	- Nhận ra tâm trạng của bạn bè, người thân (buồn hay vui). - An ủi người thân hoặc bạn bè khi họ buồn. - Chúc mừng, ca ngợi, cổ vũ người thân, bạn bè khi họ có niềm vui.
MT119: Trẻ biết thể hiện sự thích thú trước cái đẹp (CS38)	- Nhận ra được cái đẹp. - Thể hiện sự thích thú: reo hò, khen ngợi, xuýt xoa, ngắm nghía cái đẹp.
MT120: Trẻ thích chăm sóc cây cối, con vật nuôi quen thuộc. (CS39)	- Chăm sóc cây, quan tâm theo dõi sự phát triển của cây. - Chăm sóc các con vật quen thuộc, cho ăn, chơi đùa, vuốt ve, âu yếm các con vật thân quen.
MT121: Trẻ biết thay đổi hành vi và thể hiện cảm xúc phù hợp với hoàn cảnh. (CS40)	- Tự điều chỉnh hành vi, thái độ phù hợp với hoàn cảnh.
MT122: Trẻ biết kiềm chế cảm xúc tiêu cực khi được an ủi, giải thích (CS41)	- Sử dụng lời nói diễn tả cảm xúc tiêu cực của bản thân khi giao tiếp với bạn bè và người thân để giải quyết một số xung đột; - Kiềm chế những hành vi tiêu cực khi có cảm xúc thái quá với sự giúp đỡ của người lớn.
MT123: Trẻ dễ chủ động hòa đồng trong nhóm chơi. (CS42)	- Trong nhóm chơi dễ hoà đồng, dễ nhập cuộc, được mọi người tiếp nhận, chơi vui vẻ, thoải mái.
MT124: Trẻ chủ động giao tiếp với bạn bè và người lớn gần gũi. (CS43)	- Chủ động đến nói chuyện giao tiếp với bạn và người lớn gần gũi. - Mạnh dạn trả lời các câu hỏi khi được hỏi.
MT125: Trẻ thích chia sẻ cảm xúc, kinh nghiệm, đồ dùng đồ chơi với những người gần gũi. (CS44)	- Kể cho bạn về chuyện vui, buồn của mình. - Trao đổi, chia sẻ với bạn trong hoạt động cùng nhóm. - Vui vẻ chia sẻ đồ dùng, đồ chơi với bạn.
MT126: Trẻ sẵn sàng giúp đỡ khi người khác gặp hoạn nạn khó khăn. (CS45)	- Chủ động giúp đỡ khi nhìn thấy bạn hoặc người khác cần sự trợ giúp. - Sẵn sàng, nhiệt tình giúp đỡ ngay khi bạn hoặc người lớn yêu cầu.
MT127: Trẻ có nhóm bạn chơi thường xuyên. (CS46)	- Có ít nhất 2 bạn thân hay cùng chơi với nhau. - Thường hay chơi theo nhóm bạn.
MT128: Trẻ biết chờ đến lượt khi tham gia vào các hoạt động. (CS47)	- Tuân theo trật tự, biết xếp hàng, vui vẻ chờ đến lượt, không chen ngang, không xô đẩy người khác, không tranh giành, không tranh nói trước khi trò chuyện trong nhóm.

MT129: Nhận ra hình ảnh Bác Hồ và một số địa điểm gắn với hoạt động của Bác Hồ (Chỗ ở, nơi làm việc...) Trẻ biết thể hiện tình cảm với Bác Hồ qua hát, đọc thơ cùng cô, kể chuyện về Bác Hồ.	- Hình ảnh Bác Hồ và một số địa điểm gắn với hoạt động của Bác Hồ. - Thể hiện tình cảm yêu quý, kính trọng Bác Hồ qua các bài hát, câu chuyện, bài thơ về Bác.
MT130: Trẻ biết một vài cảnh đẹp, di tích lịch sử, lễ hội và một vài nét văn hóa truyền thống (Trang phục, món ăn...) của quê hương, đất nước.	- Quan tâm đến di tích lịch sử quê hương Đông Triều như chùa Quỳnh Lâm, Khu di tích nhà Trần, Chùa Ngọa Vân. - Quan tâm đến di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh tỉnh Quảng Ninh như Vịnh Hạ Long, biển đảo cảnh đẹp, lễ hội của địa phương, quê hương, đất nước.
Hành vi và quy tắc ứng xử xã hội	
MT131: Trẻ biết lắng nghe ý kiến của người khác.(CS48)	- Một số quy định ở lớp, gia đình và nơi công cộng + Đề đồ dùng, đồ chơi đúng chỗ. + Trật tự khi ăn, khi ngủ. + Không làm mất trật tự nơi công cộng. + Đi bên phải lề đường.
MT132: Trao đổi ý kiến của mình với các bạn.(CS 49) - Trẻ biết chia sẻ với bố mẹ, người thân khi bị xâm hại.	- Tập trung chú ý lắng nghe người khác nói. - Không cắt ngang khi người khác đang nói. - Chấp nhận ý kiến hợp lý của người khác không trùng với ý của mình. - Trẻ nói ra khi bị xâm hại, bạo hành.
MT133: Trẻ biết thể hiện sự thân thiện, đoàn kết với bạn bè.(CS50)	- Trình bày ý kiến của mình để thỏa thuận với các bạn và chấp nhận thực hiện theo ý kiến chung. - Khi trao đổi, thái độ bình tĩnh tôn trọng lẫn nhau, không nói cắt ngang khi người khác đang trình bày.
MT134: Trẻ biết chấp nhận sự phân công của nhóm bạn và người lớn.(CS51)	- Chơi với bạn vui vẻ. - Biết dùng cách để giải quyết mâu thuẫn giữa các bạn trong nhóm.
MT135: Trẻ sẵn sàng thực hiện nhiệm vụ đơn giản cùng người khác.(CS52)	- Tham gia vào việc tổ chức các sự kiện của nhóm. - Tôn trọng hợp tác chấp nhận, vui vẻ thực hiện nhiệm vụ được phân công.

MT136: Trẻ nhận ra việc làm của mình có ảnh hưởng đến người khác(CS53); (QCN)	- Cùng bạn làm các công việc đơn giản và có thể chủ động làm trước các công việc và rủ bạn làm theo. - Phối hợp với bạn để thực hiện và hoàn thành công việc vui vẻ không xảy ra mâu thuẫn.
MT137: Trẻ có thói quen chào hỏi, cảm ơn, xin lỗi và xưng hô lễ phép với người lớn. (CS54)	- Nói được việc làm của mình có ảnh hưởng/gây phản ứng cho người khác như thế nào?
MT138: Trẻ biết đề nghị sự giúp đỡ của người khác khi cần thiết.(CS55) <i>- Trẻ nhận biết và biết cách xử lý khi gặp phải tình huống nguy hiểm</i>	- Tự chào hỏi, xưng hô lễ phép với người lớn. - Biết cảm ơn khi được giúp đỡ hoặc cho quà. - Biết xin lỗi khi biết mình đã mắc lỗi. - Biết tìm sự hỗ trợ, giúp đỡ khi cần thiết. - Biết sử dụng ngôn ngữ thích hợp để nhờ sự hỗ trợ, giúp đỡ của người khác. - <i>Biết từ chối người khác.</i> - <i>Biết thoát khỏi các tình huống nguy hiểm</i>
MT139: Trẻ nói được khả năng, sở thích của bạn và người thân.(CS58)	- Thể hiện sự quan tâm tới người khác bằng cách nói đúng khả năng và sở thích của một số người gần gũi như bạn bè và người thân.
MT140: Trẻ chấp nhận sự khác biệt của người khác với mình.(CS59) <i>- Trẻ biết ranh giới tiếp xúc nguy hiểm. Trẻ biết nguy hiểm có thể đến từ bất cứ đâu: Hàng xóm, người thân, trường học.(QCN)</i>	- Nhận ra và chấp nhận sở thích giống và khác nhau giữa mình và các bạn khác. - Tôn trọng mọi người không chê bai giễu cợt bạn bè, chơi với bạn hoà đồng, không xa lánh bạn hoặc người khuyết tật. - <i>Không để cho người khác nhìn khi thay đồ.</i> - <i>Nhận biết đâu là ranh giới tiếp xúc cơ thể. Nơi nào nhạy cảm không ai được nhìn, sờ vào.</i> - <i>Không cho ai chạm vào vùng kín của mình cũng như không chạm vào vùng kín của bất cứ ai.</i>
MT141: Trẻ quan tâm đến sự công bằng trong nhóm bạn.(CS60)	- Thấy được sự không công bằng trong nhóm bạn và đưa ra cách giải quyết tạo lại sự công bằng. - Biết chia sẻ, nhường nhịn, có ý thức cư xử công bằng với các bạn trong nhóm chơi.
MT142: Trẻ có thói quen tham gia giao thông an	- <i>Phát triển thói quen và trách nhiệm khi tham gia giao thông, bao</i>

<i>toàn (Tôi yêu Việt Nam)</i>	<i>gồm việc đội mũ bảo hiểm và tuân thủ quy tắc giao thông,...</i> <i>- Thực hiện các hoạt động tạo hình và sáng tạo như vẽ tranh về giao thông an toàn, làm các đồ dùng giao thông đơn giản như mũ bảo hiểm giả lập.</i>
Quan tâm đến môi trường	
MT143: Trẻ nhận xét được một số hành vi đúng hoặc sai của con người đối với môi trường.(CS56)	- Nhận ra 3-5 hành vi đúng, sai đối với môi trường. - Nhận biết được ảnh hưởng tốt, xấu của hành vi đó.
MT144: Trẻ có hành vi bảo vệ môi trường trong sinh hoạt hàng ngày.(CS57)	- Thể hiện các hành vi đúng đối với môi trường xung quanh trong sinh hoạt hằng ngày: + Giữ gìn vệ sinh trong và ngoài lớp học. + Giữ gìn vệ sinh trong nhà, ngoài đường, nơi công cộng. + Tắt điện khi ra khỏi phòng. + Biết sử dụng tiết kiệm điện nước trong sinh hoạt hằng ngày.
2.5. Lĩnh vực phát triển thẩm mỹ	
Cảm nhận và thể hiện cảm xúc trước vẻ đẹp thiên nhiên, cuộc sống và các tác phẩm nghệ thuật	
MT145: Trẻ biết tán thưởng, tự khám phá, bắt chước âm thanh, dáng điệu và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình, khi nghe các âm thanh gợi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật hiện tượng.	- Thể hiện thái độ, tình cảm khi nghe âm thanh gợi cảm, các bài hát, bản nhạc và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật.
Một số kỹ năng trong hoạt động âm nhạc và hoạt động tạo hình	
MT146: Trẻ nhận ra giai điệu (vui, êm dịu, buồn) của bài hát hoặc bản nhạc (CS99). <i>(Nhạc cổ điển, nhạc nhẹ, nhạc rap, remix, nhạc thiếu nhi, dân ca khác nhau của các vùng miền, nước ngoài, nhạc dân tộc của địa phương (hát then, hát soong cô.....))</i>	- Nghe và cảm nhận ra sắc thái (vui, buồn, tình cảm tha thiết) của các bài hát hoặc bản nhạc. - Nghe các loại nhạc khác nhau Nhạc cổ điển, nhạc nhẹ, nhạc rap, remix, nhạc thiếu nhi, dân ca khác nhau của các vùng miền, nước ngoài, nhạc dân tộc của địa phương (hát then, hát soong cô.....),
MT147: Hát đúng giai điệu, bài hát trẻ em.(CS 100)	- Hát đúng giai điệu, lời ca và thể hiện sắc thái, tình cảm của bài hát.
MT148: Trẻ thể hiện cảm xúc và vận động phù hợp với nhịp điệu của bài hát hoặc bản nhạc (CS101)	- Thể hiện cảm xúc, thái độ, tình cảm và vận động nhịp nhàng phù hợp với nhịp điệu của bài hát hoặc bản nhạc <i>(Nhạc cổ điển, nhạc nhẹ, nhạc</i>

<i>(Nhạc cổ điển, nhạc nhẹ, nhạc ráp, remix, nhạc thiếu nhi, dân ca khác nhau của các vùng miền, nước ngoài, nhạc dân tộc của địa phương (hát then, hát soong cô.....))</i>	<i>ráp, remix, nhạc thiếu nhi, dân ca khác nhau của các vùng miền, nước ngoài, nhạc dân tộc của địa phương (hát then, hát soong cô.....)</i> - Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo nhịp, tiết tấu, nhanh, chậm, phối hợp.
MT149: Trẻ biết sử dụng các vật liệu khác nhau để làm một sản phẩm đơn giản.(CS102)	- Lựa chọn, phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu trong thiên nhiên, phế liệu để tạo ra các sản phẩm.
MT150: Trẻ biết phối hợp các kỹ năng vẽ, nặn, cắt, xé, dán, xếp hình để tạo thành bức tranh cá màu sắc hài hòa, bố cục cân đối.	- Phối hợp các kỹ năng vẽ, nặn, cắt, xé, dán, xếp hình để tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng, đường nét và bố cục.
Thể hiện sự sáng tạo khi tham gia các hoạt động nghệ thuật (âm nhạc, tạo hình)	
MT151: Trẻ có thể đặt tên mới cho đồ vật, đặt lời mới cho bài hát).(CS117) (QCN)	- Đặt lời theo giai điệu một bài hát, bản nhạc quen thuộc (một câu hoặc một đoạn)
MT152: Trẻ thể hiện ý tưởng của bản thân qua các hoạt động khác nhau(CS119) (QCN)	- Tự nghĩ ra các hình thức để tạo ra âm thanh, vận động theo các bài hát bản nhạc yêu thích. - Tìm kiếm, lựa chọn các dụng cụ, nguyên vật liệu phù hợp để tạo ra sản phẩm theo ý thích.
MT153: Trẻ biết gõ đệm bằng dụng cụ theo tiết tấu tự chọn. <i>Trẻ biết phối hợp âm nhạc, sự khéo léo, kiến thức, kỹ năng thao tác với các chuyển động và ảo giác về chiều sâu. Tạo ra hiệu quả về hình ảnh độc nhất để trình diễn các loại âm nhạc khác nhau.(Khai thác phần mềm Kidsmart)</i>	- Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo phách, nhịp, tiết tấu. - <i>Sáng tạo, phân biệt âm thanh và ghi nhớ khi sáng tác hoặc nhắc lại các mẫu âm thanh với các công cụ khác nhau.</i> - <i>Phân biệt cao độ của âm thanh, ghi nhớ khi sáng tác hoặc nhắc lại các mẫu âm thanh với các cao độ khác nhau.</i> - <i>Tư duy tìm ra quy luật và sau đó tạo một bản chim để kiểm chứng giả thuyết của bạn.</i> - <i>Khám phá các quan hệ về không gian. Xử lý các chuyển động khi điều khiển chuyển động của các hình âm thanh tạo ra.</i> - <i>Phối hợp âm nhạc, thao tác với các chuyển động và ảo giác về chiều sâu.</i>
MT154: Trẻ nói được ý tưởng thể hiện trong sản phẩm tạo hình của mình. (CS103)	- Nói được ý tưởng khi tạo ra sản phẩm tạo hình của mình, nhận xét sản phẩm tạo hình về màu sắc, hình dáng/đường nét và bố cục.

VI. CÁC HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC, HÌNH THỨC, PHƯƠNG PHÁP VÀ CÁCH ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ GIÁO DỤC.

1. Nhà trẻ

1.1. Các hoạt động giáo dục

a. Hoạt động giao lưu cảm xúc

Hoạt động này đáp ứng nhu cầu gắn bó của trẻ với người thân, tạo cảm xúc hân hỷ, luyện tập và phát triển các giác quan, hình thành mối quan hệ ban đầu với những người gần gũi. Đây là hoạt động chủ đạo của trẻ dưới 12 tháng tuổi.

b. Hoạt động với đồ vật

Hoạt động này đáp ứng nhu cầu của trẻ về tìm hiểu thế giới đồ vật xung quanh, nhận biết công dụng và cách sử dụng một số đồ dùng, đồ chơi, phát triển lời nói, phát triển các giác quan,... Đây là hoạt động chủ đạo của trẻ từ 12 đến 36 tháng tuổi.

c. Hoạt động chơi

Hoạt động này đáp ứng nhu cầu của trẻ về vận động và khám phá thế giới xung quanh, hình thành mối quan hệ với những người gần gũi. Ở độ tuổi này, trẻ có thể chơi thao tác vai (chơi phản ánh sinh hoạt), trò chơi có yếu tố vận động, trò chơi dân gian.

d. Hoạt động chơi - tập có chủ định

Đây là hoạt động kết hợp yếu tố chơi với luyện tập có kế hoạch dưới sự hướng dẫn trực tiếp của giáo viên. Hoạt động này được tổ chức nhằm phát triển thể chất, nhận thức, ngôn ngữ, tình cảm, kỹ năng xã hội và những yếu tố ban đầu về thẩm mỹ.

e. Hoạt động ăn, ngủ, vệ sinh cá nhân

Đây là hoạt động nhằm đáp ứng nhu cầu sinh lý của trẻ, đồng thời tập cho trẻ một số nề nếp, thói quen tốt trong sinh hoạt hằng ngày và tạo cho trẻ trạng thái sáng khoái, vui vẻ.

1.2. Hình thức tổ chức

a. Theo mục đích và nội dung giáo dục, có các hình thức:

- Tổ chức hoạt động có chủ định của giáo viên và theo ý thích của trẻ.

- Tổ chức lễ, hội: Tổ chức kỷ niệm các ngày lễ hội, các sự kiện quan trọng trong năm liên quan đến trẻ có ý nghĩa giáo dục và mang lại niềm vui cho trẻ (Tết Trung thu, Tết cổ truyền, Tết thiếu nhi (ngày 1/6), ...).

b. Theo vị trí không gian, có các hình thức:

- Tổ chức hoạt động trong phòng nhóm.
- Tổ chức hoạt động ngoài trời.

c. Theo số lượng trẻ, có các hình thức:

- Tổ chức hoạt động cá nhân.
- Tổ chức hoạt động theo nhóm nhỏ.
- Tổ chức hoạt động theo nhóm lớn.

Đối với trẻ lứa tuổi nhà trẻ nên chú trọng sử dụng hình thức tổ chức hoạt động cá nhân và theo nhóm nhỏ.

1.3. Phương pháp giáo dục

a. Nhóm phương pháp tác động bằng tình cảm

Dùng cử chỉ vỗ về, vuốt ve gần gũi cùng với những điệu bộ, nét mặt, lời nói âu yếm để tạo cho trẻ những cảm xúc an toàn, tin cậy, thoải mái nhu cầu giao tiếp, gần gũi, tiếp xúc với người thân và môi trường xung quanh.

b. Nhóm phương pháp trực quan - minh họa

Dùng phương tiện trực quan (vật thật, đồ chơi, tranh ảnh, phim ảnh), hành động mẫu (lời nói và cử chỉ) cho trẻ quan sát, rèn luyện sự nhạy cảm của các giác quan, thoải mái nhu cầu tiếp nhận các thông tin từ thế giới bên ngoài. Phương tiện trực quan và hành động mẫu cần sử dụng đúng lúc và kết hợp với lời nói với các minh họa phù hợp.

c. Nhóm phương pháp thực hành

+ *Hành động, thao tác với đồ vật, đồ chơi*

Tổ chức cho trẻ thao tác trực tiếp với đồ chơi, đồ vật dưới sự hướng dẫn của giáo viên (sờ mó, cầm nắm, lắc, mở đóng, xếp cạnh nhau, xếp chồng lên nhau) để tiếp nhận thông tin, nhận thức và hình thành các hành vi, kỹ năng.

+ *Trò chơi*

Sử dụng các yếu tố chơi, các trò chơi đơn giản thích hợp để kích thích trẻ hoạt động, mở rộng hiểu biết về môi trường xung quanh và phát triển lời nói và vận động phù hợp.

+ *Luyện tập*

Tổ chức cho trẻ thực hiện lặp đi lặp lại các câu nói, động tác, hành vi, cử chỉ, điệu bộ phù hợp với yêu cầu nội dung giáo dục và hứng thú của trẻ. Lời nói của cô cần hướng đến giúp trẻ dễ dàng thực hiện các hành động, động tác luyện tập.

d. Nhóm phương pháp dùng lời nói (trò chuyện, kể chuyện, giải thích)

Sử dụng lời nói, lời kể diễn cảm, câu hỏi gợi mở phối hợp cùng với các cử chỉ, điệu bộ phù hợp nhằm khuyến khích trẻ tiếp xúc với đồ vật và giao tiếp với người xung quanh; bộc lộ ý muốn, chia sẻ những cảm xúc với người khác bằng lời nói và hành động cụ thể. Lời nói và câu hỏi của người lớn cần ngắn gọn, rõ ràng, dễ hiểu phù hợp với kinh nghiệm của trẻ.

Đối với trẻ ở lứa tuổi nhà trẻ dùng tiếng mẹ đẻ khi giao tiếp là chủ yếu.

e. Nhóm phương pháp đánh giá, nêu gương

Ở lứa tuổi nhỏ, người lớn khen, nêu gương, tỏ thái độ đồng tình, khích lệ những việc làm, hành vi, lời nói tốt của trẻ là chủ yếu. Có thể tỏ thái độ không đồng tình, nhắc nhở khi cần thiết nhưng cần nhẹ nhàng, khéo léo.

Giáo viên phối hợp các phương pháp tạo ra sức mạnh tổng hợp tác động đến các mặt phát triển của trẻ, khuyến khích trẻ sử dụng các giác quan (nghe, nhìn, sờ ...), sử dụng lời nói và tích cực hoạt động để phát triển; tăng cường giao tiếp, hướng dẫn cá nhân bằng lời nói, cử chỉ và hành động; chú trọng sử dụng phương pháp tác động bằng tình cảm và thực hành. Giáo viên luôn là tấm gương cho trẻ noi theo.

1.4. Tổ chức môi trường giáo dục

1.4.1. Môi trường vật chất

a) Môi trường cho trẻ hoạt động trong phòng nhóm/lớp

- Có các đồ dùng, đồ chơi đa dạng có màu sắc sặc sỡ, hình dạng phong phú, hấp dẫn, phát ra tiếng kêu và có thể di chuyển được.

- Sắp xếp, bố trí đồ vật an toàn, hợp lý, đảm bảo thẩm mỹ và đáp ứng mục đích giáo dục.

- Có khu vực để bố trí chỗ ăn, chỗ ngủ cho trẻ đảm bảo yêu cầu qui định.

- Các khu vực hoạt động bố trí phù hợp, linh hoạt có tính mở tạo điều kiện dễ dàng cho trẻ tự lựa chọn và sử dụng đồ vật, đồ chơi, tham gia vào hoạt động đồng thời thuận lợi cho sự quan sát của giáo viên.

+ Trẻ 24 – 36 tháng tuổi có thêm khu vực chơi thao tác vai, chơi với đất nặn, bút vẽ.

b) Môi trường cho trẻ hoạt động ngoài trời

- Sân chơi, thiết bị đồ chơi ngoài trời được trang bị phù hợp với độ tuổi nhà trẻ và sắp xếp ở khu vực gần phòng nhóm/lớp.

- Có vườn cây, bồn hoa, cây cảnh, khu vực nuôi các con vật.

1.4.2. Môi trường xã hội

Môi trường chăm sóc, giáo dục trong trường mầm non cần phải đảm bảo an toàn về mặt tâm lý, tạo thuận lợi giáo dục các kĩ năng xã hội cho trẻ. Hành vi, cử chỉ, lời nói, thái độ của giáo viên đối với trẻ và những người khác luôn mẫu mực để trẻ noi theo.

1.5. Đánh giá sự phát triển của trẻ

Đánh giá sự phát triển của trẻ là quá trình thu thập thông tin về trẻ một cách có hệ thống và phân tích, đối chiếu với mục tiêu của Chương trình Giáo dục mầm non, nhận định về sự phát triển của trẻ nhằm điều chỉnh kế hoạch chăm sóc, giáo dục trẻ một cách phù hợp.

1.5.1. Đánh giá trẻ hàng ngày

a. Mục đích đánh giá

Đánh giá nhằm kịp thời điều chỉnh kế hoạch hoạt động chăm sóc, giáo dục trẻ hàng ngày.

b. Nội dung đánh giá

- Tình trạng sức khỏe của trẻ.

Trạng thái cảm xúc, thái độ và hành vi của trẻ

- Kiến thức, kỹ năng của trẻ.

c. Phương pháp đánh giá

Sử dụng một hay kết hợp nhiều phương pháp sau đây để đánh giá trẻ:

- Quan sát.

- Trò chuyện, giao tiếp với trẻ.

- Phân tích sản phẩm hoạt động của trẻ.

- Trao đổi với cha, mẹ/người chăm sóc trẻ.

Hàng ngày, giáo viên theo dõi và ghi chép lại những thay đổi rõ rệt của trẻ và những điều cần lưu ý để kịp thời điều chỉnh kế hoạch chăm sóc giáo dục.

1.5.2. Đánh giá trẻ theo giai đoạn

a. Mục đích đánh giá

Xác định mức độ đạt được của trẻ ở các lĩnh vực phát triển theo từng giai đoạn, trên cơ sở đó điều chỉnh kế hoạch chăm sóc, giáo dục cho giai đoạn tiếp theo.

b. Nội dung đánh giá

Đánh giá mức độ phát triển của trẻ theo giai đoạn về thể chất, nhận thức, ngôn ngữ, tình cảm, kỹ năng xã hội và thẩm mỹ.

c. Phương pháp đánh giá

Sử dụng một hay kết hợp nhiều phương pháp sau đây để đánh giá trẻ:

- Quan sát.

- Trò chuyện, giao tiếp với trẻ.

- Phân tích sản phẩm hoạt động của trẻ

- Sử dụng bài tập tình huống
- Trao đổi với cha, mẹ/người chăm sóc trẻ
- Kết quả đánh giá được giáo viên lưu giữ trong hồ sơ cá nhân trẻ.

d. Thời điểm và căn cứ đánh giá

- Đánh giá cuối độ tuổi (24, 36 tháng) dựa vào kết quả mong đợi
- Đánh giá mức độ phát triển thể chất của trẻ cần sử dụng thêm chỉ số về cân nặng, chiều cao cuối độ tuổi

2. Mẫu giáo

2.1. Các hoạt động giáo dục

2.1.1. Hoạt động chơi

Hoạt động chơi là hoạt động chủ đạo của trẻ em lứa tuổi mẫu giáo. Trẻ có thể chơi với các loại trò chơi cơ bản sau:

- Trò chơi đóng vai theo chủ đề.
- Trò chơi ghép hình, lắp ráp, xây dựng.
- Trò chơi đóng kịch.
- Trò chơi học tập.
- Trò chơi vận động.
- Trò chơi dân gian.
- Trò chơi với phương tiện công nghệ hiện đại.

2.1.2. Hoạt động học

Hoạt động học được tổ chức có chủ định theo kế hoạch dưới sự hướng dẫn trực tiếp của giáo viên. Hoạt động học ở mẫu giáo được tổ chức chủ yếu dưới hình thức chơi.

2.1.3. Hoạt động lao động

Hoạt động lao động đối với lứa tuổi mẫu giáo không nhằm tạo ra sản phẩm vật chất mà được sử dụng như một phương tiện giáo dục. Hoạt động lao động đối với trẻ mẫu giáo gồm: lao động tự phục vụ, lao động trực nhật, lao động tập thể.

2.1.4. Hoạt động ăn, ngủ, vệ sinh cá nhân

Đây là các hoạt động nhằm hình thành một số nền nếp, thói quen trong sinh hoạt, đáp ứng nhu cầu sinh lý của trẻ, tạo cho trẻ trạng thái thoải mái, vui vẻ.

2.2. Hình thức tổ chức các hoạt động giáo dục

2.2.1. Theo mục đích và nội dung giáo dục, có các hình thức:

- Tổ chức hoạt động có chủ định của giáo viên và theo ý thích của trẻ.

- Tổ chức lễ, hội: Tổ chức kỷ niệm các ngày lễ hội, các sự kiện quan trọng trong năm liên quan đến trẻ có ý nghĩa giáo dục và mang lại niềm vui cho trẻ (Tết Trung thu, Ngày hội đến trường, Tết cổ truyền, sinh nhật của trẻ, Ngày hội của các bà, các mẹ, các cô, các bạn gái (8.3), Tết thiếu nhi (ngày 1/6), Ngày ra trường...).

2.2.2. Theo vị trí không gian, có các hình thức:

- Tổ chức hoạt động trong phòng lớp.
- Tổ chức hoạt động ngoài trời.

2.2.3. Theo số lượng trẻ, có các hình thức:

- Tổ chức hoạt động cá nhân.
- Tổ chức hoạt động theo nhóm.
- Tổ chức hoạt động cả lớp.

2.3. Phương pháp giáo dục

2.3.1. Nhóm phương pháp thực hành, trải nghiệm

- Phương pháp thực hành thao tác với đồ vật, đồ chơi: Trẻ sử dụng và phối hợp các giác quan, làm theo sự chỉ dẫn của giáo viên, hành động đối với các đồ vật, đồ chơi (cầm, nắm, sờ, đóng mở, xếp chồng, xếp cạnh nhau, xâu vào nhau,...) để phát triển giác quan và rèn luyện thao tác tư duy.

- Phương pháp dùng trò chơi: sử dụng các loại trò chơi với các yếu tố chơi phù hợp để kích thích trẻ tự nguyện, hứng thú hoạt động tích cực giải quyết nhiệm vụ nhận thức, nhiệm vụ giáo dục đặt ra.

- Phương pháp nêu tình huống có vấn đề: Đưa ra các tình huống cụ thể nhằm kích thích trẻ tìm tòi, suy nghĩ dựa trên vốn kinh nghiệm để giải quyết vấn đề đặt ra.

- Phương pháp luyện tập: Trẻ thực hành lặp đi lặp lại các động tác, lời nói, cử chỉ, điệu bộ theo yêu cầu của giáo viên nhằm củng cố kiến thức và kỹ năng đã được thu nhận.

2.3.2. Nhóm phương pháp trực quan - minh họa (*quan sát, làm mẫu, minh họa*)

Phương pháp này cho trẻ quan sát, tiếp xúc, giao tiếp với các đối tượng, phương tiện (vật thật, đồ chơi, tranh ảnh); hành động mẫu; hình ảnh tự nhiên, mô hình, sơ đồ và phương tiện nghe nhìn (phim vô tuyến, đài, máy ghi âm, điện thoại, vi tính) thông qua sử dụng các giác quan kết hợp với lời nói nhằm tăng cường vốn hiểu biết, phát triển tư duy và ngôn ngữ của trẻ.

2.3.3. Nhóm phương pháp dùng lời nói

Sử dụng các phương tiện ngôn ngữ (đàm thoại, trò chuyện, kể chuyện, giải thích) nhằm truyền đạt và giúp trẻ thu nhận thông tin, kích thích trẻ suy nghĩ, chia sẻ ý tưởng, bộc lộ những cảm xúc, gợi nhớ những hình ảnh và sự kiện bằng lời nói. Lời nói, câu hỏi của giáo viên cần ngắn gọn, cụ thể, gần với kinh nghiệm sống của trẻ.

2.3.4. Nhóm phương pháp giáo dục bằng tình cảm và khích lệ

Phương pháp dùng cử chỉ điệu bộ kết hợp với lời nói thích hợp để khuyến khích và ủng hộ trẻ hoạt động nhằm khơi gợi niềm vui, tạo niềm tin, cổ vũ sự cố gắng của trẻ trong quá trình hoạt động.

2.3.5. Nhóm phương pháp nêu gương - đánh giá

- Nêu gương: Sử dụng các hình thức khen, chê phù hợp, đúng lúc, đúng chỗ. Biểu dương trẻ là chính, nhưng không lạm dụng.

- Đánh giá: Thể hiện thái độ đồng tình hoặc chưa đồng tình của người lớn, của bạn bè trước việc làm, hành vi, cử chỉ của trẻ. Từ đó đưa ra nhận xét, tự nhận xét trong từng tình huống hoặc hoàn cảnh cụ thể. Không sử dụng các hình phạt làm ảnh hưởng đến sự phát triển tâm - sinh lý của trẻ.

2.3.6. Vận dụng hiệu quả phương pháp giáo dục STEAM với các độ tuổi, đặc biệt là độ tuổi mẫu giáo.

Sự kết hợp này mang đến cho trẻ nhỏ sự hứng khởi trong học tập, thúc đẩy tư duy giải quyết vấn đề một cách khoa học, phát triển các kỹ năng như giao tiếp, hợp tác, xử lý thông tin, tự phục vụ, bảo đảm an toàn... Phương pháp giáo dục STEAM đem đến cho trẻ: cơ hội học trải nghiệm; cơ hội về kiến thức, kỹ năng trong thực tế cuộc sống, tạo ra những sản phẩm ý nghĩa; khuyến khích trẻ khám phá tìm tòi; phát huy năng lực tư duy sáng tạo, tư duy logic và khả năng giải quyết vấn đề, khơi dậy niềm yêu thích của trẻ với: Khoa học, công nghệ, kỹ thuật, nghệ thuật, toán.

2.4. Tổ chức môi trường giáo dục

2.4.1. Môi trường vật chất

a) Môi trường cho trẻ hoạt động trong phòng lớp

- Trang trí phòng lớp đảm bảo thẩm mỹ, thân thiện và phù hợp với nội dung chủ đề giáo dục.
- Có các đồ dùng, đồ chơi, nguyên vật liệu đa dạng, phong phú, hấp dẫn trẻ.
- Sắp xếp và bố trí đồ dùng, đồ chơi hợp lý, đảm bảo an toàn và đáp ứng mục đích giáo dục.
- Có khu vực để bố trí chỗ ăn, chỗ ngủ cho trẻ đảm bảo yêu cầu qui định.
- Các khu vực hoạt động bố trí phù hợp, linh hoạt (có thể bố trí cố định hoặc có thể di chuyển), mang tính mở, tạo điều kiện dễ dàng cho trẻ tự lựa chọn và sử dụng đồ vật, đồ chơi, tham gia hoạt động và thuận lợi cho sự quan sát của giáo viên.
- Các khu vực hoạt động của trẻ gồm có: Khu vực chơi đóng vai; tạo hình; thư viện (sách, tranh truyện); khu vực ghép hình, lắp ráp/xây dựng; khu vực dành cho hoạt động khám phá thiên nhiên và khoa học; hoạt động âm nhạc và có khu vực yên tĩnh cho trẻ nghỉ ngơi. Khu vực cần yên tĩnh bố trí xa các khu vực ồn ào. Tên các khu vực hoạt động đơn giản, phù hợp với chủ đề và tạo môi trường làm quen với chữ viết.

b) Môi trường cho trẻ hoạt động ngoài trời, gồm có:

- Sân chơi và sắp xếp thiết bị chơi ngoài trời.
- Khu chơi với cát, đất, sỏi, nước.
- Bồn hoa, cây cảnh, nơi trồng cây và khu vực nuôi các con vật.

2.4.2. Môi trường xã hội

- Môi trường chăm sóc giáo dục trong trường mầm non cần phải đảm bảo an toàn về mặt tâm lí, tạo thuận lợi giáo dục các kĩ năng xã hội cho trẻ.

- Trẻ thường xuyên được giao tiếp, thể hiện mối quan hệ thân thiện giữa trẻ với trẻ và giữa trẻ với những người xung quanh.
- Hành vi, cử chỉ, lời nói, thái độ của giáo viên đối với trẻ và những người khác luôn mẫu mực để trẻ noi theo.

2.5. Đánh giá sự phát triển của trẻ

Đánh giá sự phát triển của trẻ là quá trình thu thập thông tin về trẻ một cách có hệ thống và phân tích, đối chiếu với mục tiêu của Chương trình giáo dục mầm non, nhận định mức độ phát triển của trẻ nhằm điều chỉnh kế hoạch chăm sóc, giáo dục trẻ một cách phù hợp.

2.5.1. Đánh giá trẻ hàng ngày

a. Mục đích đánh giá

Đánh giá nhằm kịp thời điều chỉnh kế hoạch hoạt động chăm sóc, giáo dục trẻ hàng ngày.

b. Nội dung đánh giá

- Tình trạng sức khỏe của trẻ.
- Trạng thái cảm xúc, thái độ và hành vi của trẻ.
- Kiến thức, kỹ năng của trẻ.

c. Phương pháp đánh giá

Sử dụng một hay kết hợp nhiều phương pháp sau đây để đánh giá trẻ:

- Quan sát.
- Trò chuyện, giao tiếp với trẻ.
- Sử dụng tình huống.
- Phân tích sản phẩm hoạt động của trẻ.
- Trao đổi với cha, mẹ/người chăm sóc trẻ.

Hàng ngày, giáo viên theo dõi và ghi chép lại những thay đổi rõ rệt của trẻ và những điều cần lưu ý để kịp thời điều chỉnh kế hoạch chăm sóc, giáo dục cho phù hợp.

2.5.2. Đánh giá trẻ theo giai đoạn

a. Mục đích đánh giá: Xác định mức độ đạt được của trẻ ở các lĩnh vực phát triển theo giai đoạn (cuối chủ đề/tháng, cuối mỗi độ tuổi) trên cơ sở đó điều chỉnh kế hoạch chăm sóc, giáo dục cho giai đoạn tiếp theo.

b. Nội dung đánh giá

Đánh giá mức độ phát triển của trẻ về thể chất, nhận thức, ngôn ngữ, tình cảm và kỹ năng xã hội, thẩm mỹ.

c. Phương pháp đánh giá

Sử dụng một hay kết hợp nhiều phương pháp sau đây để đánh giá trẻ:

- Quan sát.
- Trò chuyện với trẻ.
- Phân tích sản phẩm hoạt động của trẻ.
- Sử dụng tình huống hoặc bài tập/trắc nghiệm
- Trao đổi với cha, mẹ/người chăm sóc trẻ

Kết quả đánh giá được giáo viên lưu giữ trong hồ sơ cá nhân của trẻ.

d. Thời điểm và căn cứ đánh giá

- Đánh giá cuối giai đoạn dựa vào mục tiêu giáo dục chủ đề/tháng kết quả mong đợi cuối độ tuổi.
- Đánh giá mức độ phát triển thể chất cần sử dụng thêm chỉ số về cân nặng, chiều cao cuối độ tuổi

VII. DỰ KIẾN THỜI GIAN/CHỦ ĐỀ THỰC HIỆN

1. Nhóm trẻ 18 – 24 tháng tuổi

STT	Dự kiến các chủ đề giáo dục trong năm	Dự kiến thời gian và thời lượng thực hiện chủ đề
1	Bé và các bạn	4 tuần (Từ ngày 09/9/2024 đến 04/10/2024)
2	Mẹ và những người thân yêu của bé	4 tuần (Từ 07/10/2024 đến 01/11/2024)
3	Đồ chơi của bé	4 tuần (Từ ngày 04/11 đến 29/11/2024)
4	Các cô, bác trong trường mầm non	3 tuần (Từ 02/12/2024 đến 20/12/2024)
5	Cây và những bông hoa đẹp	4 tuần (Từ ngày 23/12 đến 17/01/2025)
6	Tết và mùa xuân	3 tuần (Từ 20/01/2025 – 21/02/2025) <i>Nghỉ tết Nguyên đán từ 28/01-07/02/2025</i>
7	Bé có thể đi khắp nơi bằng những phương tiện gì?	4 tuần (Từ ngày 24/02 - 21/3/2025)
8	Những con vật đáng yêu	4 tuần (Từ 24/03 - 18/4/2025)
9	Mùa hè đến rồi	4 tuần (Từ 21/04/ - 16/05/2025)
10	Bác hồ với thiếu nhi	1 tuần (Từ 19/05/2025- 23/05/2025)

2. Nhóm trẻ 24 – 36 tháng tuổi

STT	Dự kiến các chủ đề giáo dục trong năm	Dự kiến thời gian và thời lượng thực hiện chủ đề
1	Bé và các bạn	4 Tuần (Từ ngày 09/9/2024 đến 04/10/2024)
2	Đồ chơi của bé	3 Tuần (Từ ngày: 7/10- 25/10/2024)
3	Các cô các bác trong nhà trẻ	3 Tuần (Từ ngày: 28/10- 15/11/ 2024)
4	Cây và những bông hoa đẹp	3 Tuần (Từ ngày: 18/11 - 06/12/ 2024)
5	Những con vật đáng yêu	4 Tuần (Từ ngày:09/12/2024 - 03/01/2025)
6	Tết và mùa xuân	4 Tuần (Từ ngày: 06/1 - 14/02/ 2025) <i>Nghỉ tết Nguyên đán từ 28/01-07/02/2025</i>
7	Mẹ và những người thân yêu của bé	4 Tuần (Từ ngày: 17/2 - 14/03/ 2025)
8	Bé có thể đi khắp nơi bằng những phương tiện gì?	4 Tuần (Từ ngày: 17/3 - 11/04/ 2025)
9	Mùa hè đến rồi	4 Tuần (Từ ngày: 14/04 - 9/05/ 2025)
10	Bé lên mẫu giáo	2 Tuần (Từ ngày: 12/05- 23/05/2025)

3. Lớp mẫu giáo 3 – 4 tuổi

TT	Dự kiến các chủ đề giáo dục trong năm học	Dự kiến thời gian và thời lượng thực hiện chủ đề
1	Trường mầm non	4 tuần (Từ ngày 09/09/2024 đến 04/10/2024)
2	Bản thân	4 Tuần (Từ ngày 07/10/2023 đến 01/11/2024)
3	Gia đình thân yêu của bé	4 Tuần (Từ ngày 04/11/2024 đến 29/11/2024)
4	Nghề nghiệp	4 Tuần (Từ ngày 02/12/2024 đến 27/12/2024)
5	Thế giới về những loài cây quanh bé	4 Tuần (Từ ngày 30/12/2024 đến 24/01/2025) <i>Nghỉ tết Nguyên đán từ 28/01-07/02/2025</i>
6	Những con vật ngộ nghĩnh	4 Tuần (Từ ngày 10/02/2025 đến 07/03/2025)
7	Bé vui học giao thông	4 Tuần (Từ ngày 10/03/2025 đến 04/04/2025)
8	Nước và các hiện tượng thiên nhiên	4 Tuần (Từ ngày 07/04/2025 đến 02/05/2025)
9	Quê hương - Đất nước - Bác Hồ	3 Tuần (Từ ngày 05/05/2025 đến 23/05/2025)

4. Lớp mẫu giáo 4 – 5 tuổi

STT	TÊN CHỦ ĐỀ	THỜI GIAN THỰC HIỆN
1	Trường mầm non	4 tuần Từ 9/9/2024 đến 04/10/2024
2	Bản thân	4 tuần Từ 07/10/2024 đến 01/11/2024
3	Gia đình	3 tuần Từ 04/11/2024 đến 22/11/2024
4	Nghề nghiệp	4 tuần Từ 25/11/2024 đến 20/12/2024
5	Thế giới thực vật	4 tuần Từ 23/12/2024 đến 24/1/2025 <i>Nghỉ tết Nguyên đán từ 28/01-07/02/2025</i>
6	Thế giới động vật	4 tuần Từ 10/2/2025 đến 07/3/2025
7	Giao thông	4 tuần Từ 10/3/2025 đến 04/4/2025
8	Nước - Các hiện tượng tự nhiên	4 tuần Từ 07/4/2025 đến 02/05/2024
9	Quê hương - Đất nước - Bác Hồ	3 tuần Từ 05/05/2024 đến 23/05/2024

5. Lớp mẫu giáo 5 – 6 tuổi

TT	Dự kiến các chủ đề giáo dục trong năm học	Dự kiến thời gian và thời lượng thực hiện chủ đề
1	Trường mầm non	4 tuần (Từ ngày 09/09/2024 đến 04/10/2024)
2	Bản thân	3 tuần (Từ ngày 07/10/2024 đến 25/10/2024)
3	Gia đình của bé	4 tuần (Từ ngày 28/10/2024 đến 22/11/2024)
4	Nghề nghiệp	4 tuần (Từ ngày 25/11/2024 đến 20/12/2024)
5	Thế giới động vật	4 tuần (Từ ngày 23/12/2024 đến 17/01/2025)
6	Thế giới thực vật	4 tuần (Từ ngày 21/01/2025 đến 28/02/2025) <i>Nghỉ tết Nguyên đán từ 28/01-07/02/2025</i>
7	Giao thông	4 tuần (Từ ngày 03/03/2025 đến 28/03/2025)
8	Nước và các hiện tượng thiên nhiên	4 tuần (Từ ngày 31/03/2025 đến 25/04/2025)
9	Quê hương, Đất nước, Bác Hồ	2 tuần (Từ ngày 28/04/2025 đến 09/05/2025)
10	Trường tiểu học	2 tuần (Từ ngày 12/05/2024 đến 23/05/2025)

HIỆU TRƯỞNG

Lê Thu Hà

